

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-
2030 HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

An Dương, năm 2024.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-
2030 HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Ngày 23 tháng 9 năm 2024
**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI
TRƯỜNG HẢI PHÒNG
GIÁM ĐỐC**

(đã ký)

Trần Văn Phương

Ngày 16 tháng 9 năm 2024
**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN AN DƯƠNG
CHỦ TỊCH**

(đã ký)

Phạm Việt Hùng

MỤC LỤC

DANH MỤC VIẾT TẮT	iv
DANH MỤC BẢNG	v
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
I. TÍNH CẤP THIẾT CỦA VIỆC LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	1
II. MỤC ĐÍCH, Ý NGHĨA	2
2.1. Mục đích	2
2.2. Ý nghĩa	2
III. TÊN, PHẠM VI, RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH.....	2
3.1. Tên quy hoạch	3
3.2. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch	3
3.3. Trình tự, nội dung thực hiện:	3
SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	4
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	4
1.1. Các văn bản pháp lý	4
1.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu, bản đồ	5
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	7
2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường.	8
2.1.1. Điều kiện tự nhiên	8
2.1.2. Phân tích đặc điểm nguồn tài nguyên.....	10
2.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường	12
2.1.4. Đánh giá chung.....	13
2.2. Phân tích đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	13
2.2.1. Thực trạng phát triển kinh tế.....	13
2.2.2. Phân tích thực trạng xã hội	16
2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất. .	18
2.3.1. Xu thế biến đổi nhiệt độ do biến đổi khí hậu	19
2.3.2. Xu thế thay đổi lượng mưa do biến đổi khí hậu.....	20
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH.....	20
3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai.....	20
3.1.1. Tình hình thực hiện các văn bản pháp quy.....	20
3.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính.....	20
3.1.3. Khảo sát, đo đạc, đánh giá, phân hạng đất, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất	21
3.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	21

3.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	23
3.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất	28
3.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	28
3.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai	28
3.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai	29
3.1.10. Quản lý tài chính đất đai và giá đất	29
3.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất	30
3.1.12. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật trong quản lý và sử dụng đất đai	31
3.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai	31
3.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai	31
3.1.15. Quản lý các hoạt động dịch vụ công về đất đai	32
3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất	32
3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất	32
3.2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong kỳ quy hoạch trước	37
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	39
4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	39
4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	43
4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới	45
Phần II	46
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030	46
I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	46
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội	46
1.2. Quan điểm sử dụng đất	47
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng	48
II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	50
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội	50
2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	50
2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế	52
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng	53
2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã	53
2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	55
2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	58

2.2.4. Thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất trong Điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021-2030.....	72
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng	72
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	73
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....	73
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.....	74
3.3. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.	74
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.	76
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc.	76
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.....	77
PHẦN III	79
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	79
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	79
1.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất.....	79
1.2. Giải pháp sử dụng đất bền vững trong điều kiện ứng phó với biến đổi khí hậu ..	79
1.3. Giải pháp về khoa học công nghệ.....	80
1.4. Giải pháp bảo vệ môi trường.	80
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN.....	80
III. GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN	81
IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC	83
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	86
I. KẾT LUẬN	86
II. KIẾN NGHỊ.....	87
PHỤ LỤC HỆ THỐNG BIỂU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 HUYỆN AN DƯƠNG	88

DANH MỤC VIẾT TẮT

TT	Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	BC	Báo cáo
2	BTNMT	Bộ tài nguyên môi trường
3	BĐKH	Biến đổi khí hậu
4	CHXHCN	Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
5	CP	Chính phủ
6	CV	Công văn
7	DSKHHGD	Dân số kế hoạch hóa gia đình
8	GCNQSDĐ	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất
9	GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
10	HTXDV	Hợp tác xã dịch vụ
11	HĐND	Hội đồng nhân dân
12	KCN	Khu công nghiệp
13	KH-KT&XH	Khoa học – Kỹ thuật và công nghệ
14	KK	Kiểm kê
15	KH	Kế hoạch
16	KT-XH	Kinh tế- xã hội
17	LĐ	Lao động
18	NĐ-CP	Nghị định-Chính phủ
19	NQ	Nghị quyết
20	NTTS	Nuôi trồng thủy sản
21	QĐ	Quyết định
22	QH	Quy hoạch
23	SXKD	Sản xuất kinh doanh
24	STT	Số thứ tự
25	THCS	Trung học cơ sở
26	TT	Thông tư
27	TTCN-XD	Tiểu thủ công nghiệp – xây dựng
28	TT-BTNMT	Thông tư - Bộ tài nguyên Môi trường
29	TSCQ	Trụ sở cơ quan
30	UBND	Ủy ban nhân dân
31	GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo
32	VH-TD-TT	Văn hóa – thể dục – thể thao

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. 1. Bảng dân số hiện trạng theo địa giới hành chính	16
Bảng 1. 2. Bảng thống kê hiện trạng lao động trên địa bàn.....	18
Bảng 1. 3. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện An Dương.....	33
Bảng 1.4. Biến động diện tích tự nhiên theo đơn vị hành chính.....	37
Bảng 1. 5. Tình hình biến động sử dụng đất từ năm 2020 đến năm 2023	37
Bảng 1. 6. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	39
Bảng 2.1. Bảng chỉ tiêu cấp trên phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã.....	53
Bảng 2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực thời kỳ 2021-2030	57
Bảng 2.3. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.....	59

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. TÍNH CẤP THIẾT CỦA VIỆC LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Quy hoạch sử dụng đất có ý nghĩa đặc biệt quan trọng không chỉ cho trước mắt mà cả lâu dài. Căn cứ vào đặc điểm điều kiện tự nhiên, phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của mỗi vùng lãnh thổ, quy hoạch sử dụng đất được tiến hành nhằm định hướng cho các cấp, các ngành trên địa bàn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dài hạn chi tiết của mình, tạo cơ sở pháp lý để bố trí sử dụng đất đai hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan môi trường. Đặc biệt trong thời kỳ thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là yêu cầu cấp thiết với mọi cấp trên địa bàn lãnh thổ.

Trong những năm qua nền kinh tế của huyện An Dương đã có những bước tăng trưởng đáng kể. Tuy nhiên, sự chuyển dịch cơ cấu và tăng trưởng kinh tế cao đã gây áp lực mạnh đối với đất đai. Việc chuyển đổi mục đích đất nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa cho các mục đích phi nông nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng còn chưa được giám sát chặt chẽ. Bên cạnh đó, những tác động bất lợi của biến đổi khí hậu hàng năm diễn ra ngày càng phức tạp làm cho nguy cơ suy thoái đất tăng, hạn chế khả năng sử dụng đất bền vững.

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện An Dương được UBND thành phố Hải Phòng phê duyệt tại Quyết định số 3968/QĐ-UBND ngày 25/11/2022 (được lập trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tại quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Công văn số 3051/UBND-ĐC3 ngày 10/5/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 trên địa bàn thành phố).

Tuy nhiên, hiện nay, Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30/03/2023 và Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023. Trên cơ sở đó, UBND thành phố Hải Phòng có Công văn số 3150/UBND-ĐC3 ngày 18/12/2023, công văn số 602/UBND-ĐC3 ngày 22/3/2024 và công văn số 1258/UBND-ĐC3 ngày 30/5/2024 về việc điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 trên địa bàn thành phố.

Bên cạnh đó, ngày 23/02/2024, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng đã phê duyệt Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu vực đô thị An Dương là Đồ án cụ thể hóa Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đã được phê duyệt, phục vụ công tác nâng cấp và nâng loại đô thị huyện An Dương thành đơn vị hành chính quận trước năm 2025, phục vụ công tác quản lý đô thị, khai thác sử dụng đất theo đúng quy hoạch.

Chính vì vậy, có nhiều công trình dự án, cũng như một số chỉ tiêu sử dụng

đất đến năm 2030 trên địa bàn của huyện An Dương đã có sự sai khác so với Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được UBND thành phố Hải Phòng phê duyệt tại Quyết định số 3968/QĐ-UBND ngày 25/11/2022.

Từ những nội dung nêu trên, để đảm bảo quy định pháp luật về đất đai (việc giao đất, cho thuê đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất), đảm bảo Dự án được triển khai theo đúng tiến độ đã phê duyệt, sớm đưa vào hoạt động. Nhằm thực hiện đúng quy định của pháp luật hiện hành về quy hoạch; đồng thời thực hiện chỉ đạo của UBND thành phố Hải Phòng, Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện An Dương cần được thực hiện.

II. MỤC ĐÍCH, Ý NGHĨA

2.1. Mục đích

Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện An Dương nhằm đề xuất khoanh định, phân bổ đất đai phục vụ yêu cầu của hoạt động kinh tế – xã hội trong thời gian tới, đảm bảo hài hoà giữa các mục đích ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của huyện, đặc biệt những mục tiêu cụ thể đang đặt ra trước mắt như:

- Làm căn cứ cho việc phát triển kinh tế xã hội theo hướng công nghiệp – dịch vụ - nông nghiệp.

- Làm cơ sở cho các cấp, các ngành quản lý sử dụng đất đai có hiệu quả và thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất và thu hồi đất trên địa bàn huyện theo Luật Đất đai năm 2013.

- Cung cấp tầm nhìn tổng quan, tạo ra sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành từ trung ương đến địa phương trong quá trình quản lý, sử dụng đất đai phù hợp với quy hoạch đề ra.

- Thực hiện đầu tư triển khai các dự án, công trình, thúc đẩy sự phát triển của các ngành: Nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, văn hoá, y tế, giáo dục, đảm bảo an ninh, quốc phòng, khai thác nguồn vốn và điều tiết các lợi ích từ đất; khuyến khích đầu tư sản xuất kinh doanh, tăng thu nhập, giải quyết các nhu cầu về nhà ở ổn định đời sống của nhân dân, ổn định chính trị xã hội.

- Đưa công tác quản lý, sử dụng đất đai của các cấp, các ngành và của mọi tổ chức, gia đình và cá nhân trên địa bàn huyện theo đúng pháp luật.

- Đề ra những biện pháp bảo vệ tài nguyên đất, sử dụng đất đai ổn định, lâu dài, bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

2.2. Ý nghĩa

- Giúp nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về đất đai ở các cấp;
- Tăng nguồn thu góp phần xây dựng, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng; xã hội và phát triển kinh tế;

- Đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện.

III. TÊN, PHẠM VI, RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH

3.1. Tên quy hoạch

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

3.2. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch

Trên địa bàn huyện An Dương với diện tích 10.431,51 ha; 16 đơn vị hành chính cấp xã gồm: 15 xã (Lê Thiện, Đại Bản, An Hòa, Hồng Phong, Tân Tiến, An Hưng, An Hồng, Bắc Sơn, Nam Sơn, Lê Lợi, Đặng Cương, Đồng Thái, Quốc Tuấn, An Đồng, Hồng Thái) và thị trấn An Dương.

3.3. Trình tự, nội dung thực hiện:

- Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu và khảo sát thực địa: Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất, biến động sử dụng; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất;
- Xây dựng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;
- Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan.

Phần I

SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Các văn bản pháp lý

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
- Luật quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất lúa;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch 2017;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật đất đai;
- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính

phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được thủ tướng chính phủ phân bổ tại quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết của một số Điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của chính Phủ;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất và các văn bản pháp luật có liên quan;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 11/5/2022 của UBND thành phố Hải Phòng về việc ban hành quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

- Chương trình hành động số 76-CTr/TU ngày 8/7/2019 của Ban thường vụ thành ủy thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW của bộ Chính trị;

- Công văn số 315/TTg-NN ngày 27/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh và lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030;

- Công điện số 360/CD-TTg ngày 02/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã được giao; tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất cần điều chỉnh trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025;

- Công văn số 2975/VP-ĐC3 ngày 05/5/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc Lập quy hoạch thành phố, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 thành phố và lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030;

1.2. Cơ sở thông tin số liệu, tư liệu, bản đồ

- Nghị quyết số 45/NQ-TW ngày 24/1/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng

và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quyết định số 821/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1545/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch Kết cấu hạ tầng Đường thủy nội địa Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30/03/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 22/12/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc sửa đổi, bổ sung nghị quyết số 32/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt quy hoạch giao thông vận tải đường bộ thành phố Hải Phòng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Nghị Quyết số 05/NQ-TU ngày 19/10/2017 của Ban thường vụ Thành Ủy Hải Phòng về phát triển công nghiệp đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 09-NQ/ĐH ngày 15/10/2020 của Ban chấp hành Đảng bộ thành phố lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020 – 2025;

- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố về thông qua danh mục các dự án đầu tư có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; danh mục các dự án đầu tư phải thu hồi đất; mức vốn ngân sách nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố: số 41/NQ-HĐND

ngày 04/11/2021, số 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2021, số 19/NQ-HĐND ngày 12/8/2022, số 30/NQ-HĐND ngày 20/7/2022, số 51/NQ-HĐND ngày 19/10/2022, số 84/NQ-HĐND ngày 09/12/2022, số 11/NQ-HĐND ngày 18/04/2023, số 26/NQ-HĐND ngày 18/07/202, số 46/NQ-HĐND ngày 8/12/2023, số 47/NQ-HĐND ngày 08/12/2023;

- Quyết định số 1976/QĐ-UBND, ngày 30/9/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường thủy khu vực Hải Phòng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025;

- Quyết định số 1977/QĐ-UBND ngày 30/9/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường sắt, đường bộ thành phố Hải Phòng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025;

- Quyết định số 1225/QĐ-UBND ngày 01/7/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc Quy hoạch phát triển công nghiệp thành phố Hải Phòng giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2025;

- Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp thành phố Hải Phòng đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 25/03/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển hệ thống cảng, bên thủy nội địa thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 23/2/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu 1/2000 Khu vực đô thị An Dương, thành phố Hải Phòng

- Công văn số 3150/UBND-ĐC3 ngày 18/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 trên địa bàn thành phố;

- Công văn số 602/UBND-ĐC3 ngày 22/03/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 trên địa bàn thành phố (lần 5).

- Công văn số 1258/UBND-ĐC3 ngày 30/5/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 trên địa bàn thành phố (lần 7).

- Chương trình số 06-CTr/HU ngày 23/7/2021 của Huyện ủy huyện An Dương “Chương trình hành động của Ban chấp hành Đảng bộ huyện về thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XVIII nhiệm kỳ 2020-2025”;

- Báo cáo số 675/BC-UBND ngày 04/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện An Dương về báo cáo tình hình nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2023; phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp năm 2024;

- Báo cáo tổng kết công tác Tài nguyên và Môi trường các năm;

- Niên giám thống kê, số liệu thống kê huyện An Dương năm 2022, 2023.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ

- XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

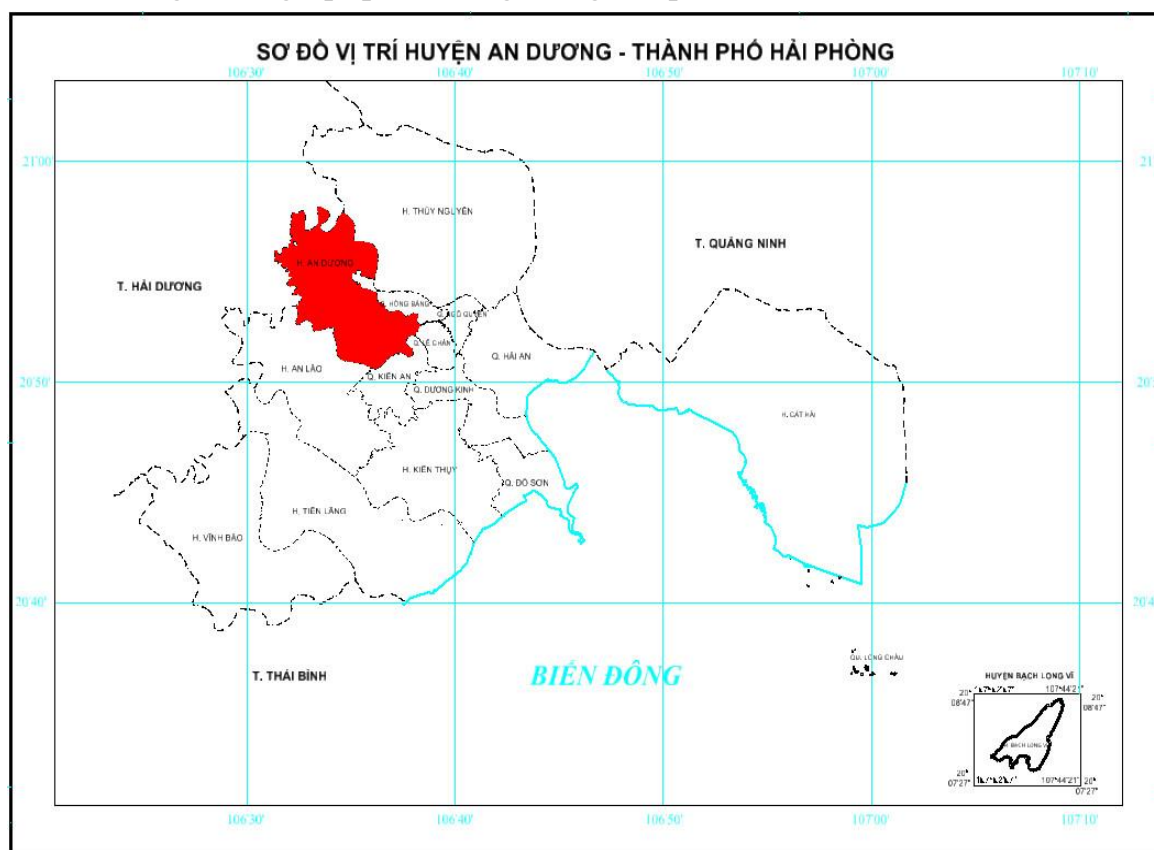
2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường.

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

a) Vị trí địa lý

Huyện An Dương là một huyện nằm ở phía Tây thành phố Hải Phòng, được tách ra từ huyện An Hải cũ vào năm 2002. Huyện có 16 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm thị trấn An Dương và 15 xã: Lê Thiện, Đại Bản, An Hòa, Hồng Phong, Tân Tiên, An Hưng, An Hồng, Bắc Sơn, Nam Sơn, Lê Lợi, Đặng Cương, Đồng Thái, Quốc Tuấn, An Đồng, Hồng Thái. Tổng diện tích của huyện năm 2023 là 10.431,51 ha. Vị trí địa lý:

- Phía Tây, Tây Bắc giáp với tỉnh Hải Dương;
- Tây Nam giáp với huyện An Lão;
- Phía Nam giáp với quận Kiến An;
- Phía Bắc giáp huyện Thủy Nguyên;
- Phía Đông Nam giáp quận Hồng Bàng và quận Lê Chân.



Hình 1: Vị trí địa lý huyện An Dương

b) Địa hình, địa mạo

Địa hình: Đất đai huyện An Dương do phù sa bồi đắp mà hình thành. Tuy nhiên do sự bồi đắp không đồng đều nên địa hình có những nơi cao, nơi thấp xen

kề nhau. Độ cao trung bình của huyện giao động từ 0,7 – 3m. Những xã ở phía Bắc và Đông Bắc, dọc quốc lộ 5 có địa hình cao hơn các xã ở phía Nam và Đông Nam.

Địa mạo: An Dương nằm trong vùng có nền địa chất công trình thuộc loại xấu của thành phố Hải Phòng với cột địa tầng điển hình sắp xếp từ trên xuống dưới như sau: Tầng sét pha trên bề mặt dày trung bình 0,4-2m, cường độ chịu tải từ 1-1,2kg/cm²; Tầng tiếp theo gồm các lớp bùn, bùn cát, cát nằm xen kẽ không có quy luật, dày từ 5 – 20m, cường độ chịu tải ước tính 0,5kg/cm²; Tầng bùn có độ dày từ 3-22m, cường độ chịu tải ước tính 0,3-0,7kg/cm²; Tầng sét pha có độ dày từ 2-26m, cường độ chịu tải ước tính 0,5-0,7kg/cm²; Tầng cát hạt nhỏ chuyển dần sang hạt lớn dày từ 8 – 30m.

c) Khí hậu

An Dương cùng chung chế độ khí hậu của thành phố Hải Phòng với đặc điểm là khí hậu nhiệt đới gió mùa; có mùa hè nóng ẩm mưa nhiều, mùa đông lạnh ít mưa; có đủ bốn mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông.

- Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình hàng năm là 23 °C, nóng nhất vào tháng 6-7 và đầu tháng 8. Nhiệt độ cao tuyệt đối tới 41,5 °C, nhiệt độ thấp nhất vào tháng 1 và đầu tháng 2, tối thấp tuyệt đối 4,5 °C. Biên độ trung bình giữa ngày và đêm và giữa các mùa khoảng 6,2 - 6,3 °C. Tổng nhiệt độ năm khoảng 8.300 °C.

- Mưa: Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1.700 - 1800mm, nhưng trong mùa hè tổng lượng chiếm 85% so với cả năm. Lượng mưa cực đại trong một ngày đêm (24 giờ) ở mùa hè cũng lớn hơn nhiều so với mùa đông, cá biệt có ngày mưa tới 500 mm.

- Độ ẩm: Độ ẩm tương đối trung bình hàng năm 82%, có sự chênh lệch theo vùng và theo mùa, dao động trong khoảng 78 - 91%. Độ ẩm thấp nhất xảy ra vào các tháng 11, 12. Cao nhất vào tháng 2, 3, 4.

- Gió, bão: Hướng gió thịnh hành là gió mùa Đông Nam vào mùa hè và gió mùa Đông Bắc vào mùa đông. Tốc độ trung bình hàng năm là 2,8 - 7 m/s. Trong mùa hè, đặc biệt trong các tháng 7, 8, 9 bão huyện thường chịu ảnh hưởng của ít nhất 2-3 cơn bão.

d) Thủy văn

Huyện An Dương là huyện có mật độ sông lớn, khoảng 0,6-0,8 km/km². Hướng chảy chủ yếu từ Tây Bắc – Đông Nam, các sông uốn khúc nhiều vận tốc dòng chảy không lớn lắm, lượng phù sa lớn tạo thành nhiều bãi bồi trong lòng sông và ở các cửa sông.

- Sông Cấm: là hợp lưu sông Kinh Môn và sông Kinh Thầy chiều dài chạy qua huyện khoảng 30 km, rộng 400 - 500m, sâu 6 - 8m, lưu lượng dòng chảy $Q_{max} = 5.215 \text{ m}^3/\text{s}$, khi triều lên $Q_{max} = 2.240 \text{ m}^3/\text{s}$.

- Sông Lạch Tray: Sông được chảy tách ra từ sông Văn Úc tại địa phận xã Bát Trang (huyện An Lão - Hải Phòng) theo hướng Đông đổ ra biển Đông bởi cửa

Lạch Tray đi qua huyện Kim Thành, Hải Dương và các huyện, quận của Hải Phòng là: An Lão, An Dương, Kiến An, Hải An, Lê Chân, Kiến Thụy. Sông có chiều dài khoảng 30 km, độ rộng 100 - 150m, sâu 3 - 8m, lưu lượng dòng chảy $Q_{\max} = 525 \text{ m}^3/\text{s}$.

- Hệ thống An Kim Hải là hệ thống thủy lợi liên tỉnh Hải Dương - Hải Phòng nằm kẹp giữa 02 đê hữu sông Cấm và tả sông Lạch Tray. Hệ thống trên địa bàn thành phố Hải Phòng, có nhiệm vụ hết sức quan trọng, cung cấp nước tưới cho gần 10.000ha (02 vụ) phục vụ sản xuất nông nghiệp của huyện An Dương, một số phường nội thành Hải Phòng; tiêu cho 13.400 ha diện tích tự nhiên xung quanh lưu vực của huyện An Dương và tiêu trên 10.000 ha diện tích canh tác của huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Đặc biệt cung cấp trên 60 triệu m^3 nước thô cho các nhà máy sản xuất nước sạch phục vụ nhu cầu dân sinh và các ngành kinh tế khác.

Chế độ thủy văn của các sông biến đổi theo mùa và chu kỳ triều. Mực nước sông Cấm $H_{\max} = +4,44\text{m}$, sông Lạch Tray $H_{\max} = +2,53\text{m}$, trong khi mực nước thấp nhất của trên các sông này xuống dưới +1m.

Nhìn chung huyện có mạng lưới sông ngòi dày đặc tuy gặp không ít khó khăn phát triển giao thông đường bộ nhưng là điều kiện thuận lợi cho phát triển giao thông đường thủy, phát triển nông nghiệp của huyện.

2.1.2. Phân tích đặc điểm nguồn tài nguyên

a) Tài nguyên đất

Căn cứ vào bản đồ đất tỷ lệ 1/10.000 huyện An Dương cho thấy trên địa bàn huyện có những loại đất sau:

- *Đất cát và cát biển (C)*: chiếm khoảng 1,6% diện tích tự nhiên của huyện. Loại đất này nằm ở địa hình cao thuộc các xã ven quốc lộ 5 như ở An Hưng, Đại Bản, An Hòa, Tân Tiến, Nam Sơn. Thành phần cơ giới từ cát đến cát pha, đất thấm và thoát nước nhanh, nghèo sét vật lý. Hàm lượng mùn thấp (0,1- 0,2%), chất hữu cơ phân giải nhanh. Đạm, lân, kali tổng số đều rất nghèo. Đất thường có phản ứng trung tính (PH từ 7 - 7,5%). Loại đất này có thể sử dụng trồng cây ngắn ngày như: khoai lang, đậu, lạc... nhưng năng suất cây trồng không cao, chủ yếu để trồng phi lao chắn gió, chắn cát bay, cát lấp.

- *Đất mặn ít*: chiếm khoảng 3,6% diện tích tự nhiên của huyện. Phân bố chủ yếu ở các xã ven sông Cấm, sông Lạch Tray, bao gồm các xã An Hồng, Đại Bản, Lê Thiện. Đất có phản ứng trung tính hoặc ít chua ở tầng mặt, càng xuống sâu đất trở nên có phản ứng kiềm do tích lũy nhiều muối hơn. Phần lớn loại đất này đang được sử dụng trồng lúa. Ở địa hình cao có thể trồng lúa, màu, ở địa hình thấp cần phải đắp đê ngăn nhiễm mặn và sử dụng nước ngọt rửa mặn cải tạo đất.

- *Đất phèn ít (Si) và đất phèn ít, trung bình (SM)*: Chiếm 9,28% diện tích tự nhiên của huyện. Phân bố phần lớn các xã vùng đường 2003 như Hồng Thái, Đồng Thái, Quốc Tuấn, An Đông, An Hòa. Đất có thành phần cơ giới trung bình đến nặng, phản ứng đất rất chua (PH<4), nhôm di động khoảng 40 mg/100 g đất,

hàm lượng mùn ở các tầng trên thường trung bình hoặc khá. Đạm tổng số trung bình (0,1 - 0,13%), lân tổng số nghèo (0,03 - 0,07%). Đất thích hợp cho việc trồng lúa cho năng suất cao.

- *Đất phèn ít và trung bình (SM)*: Chiếm khoảng 1,7% diện tích tự nhiên của huyện, tập trung ở xã Lê Lợi.

- *Đất phèn ít và trung bình mặn ít (SMi)*: Chiếm khoảng 8,2% diện tích tự nhiên của huyện. Phân bố ở các xã Đồng Thái, Hồng Thái, Lê Lợi, Quốc Tuấn, Nam Sơn, Bắc Sơn, Hồng Phong. Đất có thành phần cơ giới trung bình đến nặng. Phần lớn loại đất này thích hợp cho việc trồng lúa, năng suất khá cao tuy nhiên phải chủ động nước tưới và bón nhiều vôi để cải tạo đất

- *Đất phù sa glây của sông Cửa Cấm, Lạch Tray (Pg)*: Chiếm khoảng 10,3% diện tích tự nhiên của huyện. Tập trung phân bố ở các xã ven quốc lộ 5 như Nam Sơn, Bắc Sơn, An Hưng, An Hồng, Lê Thiện, Đại Bản, ngoài ra còn phân tán ở các xã Đồng Thái, Đặng Cương, Hồng Phong, An Hòa. Đất có thành phần cơ giới nặng, phản ứng chua (PH từ 4 - 5), hàm lượng đạm trung bình (0,1 - 0,15%), kali tổng số khá (0,2 - 0,4%), lân dễ tiêu nghèo (dưới 8mg/100g đất). Loại đất này thường được sử dụng trồng 2 vụ lúa trong năm.

- *Đất phù sa bị glây của sông Cấm và sông Lạch Tray (Pg/c)*: Chiếm 3,4% diện tích tự nhiên. Phân bố ở các xã ven quốc lộ 5 như: Lê Thiện, Đại Bản, An Hưng, An Hòa, Tân Tiến, Bắc Sơn, Nam Sơn.

b) Tài nguyên nước

- *Nguồn nước mặt*: Với lượng mưa khá lớn, trung bình 1.700 - 1800 mm/năm, hệ thống sông ngòi kênh đào dày đặc trong đó có những sông lớn như sông Cấm, sông Lạch Tray... có thể nói nguồn nước mặt của Hải Phòng khá dồi dào. Tuy nhiên nguồn nước mặt phân bố không đều trong năm. Mùa hè tập trung đến 85% lượng mưa năm, các sông đầy nước khi có mưa lớn và gặp triều cường, làm cho nhiều nơi bị ngập, úng; trong khi mùa đông lượng mưa chỉ chiếm 15% lượng mưa năm, các dòng sông cạn kiệt, khi thủy triều lên đẩy nước mặn thâm nhập sâu làm cho nước sông bị nhiễm mặn ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất nông nghiệp.

- *Nguồn nước ngầm*: Hải Phòng có hai tầng nước ngầm trong lớp trầm tích kỷ Đệ Tứ. Tầng thứ nhất là nước nằm trong các lớp sét pha bùn có dạng thấu kính và nước nằm trong lớp cát, cuội, sỏi, chiều dày trung bình 18 m. Nước ở tầng này có trữ lượng nhỏ, chất lượng kém. Tầng thứ hai nằm giữa lớp sét và lớp đá gốc, trữ lượng khá tuy nhiên phân bố không đều. Nước ngầm ở vùng gần cửa sông và biển có nhiều ion ở dạng tự do gây ăn mòn và phá hoại công trình.

c) Tài nguyên nhân văn và du lịch

- *Lịch sử hình thành*: Từ xa xưa huyện An Dương (An Hải cũ) đã có tên trong cuốn lịch sử địa lý đầu tiên của nước ta. Thời đó huyện có 63 xã, với nền kinh tế phát triển mạnh mẽ về nhiều mặt. Ngày 11/9/1887, thực dân Pháp lập ra tỉnh Hải Phòng bao gồm 3 huyện Nghi Dương, An Lão và An Dương. Huyện An

Dương bị thu hẹp lại với diện tích 11.245 ha. Năm 1966 thành phố sáp nhập huyện Hải An và huyện An Dương thành huyện An Hải có diện tích 20,842 ha, dân số trên 230.000 người. Tháng 5/2003, do yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, Chính phủ đã ban hành Nghị định 106 điều chỉnh địa giới hành chính và tách huyện An Hải thành quận Hải An và huyện An Dương.

An Dương là một vùng đất giàu truyền thống lịch sử. Trong quá trình dựng nước và giữ nước, huyện là một bộ phận không thể tách rời của thành phố. Trải qua hàng ngàn năm các thế hệ người dân nơi đây bằng bàn tay khối óc, bằng xương máu của mình cần cù, dũng cảm trong xây dựng cuộc sống, kiên cường bất khuất trong chống giặc ngoại xâm.

Khi thực dân Pháp xâm lược, nhân dân An Dương đã đứng lên đánh địch, toàn huyện một lòng theo Đảng, lập nên những chiến công oanh liệt, tô thắm thêm truyền thống yêu nước, bất khuất của quê hương. Truyền thống thượng võ Bạch Đằng đã luôn luôn cổ vũ ý chí quật cường của các thế hệ người dân nơi đây. Bằng sức mạnh truyền thống đánh giặc cứu nước, ngay từ đầu cuộc kháng chiến, quân dân huyện An Dương đã xây dựng phòng tuyến Cam Lộ - An Dương kiên cường, đại đội du kích Đặng Cương dũng cảm. Chính trên trận địa này, quân và dân huyện đã mở đầu truyền thống đánh giao thông đường 5 mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã biểu dương "Tháng 6 năm 1947, du kích An Dương đánh trận mìn đầu tiên", góp phần tô thắm truyền thống "Trung dũng của quân và dân Hải - Kiến".

- *Về danh lam, du lịch, lễ hội:* Hội vật truyền thống Di tích lịch sử cấp Quốc gia đình Vĩnh Khê xã An Đồng là nơi tôn thờ 3 vị thành hoàng làng, là Trung thánh Đại Vương, Hùng Vũ Đại Vương và Đại vương Tứ Dương Hầu- Phạm Tử Nghi; Đình Đồng Dụ, xã Đặng Cương với một không gian rộng, thoáng đãng, có cây cổ thụ trên dưới 300 năm tuổi; Đình Tràng Duệ, thôn Tràng Duệ, xã Lê Lợi thờ Nguyễn Đình Thản, người có công giúp Lý Nam Đế và nửa cuối thế kỷ VI; Đình Hà Đâu thuộc thôn Hà Đâu, xã Hồng Phong; Đình - Chùa Vân Tra nằm ở vùng ven đô phía Tây, thành phố, thuộc địa phận xã An Đồng, huyện An Dương. Đây là một trong số rất ít những di tích lịch sử liên quan đến vương triều Hậu Lý trên địa bàn Hải Phòng ngày nay. Đình Chùa Vân Tra chỉ ...; Đình Tri Yếu thuộc xã Đặng Cương thờ chàng Rồng, bộ tướng của Hùng Duệ Vương; Đình Nhu Thượng thuộc xã Quốc Tuấn thờ hai chị em Mai Thị Cầu và Mai Kỳ Sơn, con vua Mai Hắc Đế, người đứng đầu chống quân đô hộ nhà Đường ở thế kỷ VIII.

2.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

Môi trường KCN, đô thị: Năm bao bọc lấy các khu công nghiệp và chịu tác động trực tiếp của quá trình đô thị hóa của thành phố Hải Phòng. Các vấn đề về môi trường đang có chiều hướng xấu đi đã và đang có ảnh hưởng nhất định, các chỉ số môi trường nguồn nước, đất đai, không khí đều vượt mức cho phép do chất thải lỏng, chất thải rắn từ các hoạt động công nghiệp, đô thị.

Môi trường khu ở, KDC: Trước đây, người dân An Dương quen với việc chôn lấp rác tại vườn nhà. Quá trình đô thị hóa nhanh chóng khiến diện tích đất vườn của nhiều gia đình thu hẹp, trong khi đó lượng rác sinh hoạt hằng ngày gia

tăng, nhiều hộ dân đổ rác ra các điểm công cộng, gây ô nhiễm môi trường. Trên địa bàn huyện An Dương, rác thải sinh hoạt được người dân vứt bừa bãi, lưu cữu nhiều ngày dọc các tuyến đường liên thôn, liên xã, quốc lộ, làm xấu cảnh quan vùng quê. Những năm gần đây nhờ thực hiện đồng bộ các giải pháp thu gom, xử lý rác thải nông thôn, đến nay, vệ sinh môi trường trên địa bàn huyện An Dương cải thiện đáng kể. Trước thực tế trên, Công ty Môi trường đô thị Hải Phòng phối hợp chính quyền các xã triển khai mô hình xã hội hóa thu gom rác, bước đầu giải quyết căn bản về vệ sinh môi trường. Theo đó, các hộ dân, doanh nghiệp ở các xã, thị trấn ký hợp đồng thu gom rác với Công ty Môi trường đô thị. Với cách làm này, tình trạng rác thải vứt dọc tuyến giao thông, chung quanh KCN Nomura bớt hẳn. Để hỗ trợ các xã triển khai mô hình hiệu quả, Công ty Môi trường đô thị đảm nhận phần vận chuyển, xử lý rác hằng ngày; các xã, thị trấn đảm nhận khâu tổ chức thu gom rác. Đến nay, huyện An Dương có 12 xã, thị trấn thành lập tổ thu gom, vận chuyển rác thải. Các tổ thu gom phối hợp chặt chẽ với Công ty Môi trường đô thị thực hiện hiệu quả công tác thu gom, vận chuyển rác thải trên địa bàn. Hằng ngày, rác sinh hoạt trong dân được thu gom và tập kết về ga rác tập trung, sau đó được vận chuyển đi tiêu hủy trong ngày. Với nỗ lực này, rác thải được thu gom kịp thời, vận chuyển về nơi xử lý theo quy định, đường làng ngõ xóm phong quang, sạch đẹp hơn.

2.1.4. Đánh giá chung

Trên địa bàn huyện có sông Kinh Môn (phía Bắc), sông Lạch Tray (phía Tây), sông Cấm chảy qua (phía Đông), sông Hàn làm ranh giới giữa An Dương và Kiến An. Có quốc lộ 5A và quốc lộ 10 là hai tuyến giao thông quan trọng nhất của huyện, ngoài ra còn có tỉnh lộ 188 và 351... Các yếu tố tạo nhiều thuận lợi cho An Dương phát triển kinh tế, xã hội và giao lưu văn hóa, chính trị.

2.2. Phân tích đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.2.1. Thực trạng phát triển kinh tế

a) Các chỉ tiêu kinh tế:

* Giá trị sản xuất Công nghiệp - TTCN huyện quản lý:

- Kế hoạch năm: 538,4 tỷ đồng, tăng 12,21% so năm 2022.

- Kết quả thực hiện: ước đạt 538,6 tỷ đồng, đạt 100,04 % so với kế hoạch thành phố giao, tăng 12,26 % so với cùng kỳ.

* Giá trị sản xuất Nông - Lâm - Thủy sản:

- Kế hoạch năm: 1.011,3 tỷ đồng, tăng 0,8% so năm 2022.

- Kết quả thực hiện: ước đạt 1.017,43 tỷ đồng, đạt 105,3 % kế hoạch thành phố giao, bằng 100,61% so với kế hoạch huyện, tăng 1,41 % so với cùng kỳ.

* Doanh thu Dịch vụ lưu trú và ăn uống:

- Kế hoạch năm: 1.550,9 tỷ đồng, tăng 15,5% so năm 2022.

- Kết quả thực hiện: ước đạt 1.566,8 tỷ đồng, đạt 101,03 % kế hoạch thành phố giao, tăng 16,68 % so với cùng kỳ. Trong đó, huyện quản lý đạt 873 tỷ đồng, đạt 101,02 % so với kế hoạch, tăng 16,63 % so với cùng kỳ.

* Tổng mức bán lẻ hàng hóa:

- Kế hoạch năm: 6.971,0 tỷ đồng, tăng 16% so năm 2022.

- Kết quả thực hiện: ước đạt 7.025,2 tỷ đồng, đạt 100,78 % kế hoạch, tăng 16,9% so với cùng kỳ.

* Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước năm 2023 ước thực hiện là 3.824,849 tỷ đồng, đạt 109% kế hoạch thành phố giao. Tổng chi cân đối NSNN năm 2023 ước đạt 1.388,683 tỷ đồng, đạt 108% so với kế hoạch thành phố giao.

b) Hiện trạng sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề:

* Khu công nghiệp: Theo số liệu thống kê đất đai năm 2023, trên địa bàn huyện An Dương có 692,51 ha đất khu công nghiệp, gồm: KCN Nhật Bản – Hải Phòng, KCN An Dương và KCN Tràng Duệ. Trong đó:

Đối với Khu công nghiệp An Dương đến nay đã cơ bản hoàn thành triển khai xây dựng và cho thuê lấp đầy trên 65% diện tích đất toàn khu công nghiệp. Các diện tích còn lại đang được chủ đầu tư tiếp tục hoàn thiện việc giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng kỹ thuật để tiếp tục cho thuê. Một vài các dự án tiêu biểu đang hoạt động trong khu công nghiệp An Dương có thể kể đến như: Dự án sản xuất mô tơ, máy phát của Công ty TNHH khoa học kỹ thuật HONOR Việt Nam; Dự án sản xuất bộ nạp điện của Công ty TNHH Phihong Việt Nam; Dự án sản xuất thiết bị đầu cuối của Công ty TNHH điện tử Gongjin Việt Nam; Công ty TNHH Lianyue Việt Nam (TP-LINK), Công ty TNHH chế tạo HUDSON Việt Nam.

Đối với khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng, hiện nay sau gần 30 năm hình thành và phát triển, khu công nghiệp này đã lấp đầy khoảng 98% với 50 dự án, phần lớn là các dự án đầu tư có vốn đầu tư Nhật Bản, có thể kể đến các dự án tiêu biểu như Dự án sản xuất văn phòng phẩm từ giấy của Công ty TNHH KOKUYO Việt Nam; Dự án sản xuất các máy chuyên dùng của Công ty TNHH IKO THOMPSON Việt Nam; Dự án sản xuất phụ tùng ô tô của Công ty TNHH Yazaki Hải Phòng Việt Nam...

Đối với Khu công nghiệp Tràng Duệ hiện nay tỷ lệ lấp đầy gần 100% diện tích đất của giai đoạn I và II với 112 dự án với trung bình vốn đầu tư 32.3 triệu USD/ha và khu công nghiệp Tràng Duệ là một trong các khu công nghiệp lấp đầy nhanh nhất trên địa bàn thành phố Hải Phòng nói riêng và trên cả nước nói chung.

* Cụm công nghiệp: Huyện An Dương hiện có 01 CCN là CCN Tàu thủy An Hồng với diện tích 30,4 ha, là CCN đã được đầu tư xong hạ tầng kỹ thuật, đã xây dựng Trạm xử lý nước thải, cơ bản đã được lấp đầy diện tích CCN với tỷ lệ khoảng 94 %.

* Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Theo số liệu thống kê đất đai năm 2023, trên địa bàn huyện An Dương có 496,16 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, cụ thể:

Tổng số hợp tác xã đang hoạt động tính đến nay là 45 cơ sở, trong đó có 3 cơ sở thành lập mới. Tổng số thành viên của hợp tác xã là 586 người, tổng số lao động là 3.650 người với tổng doanh thu 3.900 triệu đồng. Thu nhập bình quân của người lao động trong hợp tác xã là 48 triệu đồng/người.

An Dương là vùng đất với lịch sử lâu đời với nhiều làng nghề truyền thống đa dạng, đặc sắc như:

- Làng nghề cây cảnh Trị Yếu, xã Đặng Cương.
- Làng nghề cây cảnh Đồng Dụ, xã Đặng Cương.
- Làng nghề bánh đa cua Kinh Giao, xã Tân Tiến.
- Làng nghề hoa cây cảnh Kiều Trung, xã Hồng Thái.
- Làng nghề hoa cây cảnh Minh Kha, xã Đồng Thái.
- Làng nghề làm đăng đỏ Tiên Sa, xã Hồng Thái (hiện nay không còn hoạt động).

Hiện trên địa bàn huyện An Dương có các làng nghề; làng nghề bánh đa cua ở thôn Kinh Giao, xã Tân Tiến; làng nghề hoa cảnh tại Trị Yếu và Đồng Dụ đang tạo thu nhập và góp phần vào kinh tế địa phương.

c) Hiện trạng dịch vụ thương mại, du lịch:

Trên địa bàn huyện An Dương hiện có 14 chợ. Ngoài ra còn các siêu thị, cửa hàng lớn (Siêu thị T&T, Vinmart, Medimart, thế giới di động, điện máy xanh,...) tập trung chủ yếu TT. An Dương, xã An Đồng,... trên các trục đường lớn như Đường Máng Nước, đường tỉnh 351, đường tỉnh 208.

Cơ sở vật chất phục vụ du lịch: Đến thời điểm hiện tại, trên địa bàn huyện An Dương có 11 cơ sở lưu trú (trong đó, có 01 cơ sở được xếp hạng 1 sao) và 02 doanh nghiệp lữ hành quốc tế, 01 doanh nghiệp lữ hành nội địa.

d) Hiện trạng sản xuất nông nghiệp:

Tập trung sản xuất nông nghiệp, hướng dẫn nhân dân gieo cấy tập trung trong khung thời vụ, tạo điều kiện để cây lúa sinh trưởng tốt, chăn nuôi ổn định, đạt năng suất cao: Tổng diện tích lúa 3.289,1 ha, đạt 99,87% kế hoạch, bằng 100,9% so với cùng kỳ. Năng suất lúa vụ Mùa ước đạt 58 tạ/ha, đạt 100% kế hoạch, bằng 100,26% so với cùng kỳ. Diện tích sản xuất rau, đậu các loại 1.877,56 ha, đạt 97,48% kế hoạch, bằng 98,1% so với cùng kỳ; sản lượng ước đạt 47.608,2 tấn, bằng 98,82% so với cùng kỳ. Diện tích hoa, cây cảnh toàn huyện ước đạt 580,2 ha, đạt 100,04 % kế hoạch, bằng 98,01% so với cùng kỳ. Công tác phòng trừ sâu bệnh, chuột hại được các địa phương, các ngành quan tâm chỉ đạo, thực hiện kịp thời nên đã góp phần hiệu quả bảo vệ năng suất lúa, rau màu năm 2023. Diện tích nuôi trồng thủy sản 279,54 ha, đạt 98,88% kế hoạch, bằng 98,19% cùng

kỳ; sản lượng ước đạt 1.585,9 tấn, tăng 1,42% so với cùng kỳ. Tình hình chăn nuôi ổn định, phát triển, trên địa bàn huyện không có dịch bệnh xảy ra.

Tiếp tục thực hiện hiệu quả mô hình áp dụng tiến bộ kỹ thuật sản xuất lúa hữu cơ theo Chương trình hỗ trợ bảo vệ đất lúa năm 2023 với tổng diện tích 43 ha, tại 6 xã: An Hòa (5ha), An Hồng (10ha), Đại Bản (10ha), Quốc Tuấn (5ha), Bắc Sơn (5ha), An Hưng (8ha). Thực hiện mô hình phục tráng giống Cam Đồng Dụ, xã Đặng Cương: trồng 957 cây, diện tích 1,64 ha tại Đặng Cương và 250 cây, diện tích 0,5 ha tại thôn 1, xã Bắc Sơn. Hiện nay, qua kiểm tra của các cơ quan chuyên môn, các cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt.

Hoàn thiện Đề án “Phát triển ngành nông nghiệp huyện An Dương giai đoạn 2023 - 2030, định hướng đến năm 2045” theo hướng nông nghiệp sinh thái, công nghệ cao gắn với số hóa bản đồ nông nghiệp, bản đồ thổ nhưỡng. Triển khai thực hiện Đề án phát triển du lịch nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện đến năm 2030. Hướng dẫn cấp và quản lý mã số vùng trồng tại các xã xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu; hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có sản phẩm hoàn thiện hồ sơ công nhận và công nhận đối với các sản phẩm OCOP. Đến nay, có 13 sản phẩm của 05 tổ chức, cá nhân tại 05 xã An Hồng, An Hưng, Hồng Phong, Lê Thiện và Tân Tiến đang đề xuất thành phố công nhận sản phẩm đạt 3 sao, 4 sao. Tiếp tục triển khai mô hình thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng tại 04 xã: An Hồng, Hồng Thái, Lê Thiện, Hồng Phong, hoàn thành lắp đặt 155 bể tại các cánh đồng.

Kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng, khắc phục diện tích bỏ ruộng không canh tác: Diện tích bỏ ruộng không canh tác toàn huyện là 642,13 ha, giảm 76,69 ha so với năm 2022; tổng diện tích khắc phục bỏ ruộng là 76,69 ha/108,27ha (đạt 71% kế hoạch), trong đó diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng là 58,5 ha.

2.2.2. Phân tích thực trạng xã hội

a) Hiện trạng dân số:

Dân số hiện trạng trong khu vực quy hoạch năm 2022 với tổng số dân khoảng 227.505 người (đã bao gồm cả dân số quy đổi, dân số theo Chi cục thống kê khoảng 206.382 người và dân số theo CV 1741-Công an TP Hải Phòng khoảng 202.154 người), mật độ dân số trung bình khoảng 2.182 người/km²; song phân bố dân cư không đồng đều tập trung đông dân cư tại các khu vực như thị trấn An Dương 5.437 người/km²; xã An Đồng 3.655 người/km² và xã Nam Sơn 2.959 người/km²

Bảng 1. 1. Bảng dân số hiện trạng theo địa giới hành chính

TT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (km ²)	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
	Tổng số	104,27	227.505	2.182
1	Thị trấn An Dương	2,06	11.192	5.437

TT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (km ²)	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
	Tổng số	104,27	227.505	2.182
2	Lê Thiện	7,07	15.378	2.175
3	Đại Bản	11,56	20.359	1.761
4	An Hòa	9,41	15.527	1.650
5	Hồng Phong	9,58	15.503	1.619
6	Tân Tiến	4,65	15.144	3.256
7	An Hưng	5,56	15.499	2.789
8	An Hồng	8,31	15.184	1.828
9	Bắc Sơn	4,67	10.136	2.170
10	Nam Sơn	4,17	12.336	2.959
11	Lê Lợi	5,51	7.219	1.311
12	Đặng Cương	5,09	9.048	1.776
13	Đồng Thái	5,60	15.436	2.756
14	Quốc Tuấn	7,01	8.861	1.263
15	An Đồng	6,93	25.309	3.655
16	Hồng Thái	7,09	15.374	2.169

Nguồn: Phòng Thống kê huyện An Dương

b) Hiện trạng lao động:

Năm 2022, dân số trung bình toàn huyện An Dương 227.505 người. Số người trong độ tuổi lao động khoảng 133.458 người chiếm khoảng 66,24% dân số. Trong đó, lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế khoảng 128.120 người, chiếm 96% lao động trong độ tuổi. Trong những năm gần đây, cơ cấu kinh tế của An Dương phát triển mạnh và chuyển dịch kinh tế địa phương theo hướng giảm dần nông, lâm, thủy sản tăng dần tỷ trọng phi nông nghiệp đặc biệt ngành công nghiệp phát triển mạnh mẽ (sức hút vốn đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp - ngành kinh tế mũi nhọn của An Dương nói riêng và thành phố Hải Phòng nói chung). Do vậy, cơ cấu lao động trên địa bàn cũng có dịch chuyển theo hướng giảm dần lao động trong ngành nông, lâm, thủy sản và tăng dần lao động của ngành công nghiệp và dịch vụ. Cụ thể, lao động ngành phi nông nghiệp tăng từ 80% (2015) lên 89% (2021).

Chất lượng lao động ngày càng được cải thiện, tỷ lệ thất nghiệp giảm từ 1,97% (2015) giảm xuống còn 0,86% (2021); tỷ lệ lao động đã qua đào tạo được cải thiện nhanh chóng từ 63,5% (2015) lên 82% (2022).

Bảng 1. 2. Bảng thống kê hiện trạng lao động trên địa bàn

TT	Danh mục	Huyện An Dương		
		2015	2020	2022
I	Dân số (người)	183.774	198.481	227.505
II	Lao động trong độ tuổi	104.000	125.589	133.458
	- Tỷ lệ % so tổng dân số	56,59	63,28	66,24
III	Tổng LĐ làm việc trong các ngành kinh tế (người)	100.300	119.310	128.120
	- Tỷ lệ % so tổng dân số trong độ tuổi lao động	96,44	95,00	96,00
3.1	LĐ phi nông nghiệp	80.240	103.799	114.026
	- Tỷ lệ % so LĐ làm việc	80,00	87,00	89,00
V	Thất nghiệp (người)	3.620	1.700	1.735
	- Tỷ lệ % so LĐ trong độ tuổi	1,97	0,86	0,86
VI	Số lao động qua đào tạo (người)	66.040	88.290	96.090
	- Tỷ lệ % so LĐ trong độ tuổi	63,50	70,30	72,00

Nguồn: Phòng Lao động thương binh, xã hội huyện An Dương

c) An sinh xã hội:

- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học các bậc học: Mầm non, tiểu học, trung học cơ sở đều đạt 100%. Xây dựng thêm 9 trường đạt chuẩn quốc gia, bằng 180% so với kế hoạch.

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: 0,95%, đạt 100% kế hoạch.

- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế: 95,9%, bằng 102,28% kế hoạch thành phố giao, đạt 100% kế hoạch huyện giao, tăng 0,21% so với cùng kỳ.

- Tỷ lệ lao động được đào tạo: ước đạt 85%, tăng 3,6% so với cùng kỳ.

- 100% các xã, thị trấn đạt, giữ vững Bộ tiêu chí quốc gia y tế 2021 - 2025.

- Tỷ lệ hộ nghèo: giảm còn 0,35%, đạt 100% so với kế hoạch (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2022 – 2025).

- Giữ vững 16 xã, thị trấn phù hợp với trẻ em, đạt 100% kế hoạch.

2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.

Biến đổi khí hậu (BĐKH) gây rối loạn chế độ mưa nắng, nguy cơ nắng nóng nhiều hơn, lượng mưa thay đổi, lượng dinh dưỡng trong đất bị mất cao hơn trong suốt các đợt mưa dài, gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ.

Biến đổi khí hậu do 2 nguyên nhân: Tự nhiên và nhân sinh, trong đó nguyên nhân do con người là chủ yếu, chiếm 90%. Cả 2 yếu tố này đều ảnh hưởng đến tổng lượng bức xạ mặt trời được hệ thống khí hậu hấp thụ. Tuy nhiên, những hoạt động của con người là yếu tố quan trọng gây biến đổi khí hậu (BĐKH) do đào thải nhiều khí nhà kính dẫn đến hiệu ứng nhà kính, đặc biệt là khí CO₂. Biến đổi khí hậu dẫn đến hiện tượng trái đất đang nóng dần lên và kéo theo nhiều hậu quả

khác như nước biển dâng lên, hiện tượng El-Nino hoạt động mạnh lên cả về cường độ và tần suất,...

Tác động của BĐKH đối với thiên tai, con người, cây trồng và vật nuôi, như làm tăng tần số, cường độ, tính biến động và tính cực đoan của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như bão, tố, lốc, các thiên tai liên quan đến nhiệt độ và mưa như thời tiết khô nóng, lũ lụt, ngập úng hay hạn hán, rét hại, xâm nhập mặn, các dịch bệnh trên người, trên gia súc, gia cầm và trên cây trồng.

Tác động của biến đổi khí hậu đối với tài nguyên nước, như chế độ mưa thay đổi có thể gây lũ lụt nghiêm trọng vào mùa mưa và hạn hán vào mùa khô, gây khó khăn cho việc cấp nước và tăng mâu thuẫn trong sử dụng nước.

Tác động của biến đổi khí hậu đối với nông nghiệp và an ninh lương thực như tác động đến sinh trưởng, năng suất cây trồng, thời vụ gieo trồng, làm tăng nguy cơ lây lan sâu bệnh hại cây trồng, ảnh hưởng đến sinh sản, sinh trưởng của gia súc, gia cầm, làm tăng khả năng sinh bệnh, truyền dịch của gia súc, gia cầm, gây nguy cơ thu hẹp diện tích đất nông nghiệp.

Hải Phòng là thành phố ven biển, có đường bờ biển dài vì vậy biến đổi khí hậu, nước biển dâng và bão, áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng lớn đến đời sống nhân dân và các cơ sở hạ tầng ven biển. Biến đổi khí hậu diễn ra kéo theo tình trạng là mực nước biển dâng có tác động nhiều mặt đến nhiều lĩnh vực hoạt động kinh tế xã hội, như: nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, năng lượng, xây dựng, giao thông vận tải, ... đây có thể coi là những lĩnh vực được xem là chịu những tác động mạnh của biến đổi khí hậu.

Và như vậy, những rủi ro, thách thức từ sự biến đổi tự nhiên hay thay đổi quy hoạch phát triển vùng có được hóa giải, giảm nhẹ hay không, mức độ tổn thương ít hay nhiều còn phụ thuộc vào khả năng chống chịu của con người và các hệ sinh thái mà họ phụ thuộc. Trong bối cảnh đó, các sinh kế truyền thống của người dân chắc chắn có sự chuyển đổi mạnh mẽ.

Do đó để ứng phó với biến đổi khí hậu, cần phải tiến hành đồng bộ các giải pháp về thể chế chính sách, cơ chế quản lý, đầu tư phát triển nguồn nhân lực và phát triển khoa học kỹ thuật cho công tác này. Trong đó, giải pháp phát triển nguồn nhân lực cho các vùng ven biển cần được coi trọng, nhằm ứng phó với những ảnh hưởng tiêu cực của biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Những vấn đề đó đặt ra cho các cấp, các ngành phải có các giải pháp ứng phó nhằm hạn chế tác động xấu đến sản xuất, đồng thời phục hồi tài nguyên để sử dụng có hiệu quả đi đôi với việc cải thiện môi trường để phát triển bền vững.

2.3.1. Xu thế biến đổi nhiệt độ do biến đổi khí hậu

Nhiệt độ trung bình năm của huyện An Dương không biến đổi nhiều, tuy nhiên do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, khoảng 10 năm qua nhiệt độ trung bình những tháng mùa đông của huyện có xu hướng tăng, vào mùa khô thường xuất hiện những đợt nắng nóng mạnh, kéo dài và liên tục ảnh hưởng đến sinh hoạt cũng như sản xuất của người dân. Trong 3 tháng đầu năm 2020, nhiệt độ cao hơn trung bình

hiều năm 2 - 3°C. Nắng nóng xảy ra sớm hơn vào tháng 2, tháng 3, kéo dài gay gắt gây ra tình trạng hạn hán nghiêm trọng hơn. Đặc biệt từ năm 2008 đến nay, sản xuất nông nghiệp của huyện liên tục phải đối phó với tình trạng hạn hán gay gắt trong vụ đông xuân, hiện nay một số địa phương trong huyện đang đối mặt với nguy cơ hạn hán, tình trạng xâm nhập mặn và nhiễm phèn càng phát triển rộng.

Xu thế biến đổi của lượng mưa trung bình hàng năm giảm và có lượng mưa phân bố không đều giữa tháng trong năm.

2.3.2. Xu thế thay đổi lượng mưa do biến đổi khí hậu

Theo xu hướng tác động của biến đổi khí hậu, sự suy giảm, phân bố không đều lượng mưa trong mùa khô, sự phân bố không đều về lượng mưa trong mùa mưa, trong đó lượng mưa tập trung chủ yếu vào các tháng cao điểm của mùa mưa và nhiệt độ cực trị mùa đông, mùa hè đều có xu hướng tăng sẽ ảnh hưởng lớn đến năng suất và sản lượng cây trồng. Diện tích đất canh tác lúa và hoa màu sẽ bị thu hẹp do sự gia tăng tần suất và số lượng các hiện tượng cực đoan của thời tiết liên quan đến sự gia tăng lượng mưa trong thời kỳ 2011- 2020.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH

3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai

3.1.1. Tình hình thực hiện các văn bản pháp quy

Luật Đất đai năm 2013 được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2013, có hiệu lực thi hành từ 01/07/2014. Sau khi Luật có hiệu lực thi hành, UBND Huyện đã phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức hội nghị phổ biến, tuyên truyền triển khai thực hiện Luật cho cán bộ lãnh đạo, chuyên viên các cơ quan liên quan ở Huyện, chủ tịch, cán bộ chuyên môn của các xã, thị trấn. Ở các xã, thị trấn trên địa bàn Huyện tiến hành tổ chức các lớp để tuyên truyền Luật đất đai cho cán bộ cơ sở. Ngoài ra còn thực hiện tuyên truyền thông qua hệ thống đài truyền thanh từ Huyện đến cơ sở.

3.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Dưới sự chỉ đạo của UBND thành phố Hải Phòng nên UBND Huyện đã tiến hành xác định lại ranh giới hành chính trên cơ sở hồ sơ tài liệu 364/CT cũng như tài liệu đo đạc 299/TTg và đo đạc chỉnh lý bổ sung. Đến nay địa giới hành chính giữa Huyện với các Huyện giáp ranh đã được xác định bởi các yếu tố địa vật cố định hoặc mốc giới trên thực địa và được chuyển vẽ lên bản đồ.

Bên cạnh đó, việc lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính cấp Huyện và các xã, thị trấn cũng được UBND Huyện thực hiện theo đúng quy định của pháp luật đáp ứng tốt trong việc quản lý địa giới hành chính cũng như phục vụ các yêu cầu chung của ngành.

Thực hiện chỉ thị 364/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ huyện An Dương đã hoàn thành việc hoạch định ranh giới hành chính của Huyện. Hiện tại Huyện có 16 đơn vị hành chính cấp cơ sở, trong đó có 15 xã và 01 thị trấn, có hồ sơ địa giới hành chính và bản đồ hành chính xã, huyện với tổng diện tích huyện được kiểm kê năm 2019 là 10.426,60. Thực hiện Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”, đến nay tổng diện tích tự nhiên của huyện sau khi điều chỉnh địa giới hành chính thực hiện theo Quyết định số 513/QĐ-TTg là 10.431,51 ha tăng 4,91 ha so với kiểm kê năm 2019.

3.1.3. Khảo sát, đo đạc, đánh giá, phân hạng đất, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất

Huyện An Dương hiện có bản đồ địa chính của 06 xã (An Hòa; Hồng Phong; Lê Lợi; Quốc Tuấn; Bắc Sơn; Đại Bản) và bản đồ giải thửa của 10/16 xã, thị trấn trên địa bàn huyện An Dương. Nguồn tài liệu trên đều là bản đồ giấy được xây dựng từ năm 1996 trên cơ sở có cập nhật, chỉnh lý các biến động sử dụng đất trong thời kỳ qua làm bản đồ nền, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, cấp huyện theo quy định của Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Đối với công tác khảo sát đánh giá, phân hạng đất không thực hiện riêng mà nằm trong dự án phân hạng đất thành phố Hải Phòng. Công tác lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; đến năm 2030 huyện đã được UBND thành phố phê duyệt, làm căn cứ cho việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm và thu hồi, giao đất, cho thuê đất.

3.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Trên cơ sở điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện An Dương đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện đã lập kế hoạch sử dụng đất chi tiết đến từng năm, làm căn cứ thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn. Trong đó, các dự án đăng ký phải được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch hoặc có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhằm đảm bảo tính khả thi cao của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, từng bước khắc phục tình trạng quy hoạch “treo” xảy ra trong những kỳ quy hoạch các thời kỳ trước.

Các Quyết định của UBND thành phố Hải Phòng phê duyệt quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện An Dương: Quyết định số 1329/QĐ UBND ngày 25/6/2014 phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015); Quyết định số 1516/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện An Dương; Quyết định số 3968/QĐ-UBND ngày 25/11/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện An Dương;

Các Quyết định của UBND thành phố Hải Phòng phê duyệt kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện An Dương: Quyết định số 903/QĐ - UBND ngày 03/6/2016 phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016; Quyết định số 636/QĐ-UBND ngày 22/03/2017 phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017; Quyết định số 1339/QĐ- UBND ngày 15/06/2018 phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018; Quyết định số 3435/QĐ- UBND ngày 28/12/2018 phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2018; Quyết định số 1398/QĐ- UBND ngày 13/6/2019 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019; Quyết định số 1310/QĐ- UBND ngày 26/5/2020 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020; Quyết định số 3462/QĐ- UBND ngày 16/11/2020 về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020; Quyết định số 2010/QĐ-UBND ngày 15/7/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện An Dương; Quyết định số 2781/QĐ-UBND ngày 27/9/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện An Dương; Quyết định số 1382/QĐ-UBND ngày 17/5/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện An Dương; Quyết định số 1055/QĐ-UBND ngày 21/4/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện An Dương; Quyết định số 2717/QĐ-UBND ngày 11/9/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (đợt 1) huyện An Dương; Quyết định số 2893/QĐ-UBND ngày 22/9/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (đợt 2) huyện An Dương; Quyết định số 4210/QĐ-UBND ngày 07/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (đợt 3) huyện An Dương; Quyết định số 914/QĐ-UBND ngày 27/3/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện An Dương.

* Kết quả thực hiện qua các kỳ quy hoạch:

- Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt theo QĐ 1329/QĐ-UBND (ha)	Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2015		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7) =(5/4)*100%
	TỔNG DTTN		9.756,91	10.418,77	661,86	106,78
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.826,05	5.245,47	1.419,42	108,85
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.905,17	5.081,55	-823,62	106,59
3	Đất chưa sử dụng	CSD	25,69	91,75	66,06	53,81

- Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích DCQH được duyệt theo QĐ 1516/QĐ-UBND (ha)	Kết quả thực hiện (đến 31/12/2020)		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DTTN		10.418,77	10.426,60	7,83	100,08
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.424,23	5.061,58	637,35	114,41
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.961,90	5.331,63	-630,27	89,43
3	Đất chưa sử dụng	CSD	32,64	33,39	0,75	102,29

- Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		10.426,60	10.431,51	4,91	100,05
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.411,46	5.048,88	1.637,42	148,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.002,37	5.348,63	-1.653,74	76,38
3	Đất chưa sử dụng	CSD	12,77	34,00	21,23	266,26

Từ các bảng trên cho thấy, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao, tuy nhiên có thể thấy công tác này đang từng bước đi vào nề nếp, tạo sự chủ động và giải quyết kịp thời nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn. Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, cơ cấu sử dụng các loại đất đã được chuyển đổi mục đích phù hợp với quá trình đô thị hóa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

Trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất bước đầu đã dự báo về định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, lĩnh vực. Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện đã được tập trung chỉ đạo thực hiện. Sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt UBND huyện đã tổ chức công khai và ban hành các văn bản theo thẩm quyền chỉ đạo các ngành, cấp xã bám sát để thực hiện. Qua đó, đã nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng nguồn lực từ đất, tạo hành lang pháp lý trong xây dựng và thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Tuy nhiên việc lập và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất còn chậm, bất cập từ nhiều nguyên nhân khác nhau. Việc công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa sâu rộng.

3.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Thực hiện Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, Phòng Tài nguyên và Môi trường tham gia thẩm định các hồ sơ xin giao đất, cho thuê đất của các dự án trên địa bàn huyện, tham mưu giúp UBND huyện ra quyết định giao đất cho các hộ được mua mặt bằng tái định cư, công tác thu hồi đất phục vụ giải phóng

mặt bằng phòng TN & MT luôn xác định là công tác trọng điểm tập trung cao độ về thời gian và con người tham gia tích cực thực hiện các dự án.

Làm tốt công tác giao đất, cho thuê đất phục vụ kịp thời cho việc phát triển kinh tế - xã hội như: Giao đất để xây dựng trụ sở cơ quan hành chính sự nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng (giao thông, thủy lợi, đường điện, các công trình giáo dục, văn hoá, thể dục thể thao...); cho các tổ chức kinh tế thuê đất, chuyên mục đích sử dụng đất theo đúng trình tự quy định của pháp luật, cụ thể:

a) Việc Giao đất

- Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2020, Ủy ban nhân dân huyện đã giao 10.999,2 m² cho 110 đối tượng là các hộ gia đình, cá nhân, trong đó:

+ Năm 2018, Ủy ban nhân dân huyện đã giao đất cho 32 hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích là 3.167,2 m².

+ Năm 2019, Ủy ban nhân dân huyện đã giao đất cho 54 hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích là 5.685,6 m².

+ Năm 2020, Ủy ban nhân dân huyện đã giao đất cho 24 hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích là 2.146,4 m².

- Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2022, Ủy ban nhân dân huyện đã giao 13.080,5 m² cho 112 đối tượng là các hộ gia đình, cá nhân, trong đó:

+ Năm 2021, Ủy ban nhân dân huyện đã giao đất cho 37 hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích là 3.463,0 m².

+ Năm 2022, Ủy ban nhân dân huyện đã giao đất cho 75 hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích là 9.617,5 m².

b) Việc cho thuê đất:

- Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2023, Ủy ban nhân dân huyện ban hành Quyết định cho 16 hộ gia đình, cá nhân thuê đất nông nghiệp với tổng diện tích 187.385,5 m², trong đó:

+ Năm 2018 cho 03 hộ thuê đất tại xã Quốc Tuấn, An Đồng với tổng diện tích là 55.136,0 m².

+ Năm 2019 cho 08 hộ thuê đất tại xã Quốc Tuấn, Đồng Thái và Hồng Thái với tổng diện tích là 103.216,0 m².

+ Năm 2020 cho 02 hộ thuê đất tại xã Quốc Tuấn và thị trấn An Dương với tổng diện tích là 10.807,0 m².

+ Năm 2023 cho 03 hộ thuê đất tại xã Quốc Tuấn và An Đồng với tổng diện tích là 18.226,5 m².

c) Việc quản lý, sử dụng đất nuôi trồng thủy sản (đất bãi bồi ven sông, ven biển)

Diện tích đất bãi bồi ven sông trên địa bàn huyện tập trung tại 9/16 xã, thị trấn gồm: An Đồng, Đồng Thái, Hồng Thái, Lê Lợi, Quốc Tuấn, An Hòa, Lê

Thiện, Đại Bản, An Hồng với tổng diện tích 112,79 ha (3 tổ chức và 147 cá nhân đang sử dụng đất). Trong đó:

- Xã An Đồng: tổng diện tích đất bãi bồi: 6,53ha; 15 cá nhân đang sử dụng (không có hợp đồng thuê), tuy nhiên Ủy ban nhân dân xã vẫn triển khai thu thuế sử dụng đất của 12/15 hộ đang sử dụng đất vào mục đích nuôi trồng thủy sản và trồng cây với số tiền thu hàng năm là 26.720.000 đồng.

- Xã An Hòa: tổng diện tích đất bãi bồi: 7,2 ha, 02 cá nhân đang sử dụng (chưa ký hợp đồng cho thuê đất).

- Xã An Hồng: tổng diện tích đất bãi bồi: 8,41ha; 01 tổ chức và 11 cá nhân đang sử dụng (chưa ký hợp đồng thuê đất).

- Xã Lê Lợi: tổng diện tích đất bãi bồi: 5,53 ha; 10 cá nhân đang sử dụng (chưa ký hợp đồng thuê đất).

- Xã Quốc Tuấn: tổng diện tích: 25,11 ha; huyện đã ký hợp đồng thuê đất cho 6 cá nhân với diện tích 14,21 ha; 14 cá nhân đang sử dụng chưa ký hợp đồng thuê đất với diện tích 10,9 ha.

- Xã Đồng Thái: tổng diện tích: 18,3 ha; huyện đã ký hợp đồng thuê đất cho 4 cá nhân với diện tích 4,9 ha; còn lại 17 cá nhân chưa ký hợp đồng thuê đất với diện tích 13,4 ha.

- Xã Lê Thiện: tổng diện tích: 2,24 ha; 02 cá nhân đang sử dụng chưa có hợp đồng thuê đất.

- Xã Đại Bản: tổng diện tích: 21,26 ha; 42 cá nhân đang sử dụng chưa có hợp đồng thuê đất.

- Xã Hồng Thái: tổng diện tích: 17,82 ha; huyện đã ký hợp đồng thuê đất cho 02 cá nhân với diện tích 1,25 ha; còn 02 tổ chức và 22 cá nhân đang sử dụng đất chưa ký hợp đồng thuê đất diện tích 16,57 ha.

Ngày 10/4/2018, Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành Quyết định số 602/QĐ-UBND về việc thành lập Đoàn kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về đề điều, quản lý, sử dụng đất trong hành lang bảo vệ đề điều, đất bãi bồi ven sông trên địa bàn. Đồng thời chỉ đạo các địa phương tổng hợp hiện trạng quản lý; tiến hành thanh lý hợp đồng cho thuê đất bãi bồi ven sông không đúng đối tượng, không đúng thẩm quyền và thời gian thuê đất nhằm đưa đất bãi bồi ven sông vào sử dụng đúng mục đích, đúng quy hoạch, đạt hiệu quả, đúng quy định.

Đến nay, UBND huyện đã ký 12 hợp đồng cho thuê đất bãi bồi ven sông để sử dụng vào mục đích trồng cây hàng năm và nuôi trồng thủy sản với diện tích: 20,36 ha. Tuy nhiên, qua rà soát phát hiện 02 hộ gia đình đã được Ủy ban nhân dân huyện ký hợp đồng thuê đất vào mục đích nuôi trồng thủy sản và trồng cây sử dụng sai mục đích sang làm xưởng sản xuất thạch rau câu (ông Vũ Đức Lợi và ông Nguyễn Văn Điền được thuê đất tại xã Quốc Tuấn). Diện tích đất bãi bồi ven sông còn lại chưa ký hợp đồng cho thuê là 92,43 ha; trong đó 03 tổ chức và 135 cá nhân sử dụng đất vào các mục đích, cụ thể như sau:

- + 52 hộ sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản, trồng cây hàng năm;
- + 81 hộ gia đình, cá nhân, tổ chức sử dụng vào mục đích kinh doanh bến bãi, vật liệu xây dựng, san lấp, xây nhà, âu tàu, xây dựng công trình tôn giáo...
- + 5 hộ gia đình, cá nhân có trong danh sách quản lý sử dụng của địa phương nhưng hiện trạng để đất trống.

** Khó khăn trong công tác quản lý đất bãi bồi ven sông:*

+ Nhiều thửa đất bãi bồi ven sông có trong danh sách do Ủy ban nhân dân các xã quản lý nhưng thực tế các hộ gia đình, cá nhân đã sử dụng; nhiều trường hợp hộ gia đình cá nhân tạm mượn, tạm khai thác, thuê sử dụng một thời gian dài, qua nhiều thời kỳ nhưng không ký hợp đồng.

+ Chưa xử lý dứt điểm các trường hợp vi phạm, xảy ra tình trạng tranh chấp, bị hộ dân lấn chiếm chậm phát hiện hoặc phát hiện nhưng địa phương chưa quan tâm, thiếu cương quyết trong xử lý dứt điểm, dẫn đến nhiều thửa đất không sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả.

** Biện pháp khắc phục trong thời gian tới:*

+ Đối với diện tích đất chưa được ký hợp đồng, Ủy ban nhân dân huyện giao các phòng, đơn vị liên quan phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã có đất bãi bồi ven sông tiếp tục kiểm tra, rà soát, quản lý chặt chẽ diện tích đất bãi bồi ven sông chưa ký hợp đồng, đồng thời hướng dẫn các chủ sử dụng đất làm thủ tục thuê đất trình Ủy ban nhân huyện phê duyệt theo quy định của Luật Đất đai 2013; Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính Phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi Trường Quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; Thông tư 02/TT - BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi Trường Quy định chi tiết một số điều của nghị định 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ.

+ Đối với diện tích đất bãi bồi ven sông các hộ đang sử dụng vào mục đích kinh doanh bến bãi vật liệu xây dựng: đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố hoàn thiện quy hoạch bến bãi trên địa bàn huyện để Ủy ban nhân dân huyện có căn cứ ký hợp đồng cho thuê đất với các hộ dân.

d) Việc quản lý, sử dụng đất công ích, chuyển mục đích sử dụng từ đất công ích sang đất ở, đất thương mại, dịch vụ.

- Tổng diện tích đất công ích: 370,12 ha (Tổng số hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất: 8.210 hộ)

- Diện tích đã ký hợp đồng cho thuê đất: 75,23 ha, trong đó:

+ Tổng số trường hợp ký hợp đồng: 160 hộ với diện tích 75,23 ha.

- Diện tích chưa ký hợp đồng thuê đất: 294,89 ha, trong đó:

+ Chưa có người sử dụng: do Ủy ban nhân dân xã quản lý diện tích 4,36 ha

+ Thực hiện Luật đất đai năm 1993, Nghị định số 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ về ban hành bản quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích nông nghiệp. Ủy ban nhân dân huyện An Hải (nay là huyện An Dương) xây dựng phương án cân đối, triển khai giao đất cho các hộ dân trên địa bàn các xã, thị trấn trong đó để lại quỹ đất nông nghiệp 5% để phục vụ vào mục đích công ích của xã. Đối với diện tích đất công ích chưa sử dụng, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn đã cho các hộ gia đình, cá nhân sử dụng không ký hợp đồng để thu ngân sách phục vụ đầu tư các công trình phúc lợi và các hoạt động khác của địa phương diện tích 290,53 ha, cụ thể:

+ Diện tích đất công ích sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản, trồng cây hàng năm, trồng lúa: 166,89 ha (do 4.986 hộ đang quản lý, sử dụng);

+ Diện tích đất bỏ hoang: 122,8 ha (đã giao cho 3.055 hộ quản lý, sử dụng);

+ Diện tích đất công ích có vi phạm: 0,84 ha (09 trường hợp vi phạm xây nhà, làm bãi vật liệu xây dựng);

Qua công tác rà soát, việc sử dụng đất công ích ở một số địa phương còn một số bất cập như:

- Công tác quản lý hồ sơ địa chính về đất công ích của các xã, thị trấn chưa sát với thực tế, còn gặp nhiều khó khăn trong việc chỉnh lý biên động, cập nhật dữ liệu đất đai chưa kịp thời.

- Trong quá trình thực hiện Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân và đất dành cho nhu cầu công ích của xã để xảy ra tình trạng đất công ích của Ủy ban nhân dân xã, thị trấn trong cùng một thửa đất với đất giao cho hộ gia đình, cá nhân, nằm rải rác khó khăn trong công tác quản lý.

- Công tác quản lý đất công ích chưa chặt chẽ dẫn đến một số hộ dân lấn chiếm xây dựng nhà trái pháp luật, chậm phát hiện và khi phát hiện không xử lý dứt điểm.

- Diện tích đất công ích để hoang ngày càng nhiều do điều kiện canh tác khó khăn, sản xuất nông nghiệp không hiệu quả.

** Biện pháp quản lý, sử dụng đất công ích có hiệu quả trong thời gian tới:*

- Tiếp tục chỉ đạo UBND các xã, thị trấn lập phương án quản lý sử dụng đất công ích của xã, thị trấn theo đúng quy định. Trường hợp Ủy ban nhân dân xã, thị trấn chưa ký hợp đồng thuê đất với người sử dụng đất thì ký hợp đồng theo đúng quy định, tiền thu được từ việc cho thuê đất công ích phải nộp vào ngân sách Nhà nước do Ủy ban nhân dân xã, thị trấn quản lý và chỉ được sử dụng cho nhu cầu công ích của xã, thị trấn theo đúng quy định của pháp luật.

- Trường hợp Ủy ban nhân dân xã, thị trấn có đất công ích phân tán, manh mún, nhất là các trường hợp để lẫn với đất giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài cần rà soát thực hiện dồn điền đổi thửa, quy hoạch lại đồng ruộng

theo chương trình nông thôn mới nhằm tập trung quỹ đất công ích thành từng khu vực, từng thửa đất cụ thể để thuận tiện cho công tác quản lý, sử dụng lâu dài.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc quản lý, sử dụng đất công ích của các xã, thị trấn, nhất là các trường hợp sử dụng quỹ đất công ích cho các mục đích khác không đúng quy định của pháp luật để đảm bảo quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả.

3.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

Đây là công tác có nhiều tính chất nhạy cảm, phức tạp, có phạm vi ảnh hưởng, tác động rất lớn đến đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của Thành phố, do vậy luôn được Thành phố đặc biệt quan tâm, giám sát sao trong việc lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện. Phòng Tài nguyên Môi trường thường xuyên tham mưu cho UBND Huyện xây dựng hoàn thiện hệ thống văn bản hướng dẫn chính sách pháp luật về thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng. Tổ chức tập huấn, hướng dẫn các cấp xã tháo gỡ kịp thời các tồn tại, khó khăn, vướng mắc phức tạp phát sinh trong quá trình thực hiện công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng. Do đó, trong những năm qua mặc dù trên địa bàn Huyện thu hồi hàng trăm ha đất để chuyển mục đích thực hiện hàng trăm dự án lớn nhỏ, tác động trực tiếp đến hàng trăm tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhưng đã không để xảy ra diễn biến phức tạp gây mất ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội địa phương.

Nhìn chung, các dự án đều được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục về bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư theo quy phạm pháp luật. Do có sự chỉ đạo, lãnh đạo chặt chẽ nên việc áp dụng trình tự, thủ tục thu hồi đất, triển khai công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án tương đối nhanh chóng, thuận lợi; hạn chế tối đa tình trạng thắc mắc, khiếu kiện của người có đất Nhà nước thu hồi đất.

3.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Việc đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính được thực hiện theo đúng quy định pháp luật. Đến nay toàn huyện cấp đạt trên 90 % tổng thửa đất theo hiện trạng trên địa bàn huyện. Hoàn thiện hồ sơ giao đất cho các hộ gia đình trúng đấu giá khu dân cư mới của các thị trấn, xã đã nộp tiền sử dụng đất. Kiểm tra hoàn thiện hồ sơ cho các trường hợp chuyển quyền, chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân được Ủy ban nhân dân huyện quan tâm, chỉ đạo thường xuyên: rà soát các thủ tục không cần thiết, không đúng quy định tạo điều kiện thuận lợi trong công tác cấp Giấy chứng nhận cho công dân. Kết quả từ năm 2018 đến năm 2020, Ủy ban nhân dân huyện đã cấp 2.944 giấy chứng nhận lần đầu cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn.

3.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

Chất lượng của công tác thống kê, kiểm kê đất đai đã từng bước được nâng cao, đất đai của huyện đã được thống kê hàng năm theo quy định của ngành. Huyện

đã thực hiện tốt công tác kiểm kê đất đai định kỳ 5 năm. Công tác kiểm kê đất đai theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018.

Nhìn chung, chất lượng công tác kiểm kê, thống kê về đất đai đã được nâng cao dần, tình trạng bản đồ, số liệu về đất đai thiếu hoặc không khớp giữa các năm, các đợt thống kê, kiểm kê từng bước được hạn chế.

3.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Hiện nay trên địa bàn huyện An Dương mới tiến hành ở bước xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính 16/16 xã, thị trấn chưa có dự án tích hợp cơ sở dữ liệu địa chính.

3.1.10. Quản lý tài chính đất đai và giá đất

a) Hệ thống tài chính đất đai hiện hành

Công tác điều tra, khảo sát, xây dựng giá đất được thực hiện hàng năm, đúng quy định. Hàng năm UBND huyện đều căn cứ vào Bảng giá đất trên địa bàn Thành phố có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 hàng năm. Đến nay quy định này đã được triển khai nghiêm túc, nhưng còn một số điểm bất cập, cụ thể như sau:

- Đơn giá đất nông nghiệp có chênh lệch thấp hơn nhiều so với các loại đất khác (vì vậy nguyên tắc xác định giá đất sát với giá thị trường còn nhiều bất cập).

- Chưa xây dựng được giá đất đến từng thửa đất (giá đất thành phố Hải Phòng được xây dựng theo tuyến đường và khu vực).

- Việc theo dõi, cập nhật và phân tích sự biến động của giá đất thị trường trong điều kiện bình thường rất khó khăn, chưa thực hiện được.

Hệ thống tài chính đất đai vẫn tiếp tục được bổ sung hoàn thiện, đến nay UBND huyện đã phối hợp cùng UBND thành phố hoàn thành xây dựng bảng giá đất thành phố Hải Phòng giai đoạn 2020-2024; Tiếp nhận và triển khai thực hiện công tác thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các dự án trên địa bàn huyện.

b) Hệ thống thuế có liên quan đến đất

- Hệ thống thuế bao gồm 02 sắc thuế chính: Thuế sử dụng đất và thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất. Ngoài ra còn lệ phí trước bạ.

- Tình hình thực hiện các loại thuế và lệ phí trước bạ trên địa bàn huyện:

- + Đối với thuế sử dụng đất: được triển khai thực hiện thu hàng năm đối với người sử dụng đất theo đúng quy định (riêng các trường hợp sử dụng đất nông nghiệp được miễn thuế theo quy định).

- + Đối với thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất và lệ phí trước bạ: các trường hợp chuyển quyền sử dụng đất thuộc đối tượng phải nộp thuế thu nhập đều phải thực hiện nộp - thu theo đúng quy định hiện hành, tuy nhiên thực trạng trên địa bàn huyện An Dương việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hai bên tự viết giấy thỏa thuận, không làm các thủ tục theo đúng quy định. Vì vậy việc đôn đốc thực hiện thuế thu nhập còn gặp khó khăn.

c) Nguồn thu từ đất trên địa bàn huyện

Trên địa bàn huyện An Dương các nguồn thu chính từ đất bao gồm: Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng, lệ phí trước bạ từ chuyển nhượng, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, tiền sử dụng đất,... Trong đó, tiền sử dụng đất 3 năm gần đây chiếm tỉ lệ cao nhất. Cụ thể nguồn thu từ đất trên địa bàn huyện An Dương 03 năm gần đây như sau:

STT	Nguồn thu	Số tiền (đồng)		
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1	Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản	44.696.649.599	65.755.277.986	33.647.001.276
2	Lệ phí trước bạ từ chuyển nhượng bất động sản	19.201.935.671	18.597.921.698	110.136.151.272
3	Tiền thuê đất	38.784.107.138	84.711.532.401	63.963.345.560
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.917.362.312	10.752.894.348	9.709.808.116
5	Tiền sử dụng đất	198.030.878.730	216.470.472.590	341.727.874.916
5.1	<i>Tiền sử dụng đất từ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bao gồm cả DA đầu giá quyền sử dụng đất, giao đất tái định cư)</i>	90.143.249.912	100.668.311.590	313.501.455.474
5.2	<i>Tiền sử dụng đất từ đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê</i>	107.887.628.818	115.802.161.000	28.226.419.442
	Cộng	305.630.933.450	396.288.099.023	559.184.181.140

3.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Căn cứ vào quy định của pháp luật nói chung và Luật Đất đai nói riêng, trong những năm qua các cấp, các ngành trong địa bàn huyện đã và đang quản lý, giám sát việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất ngày một tốt hơn. Các cấp Ủy đảng, chính quyền thường xuyên quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, ra các chỉ thị, nghị quyết và cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước để triển khai thực hiện ở địa phương, đảm bảo mọi quyền lợi hợp pháp của người dân, đồng thời cũng động viên và huy động được nhân dân tham gia đóng góp nghĩa vụ với nhà nước bằng việc thực hiện tốt các chính sách thuế.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; quyền thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; quyền được bồi thường khi nhà nước thu hồi đất được thực hiện đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện nghĩa vụ chung của người sử dụng đất được thực hiện tốt, đất được sử dụng đúng mục đích, đất được đăng ký về quyền sử dụng đất, được làm đầy đủ các thủ tục khi thực hiện các quyền của người sử dụng đất, việc thực hiện nghĩa vụ tài chính, thực hiện các biện pháp bảo vệ đất... đúng theo quy định của pháp luật về đất đai.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền lựa chọn hình thức giao đất, thuê đất chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục.

3.1.12. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật trong quản lý và sử dụng đất đai

Công tác thanh tra: Thực hiện luật đất đai 2013 có hiệu lực, huyện tập trung vào tuyên truyền Luật Đất đai và thường xuyên kiểm tra việc sử dụng đất, nên những vi phạm đã giảm dần. Công tác thanh tra, kiểm tra và hướng dẫn xử lý cho các trường hợp không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các xã hoàn chỉnh hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở nông thôn luôn được duy trì.

Trong 10 năm gần đây Ủy ban kiểm tra Huyện ủy đã tiến hành giám sát 11 cuộc, kiểm tra 01 cuộc đối với các Đảng bộ cơ sở, trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền về công tác quản lý, sử dụng đất đai; Ủy ban nhân dân huyện giao Thanh tra huyện tiến hành thanh tra 7 cuộc tại 9 đơn vị; chủ trì tiến hành 03 cuộc kiểm tra về lĩnh vực đất đai.

Hội đồng nhân dân huyện tiến hành giám sát 02 cuộc đối với phòng Tài nguyên và Môi trường về việc kiểm tra, rà soát diện tích đất bãi bồi ven sông trên địa bàn huyện; khảo sát 04 cuộc đối với các xã, thị trấn trên địa bàn huyện về công tác quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn.

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành và xử lý các vi phạm pháp luật về đất đai đã giúp phát hiện và giải quyết các vi phạm pháp luật về đất đai hợp tình, hợp lý qua đó còn tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về luật đất đai, giúp các nhà làm luật hiểu sâu sắc hơn sự phức tạp của mối quan hệ đất đai, từ đó có chính sách điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn quản lý.

3.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg, ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật đất đai, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu cho UBND huyện xây dựng kế hoạch triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức chính sách, pháp luật về đất đai: Tổ chức Hội nghị giới thiệu những nội dung đổi mới của Luật Đất đai, Hội nghị phổ biến, bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ báo cáo viên về pháp luật đất đai; phổ biến Luật Đất đai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Nhìn chung, công tác tuyên truyền pháp luật đất đai đã được triển khai rộng rãi đến mọi đối tượng với những nội dung thiết thực và hình thức phù hợp được các ban, ngành, các địa phương và được dư luận nhân dân đánh giá cao. Qua đó đã góp phần nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật đất đai của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất.

3.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

Từ nhiều năm nay, tình hình khiếu nại, tố cáo luôn là vấn đề bức bách được

Đảng, Nhà nước và toàn xã hội quan tâm. Đảng và Nhà nước đã có nhiều Chỉ thị, Nghị quyết về vấn đề này. Các văn bản đó đã và đang được triển khai thực hiện, có tác động tích cực đến tình hình khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo. Nhờ vậy, nhiều “điểm nóng”, nhiều vụ việc phức tạp đã được giải quyết, góp phần ổn định tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội của đất nước. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, thời gian gần đây tình hình khiếu nại, tố cáo của công dân diễn ra không bình thường, số lượng gia tăng, tính chất phức tạp, trong đó khiếu nại, tố cáo, tranh chấp về đất đai chiếm số lượng lớn, khoảng 80% so với các khiếu nại, tố cáo trên địa bàn huyện.

Thực hiện Luật Khiếu nại, tố cáo và Chỉ thị số 09-CT/TW của Ban Bí thư, các ngành, các cấp đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, thực hiện công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, nhờ đó, công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo đã có những chuyển biến tích cực; công dân được hướng dẫn gửi đơn thư khiếu nại, phản ánh, kiến nghị đến đúng địa chỉ, đúng cơ quan có thẩm quyền giải quyết, góp phần hạn chế tối đa số vụ việc khiếu kiện đông người, vượt cấp. Nhưng với nỗ lực vượt bậc, hầu hết các vụ việc khiếu kiện đông người, phức tạp đã được Ngành tham mưu giải quyết thấu đáo, dứt điểm (giải quyết trên 90% tổng số vụ việc chuyển đến thuộc thẩm quyền).

3.1.15. Quản lý các hoạt động dịch vụ công về đất đai

Thực hiện Luật đất đai 2013, UBND thành phố đã chỉ đạo thành lập Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất một cấp, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, công khai các thủ tục về nhà đất, ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý, đăng ký thế chấp, bảo lãnh quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Ở cấp huyện đã hình thành Trung tâm phát triển quỹ đất là đơn vị sự nghiệp công lập, có chức năng thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất mà chưa có dự án đầu tư; chuẩn bị mặt bằng và các điều kiện phục vụ việc đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định; tạo lập quỹ đất, nhà tái định cư phục vụ cho công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn huyện.

Hoạt động về dịch vụ về đo đạc bản đồ địa chính; hoạt động dịch vụ về thông tin đất đai cũng đã được chú trọng, thực hiện tốt trong những năm qua.

3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất

3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Theo kết quả thực hiện đến năm 2023, tổng diện tích tự nhiên huyện An Dương là 10.431,51 ha. *(Theo Báo cáo của Ủy ban nhân thành phố Hải Phòng về kết quả thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn thành phố Hải Phòng)*

Trong đó, diện tích đất quốc phòng là 72,47 ha (tăng 4,25 ha so với hiện trạng năm 2022 (68,22 ha), do cập nhật diện tích đã giao Dự án Khu hậu cần nhà máy Z173 tại xã Lê Thiện và xã Đại Bản, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng 3,75 ha; cập nhật diện tích đã giao Dự án xây dựng hầm trung tâm chỉ huy trong căn cứ hậu phương huyện An Dương 0,50 ha). Tuy nhiên, theo kết luận của Bộ chỉ huy Quân sự thành phố Hải Phòng ngày 25/10/2021 tới thời điểm 31/12/2020 trên

địa bàn huyện An Dương có 34 điểm công trình, dự án với tổng diện tích sử dụng vào mục đích quốc phòng là **72,71** ha, đến năm 2023 được Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng giao đất đợt 1 để thực hiện Dự án đầu tư Xây dựng Khu hậu cần nhà máy Z173 tại xã Lê Thiện, Đại Bản với diện tích 3,75 ha tại Quyết định số 3652/QĐ-UBND ngày 06/11/2023; giao đất để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Hamm trung tâm chỉ huy trong căn cứ hậu phương tại xã Hồng Phong với diện tích 0,61 ha tại Quyết định số 1708/QĐ-UBND ngày 21/06/2023, số liệu đất quốc phòng cụ thể như sau:

Stt	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích đã giao năm 2023 (ha)	Diện tích hiện trạng năm 2023 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)
1	Đất quốc phòng	72,71	4,36	77,07

Vậy số liệu thống kê đất đai năm 2023 của huyện An Dương đã được cập nhật, điều chỉnh lại theo đúng mục đích sử dụng, cụ thể như sau:

Bảng 1. 3. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện An Dương

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		10.431,51	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.048,88	48,40
	<i>Trong đó:</i>		-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.790,45	36,34
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.777,88</i>	<i>36,22</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	121,73	1,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	851,06	8,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	269,96	2,59
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	15,68	0,15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.348,63	51,27
	<i>Trong đó:</i>		-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	77,07	0,74
2.2	Đất an ninh	CAN	9,60	0,09
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	692,51	6,64
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,40	0,29
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,66	0,27
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	496,16	4,76
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,01	0,07
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.982,59	19,01
	<i>Trong đó:</i>		-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
-	Đất giao thông	DGT	1.195,33	11,46
-	Đất thủy lợi	DTL	509,33	4,88
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,71	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	24,43	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	79,73	0,76
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	15,37	0,15
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,73	0,02
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,78	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,05	0,03
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,53	0,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	34,79	0,33
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	97,37	0,93
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-
-	Đất chợ	DCH	9,44	0,09
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	16,20	0,16
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.282,68	12,30
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	38,50	0,37
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,72	0,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,96	0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	17,98	0,17
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	636,19	6,10
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	17,28	0,17
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,10	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	34,00	0,33

Nguồn: Số liệu thống kê đất đai năm 2023 - phòng Tài nguyên và Môi trường huyện An Dương

Tổng diện tích đất tự nhiên của huyện năm 2023 là 10.431,51 ha, tăng 4,91 ha so với hiện trạng năm 2022, cụ thể các loại đất như sau:

*** Đất nông nghiệp:**

Diện tích đất nông nghiệp của toàn huyện là 5.048,88 ha, chiếm 48,40% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Có 3.790,45 ha, chiếm 36,34% tổng diện tích tự nhiên, tập trung nhiều nhất tại các xã như: Đại Bản 548,49 ha, An Hòa 497,42 ha, Quốc Tuấn 359,00 ha, Lê Thiện 304,39ha,...

- Đất trồng cây hàng năm khác: Có 121,73 ha, chiếm 1,17% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố ở 5 xã: Đặng Cương 82,37 ha, Đại Bản 22,14 ha, Lê Thiện 8,56 ha, An Hồng 8,25 ha, An Đồng 0,41 ha, công tác cải tạo vườn tạp, trồng rau màu,

hoa và cây cảnh được tập trung đầy mạnh.

- Đất trồng cây lâu năm: Có 851,06 ha, chiếm 8,16% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố chủ yếu tại các xã: Hồng Phong 123,82 ha, Hồng Thái 114,23 ha, Đại Bản 95,88 ha, Đồng Thái 84,63 ha, An Hòa 83,37 ha,...

- Đất nuôi trồng thủy sản: Có 269,96 ha, chiếm 2,59% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố đều tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện, nhiều nhất tại các xã: An Đồng 34,48 ha, Hồng Thái 34,60 ha, Lê Thiện 27,88 ha An Hòa 24,63 ha,...

- Đất nông nghiệp khác: Có 15,68 ha, chiếm 0,15% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố chủ yếu tại các xã: Nam Sơn 5,92 ha, Quốc Tuấn 4,45 ha,... Diện tích đất nông nghiệp khác chủ yếu khoanh định các khu chăn nuôi tập trung.

*** Đất phi nông nghiệp:**

Đất phi nông nghiệp: Có 5.348,63 ha, chiếm 51,27% diện tích tự nhiên, bao gồm:

- Đất quốc phòng: Có 77,07 ha, chiếm 0,74% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó diện tích lớn nhất là xã An Hồng 30,41 ha, xã Đại Bản 15,82 ha, xã Lê Thiện 11,00 ha, xã An Hưng 7,94 ha.

- Đất an ninh: Có 9,60 ha, chiếm 0,09% tổng diện tích tự nhiên. Quỹ đất an ninh tập trung tại thị trấn An Dương là 7,72 ha, xã Bắc Sơn 1,09 ha, xã Lê Lợi 0,50 ha, xã An Hưng 0,29 ha.

- Đất khu công nghiệp có 692,51 ha, chiếm 6,64% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố các xã: Hồng Phong 379,36 ha, An Hưng 96,36 ha, An Hòa 82,08 ha, Lê Lợi 56,93 ha, Tân Tiên 45,43 ha, Bắc Sơn 19,62 ha, An Hồng 12,74 ha.

- Đất cụm công nghiệp: Có 30,40 ha chiếm 0,29 % tổng diện tích tự nhiên, phân bố tại xã An Hồng.

- Đất thương mại - dịch vụ: Có 27,66 ha chiếm 0,27 % tổng diện tích tự nhiên, tập trung chủ yếu ở các xã: Lê Lợi 10,52 ha, An Đồng 6,29 ha, An Hồng 4,73 ha, Đồng Thái 2,64 ha,...

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Có 496,16 ha chiếm 4,76% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở xã An Hồng 174,19 ha, xã Nam Sơn 85,51 ha, xã Lê Thiện 40,47 ha, xã An Đồng 32,42 ha,...

- Đất sản vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Có 7,01 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên, phân bố tại các xã: An Hòa 3,31 ha; Hồng Thái 1,76 ha, Nam Sơn 0,94 ha, An Đồng 0,55 ha, Lê Lợi 0,42 ha; Quốc Tuấn 0,03 ha.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Có 1.982,59 ha, chiếm 19,01% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Đất giao thông có 1.195,33 ha,

+ Đất thủy lợi có 509,33 ha,

+ Đất cơ sở văn hoá có 10,71 ha,

- + Đất cơ sở y tế có 24,43 ha,
- + Đất cơ sở giáo dục có 79,73 ha,
- + Đất thể dục - thể thao có 15,37 ha,
- + Đất công trình năng lượng có 1,73 ha,
- + Đất công trình bưu chính viễn thông có 0,78 ha,
- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa có 3,05 ha,
- + Đất bãi thải, xử lý rác thải có 0,53 ha,
- + Đất cơ sở tôn giáo có 34,79 ha,
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 97,37 ha,
- + Đất chợ có 9,44 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: có 16,20 ha, chiếm 0,16% tổng diện tích đất tự nhiên. Tập trung chủ yếu ở các xã, thị trấn như: Lê Lợi 5,53 ha, Tân Tiến 3,96 ha, Đồng Thái 2,32 ha, thị trấn An Dương 0,94 ha, Bắc Sơn 0,95 ha,...

- Đất ở tại nông thôn: Có 1.282,68 ha, chiếm 12,30% tổng diện tích tự nhiên, phân bố tại các xã, nhiều nhất tại các xã như: An Đồng 165,76 ha, Đặng Cương 147,31 ha, An Hưng 121,38 ha, Quốc Tuấn 111,68 ha, Tân Tiến 107,31 ha,...

- Đất ở tại đô thị: Có 38,50 ha chiếm 0,36% tổng diện tích tự nhiên, phân bố tại thị trấn An Dương.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Có 11,72 ha, chiếm 0,11% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố tại các xã, thị trấn, nhiều nhất tại các xã thị trấn như: thị trấn An Dương 3,56 ha, An Đồng 1,22 ha, Đặng Cương 0,87 ha,...

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Có 3,96 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên. Tập trung tại các xã thị trấn gồm: thị trấn An Dương 1,85 ha, Hồng Thái 0,92 ha, Nam Sơn 0,67 ha, An Hưng 0,52 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Có 17,98 ha, chiếm 0,17% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố tại các xã, thị trấn, nhiều nhất tại các xã như: Hồng Phong 3,41 ha, Hồng Thái 1,90 ha, An Đồng 1,81 ha, Quốc Tuấn 1,57 ha, Đặng Cương 1,33 ha, Nam Sơn 1,27 ha,...

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Có 636,19 ha, chiếm 6,10% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện, trong đó, nhiều nhất tại các xã: Đại Bản 136,23 ha, An Hồng 105,80 ha, An Hòa 73,52 ha, Lê Thiện 68,13 ha,...

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Có 17,28 ha, chiếm 0,17% tổng diện tích tự nhiên. Tập trung tại các xã, thị trấn như: Lê Thiện 4,22 ha, Hồng Thái 3,31 ha, Tân Tiến 3,28 ha, An Hưng 2,87 ha, thị trấn An Dương 2,14 ha, Bắc Sơn 0,75 ha, An Đồng 0,71 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác: Có 1,10 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên. Tập trung tại xã Đại Bản 0,95 ha, xã Bắc Sơn 0,15 ha.

*** Đất chưa sử dụng:**

Tổng diện tích đất chưa sử dụng của huyện năm 2023 là 34,00 ha, chiếm 0,33 % diện tích tự nhiên, còn lại tại một số xã như: Quốc Tuấn 15,13 ha, An Đồng 5,33 ha, Hồng Thái 3,82 ha, An Hồng 3,64 ha, Tân Tiến 2,25 ha, Nam Sơn 1,72 ha, An Hòa 1,60 ha, Lê Thiện 0,51 ha.

3.2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong kỳ quy hoạch trước

Tổng diện tích tự nhiên của huyện An Dương năm 2023 là 10.431,51 ha, tăng 4,91 ha so với năm 2020.

Bảng 1.4. Biến động diện tích tự nhiên theo đơn vị hành chính

Xã, thị trấn/Huyện	Diện tích năm 2023 (ha)	Diện tích theo thống kê 2020 (ha)	Biến động (Tăng +/Giảm -) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)
Thị trấn An Dương	209,98	205,85	4,13
Xã Lê Thiện	709,24	707,03	2,21
Xã Đại Bản	1.155,85	1.156,38	-0,53
Xã An Hòa	935,81	941,11	-5,30
Xã Hồng Phong	959,25	957,80	1,45
Xã Tân Tiến	472,19	465,07	7,12
Xã An Hưng	547,97	555,71	-7,74
Xã An Hồng	831,29	830,53	0,76
Xã Bắc Sơn	464,83	467,08	-2,25
Xã Nam Sơn	413,75	416,88	-3,13
Xã Lê Lợi	550,80	550,86	-0,06
Xã Đặng Cương	509,46	509,46	-
Xã Đồng Thái	561,10	560,03	1,07
Xã Quốc Tuấn	706,03	701,41	4,62
Xã An Đồng	695,17	692,54	2,63
Xã Hồng Thái	708,80	708,85	-0,05
HUYỆN	10.431,51	10.426,60	4,91

Nguồn: Số liệu thống kê, kiểm kê đất đai năm- phòng Tài nguyên và Môi trường huyện An Dương

Nguyên nhân do điều chỉnh địa giới hành chính thực hiện theo Quyết định số 513/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 02/05/2012: Về việc phê duyệt Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”. Số liệu này đã cập nhật vào hồ sơ thống kê đất đai năm 2023 huyện An Dương đã được Ủy ban nhân thành phố Hải Phòng thống nhất tại báo kết quả thống kê đất đai năm 2023 trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Chi tiết biến động từng loại đất như sau:

Bảng 1. 5. Tình hình biến động sử dụng đất từ năm 2020 đến năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Diện tích năm 2020 (ha)	So sánh (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		10.431,51	10.426,60	4,91
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.048,88	5.066,07	-17,19
	<i>Trong đó:</i>				-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.790,45	3.806,24	-15,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.777,88</i>	<i>3.792,85</i>	<i>-14,97</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	121,73	121,95	-0,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	851,06	851,26	-0,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	269,96	270,95	-0,99
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	15,68	15,68	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.348,63	5.327,14	21,49
	<i>Trong đó:</i>				-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	77,07	68,22	8,85
2.2	Đất an ninh	CAN	9,60	9,75	-0,15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	692,51	690,26	2,25
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,40	-	30,40
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,66	27,46	0,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	496,16	527,33	-31,17
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,01	7,01	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.982,59	1.983,32	-0,73
	<i>Trong đó:</i>				-
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.195,33</i>	<i>1.188,20</i>	<i>7,13</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>509,33</i>	<i>512,98</i>	<i>-3,65</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>10,71</i>	<i>10,60</i>	<i>0,11</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>24,43</i>	<i>25,71</i>	<i>-1,28</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>79,73</i>	<i>83,30</i>	<i>-3,57</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>15,37</i>	<i>15,39</i>	<i>-0,02</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1,73</i>	<i>1,74</i>	<i>-0,01</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,78</i>	<i>0,78</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>		-	-
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>3,05</i>	<i>3,04</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,53</i>	<i>0,53</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>34,79</i>	<i>34,79</i>	<i>0,00</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Diện tích năm 2020 (ha)	So sánh (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	97,37	96,83	0,54
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	9,44	9,43	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	16,20	15,65	0,55
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.282,68	1.277,73	4,95
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	38,50	37,88	0,62
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,72	11,43	0,29
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,96	3,95	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	17,98	18,02	-0,04
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	636,19	630,74	5,45
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	17,28	17,29	-0,01
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,10	1,10	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	34,00	33,39	0,61

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Căn cứ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện An Dương đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện đã tổ chức triển khai thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo quy định. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn huyện An Dương đến năm 2023, thời điểm lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, cụ thể như sau:

Bảng 1. 6. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	Tăng (+), giảm (-) ha (6)=(5)-(4)	Tỷ lệ (%) (7)=(5)/(4) *100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		10.426,60	10.431,51	4,91	100,05
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.411,46	5.048,88	1.637,42	148,00
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.192,53	3.790,45	1.597,91	172,88
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.192,54	3.777,88	1.585,34	172,31
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	99,09	121,73	22,64	122,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	687,79	851,06	163,27	123,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	223,93	269,96	46,03	120,56
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	208,12	15,68	-192,43	7,54
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.002,37	5.348,63	-1.653,74	76,38
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	88,52	77,07	-11,45	87,07
2.2	Đất an ninh	CAN	15,08	9,60	-5,48	63,66
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	926,04	692,51	-233,53	74,78
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	149,73	30,40	-119,33	20,30
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	247,15	27,66	-219,49	11,19
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	491,34	496,16	4,82	100,98
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,01	7,01	-	100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.480,11	1.982,59	-497,51	79,94
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	146,06	16,20	-129,86	11,09
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	1.282,68	1.282,68	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.833,99	38,50	-1.795,49	2,10
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,91	11,72	-23,19	33,58
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,13	3,96	2,83	349,79
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	18,01	17,98	-0,03	99,83
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	534,45	636,19	101,74	119,04
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	27,74	17,28	-10,47	62,27
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,10	1,10	-	100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	12,77	34,00	21,23	266,26

Qua phân tích kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện An Dương được phê duyệt tại Quyết định 3968/QĐ-UBND ngày 25/11/2022; đến năm 2023, thời điểm lập điều chỉnh quy hoạch cho thấy:

Tổng diện tích tự nhiên của huyện An Dương năm 2023 là 10.431,51 ha, tăng 4,91 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện quy hoạch của từng nhóm đất như sau:

*** Nhóm đất nông nghiệp:** kết quả thực hiện là 5.048,88 ha, đạt 148,00% so với chỉ tiêu điều quy hoạch được duyệt (3.411,46 ha), cao hơn 1.637,42 ha. Nguyên nhân kết quả thực hiện đạt tỷ lệ cao hơn chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện hết chỉ tiêu đất nông nghiệp chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt. cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: kết quả thực hiện là 3.790,45 ha, cao hơn 1.597,91 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (2.192,53 ha). Nguyên nhân kết quả thực hiện vượt chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện hết chỉ tiêu đất trồng lúa sang các loại

đất khác để thực hiện các công trình dự án theo quy hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác: kết quả thực hiện là 121,73 ha, cao hơn 22,64 ha so với quy hoạch được duyệt (99,09 ha). Nguyên nhân kết quả thực hiện vượt chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện hết chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác sang các loại đất khác để thực hiện các công trình dự án theo quy hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm: kết quả thực hiện là 851,06 ha, cao hơn 163,27 ha với quy hoạch được duyệt (687,79 ha). Nguyên nhân kết quả thực hiện vượt chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện hết chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm sang các loại đất khác để thực hiện các công trình dự án theo quy hoạch được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản: kết quả thực hiện là 269,96 ha, cao hơn 46,03 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (223,93 ha). Nguyên nhân kết quả thực hiện vượt chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện hết chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản sang các loại đất khác để thực hiện các công trình dự án theo quy hoạch được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác: kết quả thực hiện là 15,68 ha, thấp hơn 192,43 ha so với quy hoạch được duyệt (208,12 ha). Nguyên nhân kết quả thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện được các công trình dự án theo quy hoạch được duyệt.

*** Nhóm đất phi nông nghiệp:** kết quả thực hiện là 5.348,63 ha, đạt 76,38% so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (7.002,37 ha), thấp hơn 1.653,74 ha. Nguyên nhân kết quả thực hiện đạt tỷ lệ thấp hơn chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện hết các dự án theo quy hoạch được duyệt, cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất quốc phòng: kết quả thực hiện là 77,07 ha, thấp hơn 11,45 ha đạt so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (88,52 ha). Nguyên nhân kết quả thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện hết các dự án quốc phòng theo quy hoạch được duyệt.

- Đất an ninh: kết quả thực hiện là 9,60 ha, thấp hơn 5,48 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (15,08 ha). Nguyên nhân do chưa thực hiện được các công trình dự án đất an ninh theo quy hoạch được duyệt.

- Đất khu công nghiệp: kết quả thực hiện là 692,51 ha, thấp hơn 233,53 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (926,04 ha). Nguyên nhân kết quả thực hiện đạt tỷ lệ thấp do chưa thực hiện hết các dự án đất khu công nghiệp theo quy hoạch được duyệt;

- Đất cụm công nghiệp: kết quả thực hiện là 30,40 ha, thấp hơn 119,33 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (149,73 ha). Nguyên nhân kết quả thực hiện đạt tỷ lệ thấp do chưa thực hiện hết các dự án đất cụm công nghiệp theo quy hoạch được duyệt;

- Đất thương mại, dịch vụ: kết quả thực hiện là 27,66 ha, thấp hơn 219,49 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (247,15 ha). Nguyên nhân đạt tỷ lệ thấp

do chưa thực hiện hết các dự án đất thương mại dịch vụ theo quy hoạch được duyệt;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: kết quả thực hiện là 496,16 ha, cao hơn 4,82 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (491,34 ha). Nguyên nhân kết quả thực hiện đạt tỷ lệ cao hơn chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện hết chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sang các loại đất khác để thực hiện các công trình dự án theo quy hoạch được duyệt;

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: kết quả thực hiện là 7,01 ha, bằng chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (7,01 ha);

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: kết quả thực hiện là 1.982,59 ha, thấp hơn 497,51 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (2.480,11 ha). Nguyên nhân do chưa thực hiện được các công trình dự án phát triển hạ tầng và chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng trong các dự án (quy hoạch dân cư, ...) theo quy hoạch được duyệt.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: kết quả thực hiện là 16,20 ha, thấp hơn 129,86 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (146,06 ha). Nguyên nhân do chưa thực hiện được các công trình dự án theo quy hoạch được duyệt.

- Đất ở tại nông thôn: kết quả thực hiện là 1.282,68 ha, cao hơn 1.282,68 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (0,00 ha). Nguyên nhân do đến năm 2023 huyện An Dương chưa thực hiện được các bước chuyển đổi đơn vị hành chính huyện An Dương thành đơn vị hành chính quận;

- Đất ở tại đô thị: kết quả thực hiện là 38,50 ha, thấp hơn 1.795,49 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (1.833,99 ha). Nguyên nhân kết quả đạt tỷ lệ thấp do chưa thực hiện được các công trình dự án đất đô thị theo quy hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: kết quả thực hiện là 11,72 ha, thấp hơn 23,19 ha so với quy hoạch được duyệt (34,91 ha). Nguyên nhân do chưa thực hiện được các công trình dự án xây dựng trụ sở cơ quan theo quy hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: kết quả thực hiện là 3,96 ha, cao hơn 2,83 ha so với quy hoạch được duyệt (1,13 ha). Nguyên nhân kết quả thực hiện vượt chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện hết chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp sang các loại đất khác để thực hiện các công trình dự án theo quy hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: kết quả thực hiện là 17,98 ha, thấp hơn 0,03 ha với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (18,01 ha). Nguyên nhân do chưa thực hiện được các dự án đất cơ sở tín ngưỡng theo quy hoạch được duyệt.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: kết quả thực hiện là 636,19 ha, cao hơn 101,74 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (534,45 ha). Nguyên nhân kết quả thực hiện vượt chỉ tiêu quy hoạch được duyệt do chưa thực hiện hết chỉ tiêu đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối chuyển sang các loại đất khác theo quy hoạch được

duyet.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: kết quả thực hiện là 17,28 ha, thấp hơn 10,47 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (27,74 ha). Nguyên nhân do chưa thực hiện được các dự án đất có mặt nước chuyên dùng theo quy hoạch được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp khác: kết quả thực hiện là 1,10 ha, bằng chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (1,10 ha).

- * **Đất chưa sử dụng:** kết quả thực hiện là 34,00 ha, cao hơn 21,23 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch được duyệt (12,77 ha). Nguyên nhân do chưa thực hiện hết chỉ tiêu đất chưa sử dụng chuyển sang các loại đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

a) Những kết quả đạt được

- Quy hoạch sử dụng đất của các cấp sau khi được phê duyệt đã tổ chức công bố công khai theo quy định. Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ cấp Thành phố đến các địa phương.

- Việc đầu tư và triển khai các chương trình, dự án hàng năm tuân theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Chỉ các công trình, dự án được nêu trong quy hoạch mới được triển khai thủ tục đầu tư tiếp theo.

- Công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng được thực hiện căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, là cơ sở pháp lý trực tiếp liên quan.

- Trên cơ sở quy hoạch của các cấp được phê duyệt, các địa phương đã chủ động phân bổ quỹ đất một cách hợp lý cho nhu cầu phát triển của các ngành, các lĩnh vực, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

- Đã có sự phối hợp trong quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng trên địa bàn làm tăng tính khả thi của các quy hoạch.

b) Những tồn tại

- Bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn một số hạn chế làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất của huyện như: công tác đăng ký nhu cầu sử dụng đất và các tổ chức còn mang tính chủ quan, các giải pháp để thực hiện dự án chưa đồng bộ, quyết liệt và hiệu quả; công tác giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án còn khó khăn, vướng mắc do hệ thống chính sách chưa đồng nhất; một số dự án đăng ký nhu cầu sử dụng đất không phù hợp với khả năng và tiến độ thực hiện; một số dự án được giao đất, cho thuê đất chậm triển khai, để hoang hóa, chậm đưa đất vào sử dụng, gây bức xúc trong nhân dân. Chưa khai thác hết tiềm năng về đất đai để tương xứng với lợi thế vị trí của huyện.

- Trong quá trình triển khai thực hiện còn nhiều khó khăn, chưa đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ do vậy hiệu quả khai thác và thực hiện chưa cao.

- Nguồn lực đầu tư thực hiện các công trình, dự án còn thiếu chủ động và gặp nhiều khó khăn nên ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện, chậm so với quy hoạch nêu ra.

- Nhiều công trình dự án triển khai chậm còn do công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng nên cũng làm giảm tính khả thi trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

- Việc bố trí quỹ đất cho một số mục đích sử dụng còn chưa bám sát thực tế, việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch còn thiếu đồng nhất. Một số chỉ tiêu như đất đô thị, khu công nghiệp vượt quá nhu cầu thực tế nên có một số dự án đã thu hồi đất nhưng chậm đưa vào sử dụng gây lãng phí.

- Những năm trước, việc phát triển sử dụng quỹ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn Thành phố khá mạnh mẽ, có nhiều dự án đăng ký nhu cầu sử dụng đất với quy mô diện tích khá lớn nhưng thực tế triển khai thì thấp hơn nhiều.

- Đánh giá thực hiện quy hoạch theo các chỉ tiêu sử dụng đất còn bị ảnh hưởng bởi kết quả thống kê đất đai như việc thay đổi các chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai, việc chính xác lại diện tích loại đất do đo đạc bản đồ...

- Còn tình trạng sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng sai quy hoạch, kế hoạch được duyệt ở một số địa phương.

- Chất lượng quy hoạch chưa thực sự cao, một số công trình, dự án còn mang tính chủ quan ở một số địa phương nên ảnh hưởng rất lớn đến việc quản lý sử dụng đất.

c) Nguyên nhân

- Do quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn ban hành còn chậm, không đồng bộ, một số chỉ tiêu sử dụng đất thay đổi liên tục gây khó khăn cho việc xây dựng phương án cũng như quản lý quy hoạch.

- Quy định trong thời gian qua về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn nhiều điểm chưa hợp lý: Quy hoạch sử dụng đất của cấp trên phải thể hiện nhu cầu sử dụng đất của cấp dưới làm cho nội dung quy hoạch ở cấp vĩ mô quá chi tiết phải thực hiện kéo dài; chồng chéo nội dung giữa các cấp; quy hoạch ở cấp vĩ mô chưa đủ cơ sở để khống chế, kiểm soát đối với quy hoạch của cấp dưới.

- Các đơn vị có liên quan hầu hết đều có nhận thức về Dự án quy hoạch sử dụng đất là bên ngành Tài nguyên và Môi trường nên trong giai đoạn đăng ký nhu cầu chưa thực sự đầu tư về mặt thời gian thích đáng dẫn tới việc khi đưa vào thực hiện đạt hiệu quả không cao đôi khi dẫn tới tình trạng quy hoạch treo.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa phương gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ xây dựng, nhiều công trình, dự án có khó khăn về vốn...cũng làm ảnh hưởng nhiều đến tiến độ triển khai quy hoạch.

4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

- Kinh tế, xã hội phát triển rất nhanh do yêu cầu đẩy mạnh đô thị hóa, công nghiệp hóa, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất nên nhu cầu sử dụng đất tăng cao và rất đa dạng, làm tăng giá trị của đất đòi hỏi công tác quản lý đất đai nói chung, quy hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về lực lượng cũng như cơ chế, chính sách mới phù hợp để có thể quản lý tốt theo quy hoạch và pháp luật.

- Qua thực tế quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất, có thể thấy pháp luật đất đai hiện chưa ràng buộc các ngành, lĩnh vực và chính quyền địa phương tuân thủ quy hoạch sử dụng đất, đồng thời quy hoạch sử dụng đất dễ bị điều chỉnh theo yêu cầu của nhà đầu tư. Do đó, cần có hướng dẫn cụ thể, chi tiết về phương pháp luận để nâng cao luận chứng của tài liệu quy hoạch sử dụng đất, nâng cao tầm quan trọng của tài liệu quy hoạch trong công tác quản lý điều hành của chính quyền các cấp, đồng thời bổ sung quy định về chấp hành quy hoạch sử dụng đất.

- Việc quy hoạch các khu - cụm công nghiệp cần xem xét tính thống nhất trên quy mô liên vùng, liên tỉnh, liên huyện; gắn với quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và công tác bảo vệ môi trường. Vị trí, quy mô các khu - cụm công nghiệp phải phù hợp với điều kiện và khả năng thực tế tránh tình trạng triển khai chậm tiến độ, tỷ lệ lấp đầy thấp, để hoang hóa trong nhiều năm. Khắc phục và không bố trí các khu đô thị, khu dân cư nông thôn, khu công nghiệp bám sát các trục quốc lộ, các trục đường có tính chiến lược.

- Tài liệu quy hoạch sử dụng đất cần xác định cụ thể các giải pháp để bảo đảm tính khả thi của việc thực hiện theo quy hoạch.

Phần II

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

a) Phương hướng:

- Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tích cực thu hút đầu tư, phát huy tiềm năng thế mạnh, phấn đấu đến năm 2030, huyện An Dương trở thành huyện có trình độ phát triển ở mức khá của Thành phố, nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng nhanh. Nâng cao hơn nữa vai trò và đóng góp của huyện vào quá trình phát triển của Thành phố.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên cơ sở khai thác và phát huy tốt các tiềm năng, lợi thế, xây dựng huyện An Dương xứng đáng là đầu mối quan trọng trong trục kinh tế phát triển của Thành phố.

- Đẩy mạnh phát triển công nghiệp - dịch vụ, tăng thu ngân sách. Tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nâng cao chất lượng đô thị, tăng tỷ lệ dân số thành thị.

- Tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế phát triển, tăng cường phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

- Tạo đột phá phát triển kinh tế - xã hội thông qua đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, kết cấu hạ tầng, cải cách hành chính, đổi mới cơ chế chính sách quản lý thu hút đầu tư, mở rộng ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp, tập trung phát triển một số ngành công nghiệp và dịch vụ trở thành ngành kinh tế chủ lực để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, dạy nghề, giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững. Làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với tiến bộ xã hội, bảo vệ và sử dụng tài nguyên môi trường lâu dài.

- Củng cố quốc phòng – an ninh, đảm bảo trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị cùng phát triển, xây dựng đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ, đáp ứng tốt yêu cầu trong thời kỳ mới.

b) Mục tiêu:

Phát triển kinh tế - xã hội của huyện theo hướng đô thị hóa, lấy công nghiệp hóa làm tiền đề; phát triển công nghiệp có chọn lọc theo hướng công nghiệp sạch là hướng phát triển chủ đạo lâu dài. Đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ; phát triển nông nghiệp đô thị sinh thái. Tạo cơ cấu kinh tế công nghiệp - dịch vụ - nông

ngiệp. Đẩy mạnh phát triển các cơ sở giáo dục phổ thông có chất lượng cao, phát triển mạnh hệ thống đào tạo cao đẳng và đào tạo nghề. Kiểm chế gia tăng ô nhiễm môi trường. Không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân trên địa bàn. Đến năm 2025 cơ bản hoàn thành xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ, một phần của huyện trở thành quận mới của thành phố, có kinh tế phát triển nhanh, bền vững góp phần xây dựng thành phố Hải Phòng trở thành thành phố Cảng văn minh, hiện đại. Đến năm 2030 An Dương sẽ là quận của thành phố có kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ, kinh tế - xã hội phát triển bền vững.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Đất đai nằm trong nhóm tài nguyên hạn chế nhưng lại là điều kiện không thể thiếu được trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, vì vậy việc sử dụng tốt tài nguyên đất đai không chỉ quyết định tương lai của nền kinh tế mà còn là sự đảm bảo cho mục tiêu ổn định chính trị và củng cố an ninh quốc phòng. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất ngày càng tăng, kéo theo giá trị của đất tăng lên và yêu cầu về biện pháp sử dụng, khai thác phải đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội. Do vậy định hướng sử dụng đất của Huyện phải đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, đầy đủ và có hiệu quả cao trên quan điểm cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

1) Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 huyện An Dương đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch chung xây dựng thành phố, quy hoạch xây dựng nông thôn mới và các quy hoạch ngành, lĩnh vực khác trên địa bàn huyện An Dương đến năm 2030. Sử dụng đất phải đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu quỹ đất cho phát triển kinh tế - xã hội huyện An Dương thời kỳ 2021-2030 trên cơ sở lấy việc bảo vệ, sử dụng tiết kiệm, chuyển đổi hợp lý đất đai đem lại hiệu quả cao trên các phương diện kinh tế - xã hội - môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

2) Ưu tiên bố trí đất đai cho các lĩnh vực then chốt như: Phát triển khu, cụm công nghiệp, phát triển đô thị, khu sản xuất kinh doanh tập trung, khu thương mại dịch vụ tập trung, phát triển hạ tầng trọng điểm, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Ưu tiên những dự án quan trọng tạo đột phá phát triển và có tác động lan tỏa lớn. Đảm bảo đủ quỹ đất để thiết lập, duy trì và quản lý hành lang bảo vệ các công trình thuộc hệ thống giao thông, thủy lợi, điện lực, nguồn nước, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, theo quy định hiện hành.

3) Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phải gắn kết chặt chẽ với quá trình tái cấu trúc nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng, gắn kết với quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng gia tăng giá trị và bền vững, đảm bảo khai thác triệt để tiềm năng đất đai, tiềm năng về con người và lợi thế tự nhiên. Khai thác sử dụng đi đôi với cải tạo, bồi bổ, làm giàu quỹ đất, gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường, cảnh quan tự nhiên.

4) Tích cực chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích nghi với điều kiện đất đai, sử

dụng linh hoạt đất lúa nước để đồng thời vừa đảm bảo an ninh lương thực và vừa nâng cao giá trị sản xuất trên 1 đơn vị đất canh tác.

5) Bố trí sử dụng đất đai phải đảm bảo tính liên kết vùng trong sử dụng đất để phân bổ hợp lý và cân đối như cầu sử dụng đất cho các thị trấn, xã và giữa các ngành kinh tế, đảm bảo kết nối trong sử dụng đất trong mối liên hệ với các trọng điểm kinh tế thuộc vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và vùng Đồng bằng sông Hồng thông qua hệ thống giao thông huyết mạch.

6) Khai thác sử dụng đất phải coi trọng tính đặc thù như quốc phòng – an ninh. Ưu tiên bố trí những vùng đất có địa thế tự nhiên thuận lợi cho an ninh – quốc phòng, kết hợp với kinh tế, xây dựng nền quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

Kinh tế của huyện An Dương hiện nay chủ yếu là kinh tế công nghiệp - thương mại, dịch vụ, tỷ lệ lao động và dân số phụ thuộc vào nông nghiệp vẫn còn cao. Để góp phần đảm bảo an ninh lương thực và ổn định đời sống nhân dân cần thiết phải duy trì diện tích đất nông nghiệp ở mức độ nhất định.

Quá trình sản xuất nông nghiệp liên quan chặt chẽ với các yếu tố tự nhiên như đặc điểm thổ nhưỡng, tính chất nông hóa của đất và khí hậu, chế độ nước, khả năng tưới tiêu, địa hình, vị trí phân bố, mức độ tập trung đất trong không gian... huyện An Dương không có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất nông nghiệp do đó trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 một phần lớn diện tích đất sản xuất nông nghiệp được chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp (đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp, đất thương mại – dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất phát triển hạ tầng...), nhằm phát huy thế mạnh của huyện thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Với điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, khí hậu, địa hình và các nguồn tài nguyên là tiềm năng to lớn để huyện phát triển một nền kinh tế chú trọng công nghiệp- thương mại, dịch vụ. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 định hướng sử dụng đất theo khu chức năng như sau:

1.3.1. Định hướng sử dụng đất khu vực chuyên trồng cây hàng năm:

a) Khu vực chuyên trồng lúa nước: Đến năm 2030 còn khoảng 2.210,40 ha. Tập trung ở tất cả các xã thị trấn, trong đó nhiều nhất tại các xã Đại Bản, An Hòa, Quốc Tuấn và Hồng Thái,... Lúa nước không phải là thế mạnh của huyện vì vậy trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030 định hướng diện tích đất chuyên trồng lúa thấp.

b) Khu vực đất trồng cây hàng năm khác: Đến năm 2030 còn khoảng 84 ha. Tập trung ở các xã Đại Bản, Lê Thiện, An Hồng và Đặng Cương. Chủ yếu là các loại rau màu, các loại hoa, cây trồng địa phương như ngô, sắn, rau muống, rau cải, rau ngót, chủng loại không phong phú, năng suất cây trồng thấp chưa đủ nhu cầu sử dụng của người dân trên địa bàn huyện.

1.3.2. Định hướng sử dụng đất khu vực chuyên trồng cây lâu năm

Khu vực đất trồng cây lâu năm: Đến năm 2030 còn khoảng 692,91 ha. Tập trung gần như tại hầu hết các xã thị trấn trên địa bàn huyện, trong đó nhiều nhất tại các xã Đại Bản, Hồng Phong, An Hòa và Hồng Thái,... Chủ yếu là các loại cây cảnh, vải, nhãn, mít,...

1.3.3. Định hướng sử dụng đất khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp

- Phát triển công nghiệp tập trung: Phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo chiều sâu và nâng cao chất lượng hiệu quả đầu tư. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nội khu công nghiệp thông qua thu hút, lựa chọn doanh nghiệp có công nghệ cao, thân thiện môi trường.

- Phát triển các khu, cụm công nghiệp để đáp ứng yêu cầu về mặt bằng sản xuất cho các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp. Xây dựng các khu, cụm công nghiệp đồng bộ, có hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh, có khả năng hỗ trợ lẫn nhau theo quan điểm phát triển đô thị bền vững. Định hướng phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn như ngành cơ khí chế tạo, điện, điện tử, ngành sản xuất vật liệu mới...

Định hướng đến năm 2030 diện tích đất khu công nghiệp khoảng trên 900 ha; đất cụm công nghiệp khoảng 150 ha.

1.3.4. Định hướng sử dụng đất khu đô thị, thương mại dịch vụ

- Hướng phát triển:

+ Đối với đất thương mại tiếp tục phát triển theo hướng bám trục 02 bên đường giao thông đô thị. Phát triển hệ thống đô thị huyện An Dương sẽ tạo ra mối liên kết chặt chẽ với các vùng phụ cận. Nhằm đáp ứng và phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện An Dương từ nay đến 2030 và những năm tiếp theo;

+ Đối với các điểm đất chợ: Định hướng đối với 14 điểm chợ hiện hữu trên địa bàn thì đến năm 2030 có 11 vẫn duy trì sử dụng có nâng cấp, cải tạo, trong đó có chợ Hồ An Hưng dự kiến mở rộng thêm khoảng 0,35 ha; 03 chợ tại các xã An Đồng, Đại Bản và Bắc Sơn dự kiến sẽ di dời, xóa bỏ. Bên cạnh đó, đến năm 2030 trên địa bàn huyện An Dương quy hoạch mới 13 điểm chợ tại các xã (*chi tiết các điểm quy hoạch có biểu danh mục kèm theo báo cáo thuyết minh*). Như vậy đến năm 2030 trên địa bàn huyện An Dương có 24 điểm chợ.

- Khu vực phát triển đô thị bao gồm toàn bộ đất nội thị (thị trấn An Dương) và phần đô thị tại tất cả các xã có định hướng huyện An Dương phát triển thành quận, tổ chức không gian đô thị được hình thành trên tuyến chính, các điểm nhân đô thị được hình thành chủ yếu tại các nút giao giữa các trục ngang, dọc của đô thị.

Định hướng đến năm 2030, khu đô thị - thương mại - dịch vụ của huyện có diện tích khoảng 2.247,57 ha.

1.3.5. Định hướng sử dụng đất khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Mạng lưới dân cư nông thôn được bố trí trên cơ sở kết hợp giữa sản xuất và an ninh quốc phòng, dựa trên các điều kiện về giao thông, địa bàn sản xuất, nguồn nước. Các điểm dân cư mới hình thành được bố trí theo quy hoạch gần trục giao thông (Tỉnh lộ 351, đường liên xã, liên thôn) gắn với các dự án, các công trình kinh tế công nghiệp, thương mại – dịch vụ. Bên cạnh việc huy động sức dân, nhà nước cần hỗ trợ thêm kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng ở nơi định cư mới. Ở những nơi đã hình thành cụm dân cư, các thôn, làng đã định canh, định cư thì tiếp tục hỗ trợ người dân để định canh định cư vững chắc, ổn định lâu dài. Tổ chức khu dân cư nông thôn bao gồm cấp thị tứ, trung tâm cụm xã và trung tâm xã.

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Phát triển kinh tế - xã hội của huyện theo hướng đô thị, văn minh, hiện đại; phát triển công nghiệp có chọn lọc theo hướng công nghiệp sạch là hướng phát triển chủ đạo lâu dài. Đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ; phát triển nông nghiệp đô thị sinh thái. Tạo cơ cấu kinh tế công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp. Đẩy mạnh phát triển các cơ sở giáo dục phổ thông có chất lượng cao, phát triển mạnh hệ thống đào tạo cao đẳng và đào tạo nghề. Kiểm chế gia tăng ô nhiễm môi trường.

a) Chỉ tiêu về phát triển kinh tế

(1) Tốc độ tăng giá trị sản xuất trên địa bàn giai đoạn 2021-2025: Tốc độ tăng chung ba ngành kinh tế 16,6%; Tốc độ tăng ngành Công nghiệp - Xây dựng 16,6%; Tốc độ tăng ngành Thương mại - Dịch vụ 17,5%. Trong đó, Tổng mức bán lẻ hàng hóa 18,5%, Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống 19%; Tốc độ tăng ngành Nông nghiệp - Thủy sản: 1,5%

(2) Tốc độ tăng giá trị sản xuất huyện quản lý giai đoạn 2021-2025: Tốc độ tăng chung ba ngành kinh tế 11,3%; Tốc độ tăng ngành Công nghiệp - Xây dựng 11%; Tốc độ tăng ngành Thương mại - Dịch vụ 13%. Trong đó, Tổng mức bán lẻ hàng hóa 17,5%, Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống 17,9%; Tốc độ tăng ngành Nông nghiệp - Thủy sản 1,5%.

(3) Cơ cấu kinh tế theo giá hiện hành giai đoạn 2021-2025

Trên địa bàn: Ngành Công nghiệp – Xây dựng 94,3-94,8%; ngành Thương mại - Dịch vụ 5-5,5%; ngành Nông nghiệp - Thủy sản 0,2%.

Huyện quản lý: Ngành Công nghiệp - Xây dựng 23-23,5%; ngành Thương mại - Dịch vụ 66-66,5%; ngành Nông nghiệp - Thủy sản 10-11%.

(4) Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn: 80.000 tỷ đồng và giai đoạn năm 2021-2025 là 168.000 tỷ đồng.

(5) Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn do huyện đảm nhiệm tăng hàng năm từ 18%-20%.

(6) Thu nhập bình quân đầu người của huyện: 90 triệu đồng/năm.

(7) Giá trị sản xuất nông nghiệp bình quân hàng năm đạt 230 triệu đồng /ha canh tác.

b) Chỉ tiêu về xã hội

(8) Phân đầu 100% số lượng trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở công lập đạt chuẩn quốc gia.

(9) Đẩy mạnh công tác đào tạo dạy nghề, đa dạng hoá các loại hình đào tạo, mở rộng quy mô và hình thức đào tạo với các ngành nghề phù hợp với nhu cầu phát triển của huyện. Tỷ lệ lao động có việc làm đạt 98% trở lên; tỷ lệ lao động qua đào tạo 80% vào năm 2025; tạo việc làm mới cho trên 6.000 lao động/năm. Không còn hộ nghèo (trừ các trường hợp thuộc diện bảo trợ xã hội theo quy định, tai nạn rủi ro bất khả kháng, do bệnh tật hiểm nghèo).

(10) Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên giữ ổn định 0,93%; Mật độ dân số đạt từ 2.100 người/km² trở lên.

(11) Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế: 97%.

(12) Duy trì 100% các xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế; Phân đầu đạt 15 giường bệnh/1 vạn dân; Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng/tuổi) <8,6%.

(13) Số gia đình được công nhận gia đình văn hóa đạt 100%; số thôn, tổ dân phố đạt danh hiệu thôn, tổ dân phố văn hóa đạt 100%; cơ quan, đơn vị đạt danh chuẩn văn hóa đạt 100%.

c) Chỉ tiêu về môi trường

(14) Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sạch, nước máy 100%.

(15) Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý: 100%. Trong đó, tỷ lệ chất thải rắn nông thôn được thu gom, xử lý 100%; Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, phân loại, vận chuyển xử lý theo quy định 90%; Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển về bãi xử lý tập trung của thành phố để xử lý theo quy định 100%.

(16) Tỷ lệ làng nghề truyền thống đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường 80%; Tỷ lệ các khu, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu 100%.

(17) Tỷ lệ làng nghề truyền thống đạt yêu cầu về bảo vệ môi trường 80%; Tỷ lệ các khu, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu 100%.

(18) 100% cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm thiểu gây ô nhiễm môi trường; hàm lượng chất độc hại không khí trên địa bàn huyện đạt quy chuẩn.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

1) *Về công tác quy hoạch*: Rà soát, điều chỉnh, bổ sung, hoàn thành các quy hoạch gắn với tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Tiếp tục hoàn thiện và quản lý chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch tổng thể địa phương; kết nối với quy hoạch trong thành phố; trong vùng quốc gia, khu vực và quy hoạch ngành, lĩnh vực. Đồng thời, xác định các giải pháp tối ưu để bảo vệ tài nguyên môi trường, cảnh quan thiên nhiên đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh đồng bộ và bền vững.

- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện thời kỳ 2021-2025 theo hướng là: Công nghiệp - Dịch vụ - Nông nghiệp;

- Xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất hàng năm đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả. Chú trọng thực hiện quy hoạch, quản lý quy hoạch khu vực hậu cần cảng, đảm bảo đạt tiêu chí của một cảng biển quốc tế văn minh, hiện đại.

2) Về phát triển dịch vụ - thương mại

- Đẩy mạnh xã hội hóa, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển các loại hình dịch vụ thương mại, giáo dục, y tế, giảm áp lực cho khu vực dịch vụ công.

- Phát triển cơ sở hạ tầng thương mại; mở rộng thị trường. Quan tâm xúc tiến mở rộng thị trường trong nước cho sản phẩm và dịch vụ trên địa bàn.

- Đa dạng hóa các loại hàng hoá bất động sản, nhất là nhà ở cho phù hợp với nhu cầu của công nhân trong các khu công nghiệp, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế và đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn.

- Đẩy mạnh công tác xây dựng các công trình vui chơi giải trí đáp ứng nhu cầu nhân dân địa phương và công nhân trong các khu công nghiệp: hình thành các khu du lịch sinh thái (Bắc Sơn, Hồng Phong), dịch vụ và đô thị ven sông (An Đồng).

3) *Về phát triển công nghiệp- xây dựng*: Phát triển công nghiệp hiện đại, thông minh

- Nâng cao chất lượng công tác thẩm tra các dự án; tăng cường công tác giám sát đầu tư sau cấp phép. Tập trung ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, trước hết là hoàn thiện hệ thống các đường trục giao thông đến các địa bàn phát triển cụm công nghiệp đã được phê duyệt quy hoạch. Tiếp theo, đầu tư xây dựng KCHT xử lý ô nhiễm môi trường khu công nghiệp và cho toàn khu vực.

- Ưu tiên thu hút các nhà đầu tư vào phát triển hạ tầng giao thông trong các khu, cụm công nghiệp. Tạo điều kiện để các doanh nghiệp lập dự án đầu tư sản xuất ổn định và phát triển, ưu tiên cho mục tiêu xây dựng các doanh nghiệp, xưởng sản xuất phục vụ phát triển công nghiệp của huyện.

- Kiểm soát chặt chẽ hoạt động xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch, phát triển theo hướng đồng bộ, hiện đại, bền vững, thân thiện môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu.

- Tăng cường quản lý, giám sát trong hoạt động đầu tư xây dựng; nâng cao hiệu quả công tác thẩm định dự án, thiết kế, dự toán các công trình xây dựng; rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật.

4) Về phát triển nông – lâm nghiệp và thủy sản

- Tạo cơ hội để nông dân liên kết với các nhà khoa học, nhà kinh doanh để sản xuất theo quy trình VietGAP đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu. Hỗ trợ nông dân thực hiện cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất, nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường. Khuyến khích nông dân ứng dụng công nghệ sản xuất mới trong sản xuất. Vận dụng cơ chế hỗ trợ, cấp vốn để thu hồi đất của thành phố tạo quỹ đất cho doanh nghiệp thuê để thực hiện dự án nông nghiệp.

- Ưu tiên thu hút các nhà đầu tư vào xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung đáp ứng nhu cầu tiêu dùng thịt và sản phẩm gia súc, gia cầm của người dân trên địa bàn huyện và vùng lân cận.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Căn cứ Công văn số 3150/UBND-ĐC3 ngày 18/12/2023, Công văn số 602/UBND-ĐC3 ngày 22/03/2024 và Công văn số 1258/UBND-ĐC3 ngày 30/5/2024 của UBND thành phố Hải Phòng về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 trên địa bàn thành phố làm căn cứ để triển khai lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp đến năm 2030.

Bảng 2. 1. Bảng chỉ tiêu cấp trên phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.483,94	-	3.483,94
	<i>Trong đó:</i>				-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.195,84		2.195,84
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.195,84	-	2.195,84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		84,14	84,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	692,91		692,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		339,12	339,12
1.8	Đất làm muối	LMU		-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		171,92	171,92
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.929,89	4,91	6.934,80
	<i>Trong đó:</i>			-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	88,52	-	88,52
2.2	Đất an ninh	CAN	32,18	-	32,18
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	926,04	-	926,04
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	149,73	-	149,73
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	247,15	-	247,15
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	491,34	-	491,34
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		3,97	3,97
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.393,54		2.393,54
	<i>Trong đó:</i>			-	-
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.411,92</i>	<i>-</i>	<i>1.411,92</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>493,14</i>	<i>-</i>	<i>493,14</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>29,08</i>	<i>-</i>	<i>29,08</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>35,17</i>	<i>-</i>	<i>35,17</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>144,54</i>	<i>-</i>	<i>144,54</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>34,90</i>	<i>-</i>	<i>34,90</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>25,77</i>	<i>-</i>	<i>25,77</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>2,84</i>	<i>-</i>	<i>2,84</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>3,04</i>	<i>-</i>	<i>3,04</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>19,04</i>	<i>-</i>	<i>19,04</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>45,22</i>	<i>-</i>	<i>45,22</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>116,10</i>	<i>-</i>	<i>116,10</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>		<i>13,13</i>	<i>13,13</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>		<i>19,64</i>	<i>19,64</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		268,33	268,33
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.833,99	-	1.833,99
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,91	-	34,91
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,13	-	1,13
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	20,43	20,43
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	404,62	404,62
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	37,81	37,81

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	1,10	1,10
3	Đất chưa sử dụng	CSD	12,77		12,77

(Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2030 được phân bổ đến từng xã, thị trấn được thể hiện cụ thể tại biểu 03/CH kèm báo cáo)

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

a) So sánh chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch và quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt

Từ sau thời điểm quy hoạch sử dụng đất của huyện An Dương được duyệt, Ủy ban nhân thành phố Hải Phòng đã có Công văn số 3150/UBND-ĐC3 ngày 18/12/2023, Công văn số 602/UBND-ĐC3 ngày 22/03/2024 và Công văn số 1258/UBND-ĐC3 ngày 30/5/2024 về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 trên địa bàn thành phố. Chính vì vậy, để đảm bảo sự phù hợp của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện với phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch cấp tỉnh. UBND huyện tiến hành lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2030. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện An Dương có sự điều chỉnh cụ thể như sau:

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích QH đến năm 2030 đã được duyệt	Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (Công văn số 1258/UBND-ĐC3 ngày 30/5/2024)	So sánh (tăng (+), giảm (-) ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.411,46	3.483,94	72,48
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.192,53	2.195,84	3,31
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.192,53</i>	<i>2.195,84</i>	<i>3,31</i>
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	687,79	692,91	5,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.002,37	6.929,89	-72,48
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	88,52	88,52	-
2.2	Đất an ninh	CAN	15,08	32,18	17,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	926,04	926,04	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	149,73	149,73	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	247,15	247,15	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	491,34	491,34	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.480,11	2.393,54	-86,57

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích QH đến năm 2030 đã được duyệt	Chỉ tiêu cấp tính phân bổ (Công văn số 1258/UBND-ĐC3 ngày 30/5/2024)	So sánh (tăng (+), giảm (-) ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Trong đó:				
-	Đất giao thông	DGT	1.411,92	1.411,92	-
-	Đất thủy lợi	DTL	500,39	493,14	-7,25
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	29,08	29,08	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	32,01	35,17	3,16
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	162,98	144,54	-18,44
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	36,94	34,90	-2,04
-	Đất công trình năng lượng	DNL	25,77	25,77	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,84	2,84	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	44,82	-	-44,82
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,04	3,04	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,04	19,04	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	45,22	45,22	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	116,10	116,10	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.833,99	1.833,99	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,91	34,91	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,13	1,13	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	12,77	12,77	-

Qua bảng so sánh chỉ tiêu ta thấy: Có 25 chỉ tiêu là không thay đổi, các chỉ tiêu còn lại đều thay đổi so với chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt tại Quyết định số 3968/QĐ-UBND ngày 25/11/2022 của UBND thành phố Hải Phòng về Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện An Dương. Cụ thể như sau:

- Có 25 chỉ tiêu phân bổ không thay đổi so với quy hoạch đã duyệt: Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng; đất rừng sản xuất; đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên; đất quốc phòng; đất khu công nghiệp; đất cụm công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất giao thông; đất xây dựng cơ sở văn hoá; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất bãi thải, xử lý chất thải; đất cơ sở tôn giáo; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất danh lam thắng cảnh; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở ngoại giao; đất chưa sử dụng.

- Có 12 chỉ tiêu thay đổi so với quy hoạch đã duyệt, cụ thể:

+ Đất nông nghiệp phân bổ tăng 72,47 ha;

+ Đất trồng lúa phân bổ tăng 3,31 ha;

- + Đất chuyên trồng lúa nước phân bổ tăng 3,31 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm phân bổ tăng 5,12 ha.
- + Đất phi nông nghiệp phân bổ giảm 72,48 ha;
- + Đất an ninh phân bổ tăng 17,10 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã phân bổ giảm 86,57 ha;
- + Đất thủy lợi phân bổ giảm 7,27 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế phân bổ tăng 3,16 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo phân bổ giảm 18,44 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao phân bổ giảm 2,04 ha;
- + Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia phân bổ giảm 44,82 ha.

b) Xác định nhu cầu sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

Căn cứ tình hình thực tế và chỉ tiêu tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội của huyện thời kỳ 2021-2030, căn cứ vào công văn số 3150/UBND-ĐC3 ngày 18/12/2023; Công văn số 602/UBND-ĐC3 ngày 22/03/2024 và Công văn số 1258/UBND-ĐC3 ngày 30/5/2024 của UBND thành phố Hải Phòng về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 trên địa bàn thành phố làm căn cứ để triển khai lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp đến năm 2030 và trên cơ sở phù hợp quy hoạch cấp trên đã được duyệt và quy hoạch phân khu huyện An Dương đã được thành phố phê duyệt. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, các lĩnh vực được quy hoạch như sau:

Bảng 2. 2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đến năm 2030

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm
1	Đất quốc phòng	12,79	xã Đại Bản, Lê Thiện, Hồng Phong, An Hồng, Lê Lợi
2	Đất an ninh	23,01	các xã, thị trấn
3	Đất khu công nghiệp	234,64	xã Hồng Phong, Bắc Sơn, An Hồng, An Hưng, Đại Bản
4	Đất cụm công nghiệp	124,08	xã Lê Thiện, Đại Bản, Hồng Phong, An Hòa
5	Đất thương mại, dịch vụ	219,73	các xã, thị trấn
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	89,46	các xã, thị trấn
7	Đất giao thông	270,24	các xã, thị trấn
8	Đất thủy lợi	20,47	các xã, thị trấn
9	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	18,13	các xã, thị trấn
10	Đất xây dựng cơ sở y tế	11,81	các xã, thị trấn

Stt	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm
11	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	65,91	các xã, thị trấn
12	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	22,81	các xã, thị trấn
13	Đất công trình năng lượng	23,64	các xã, thị trấn
14	Đất công trình bưu chính, viễn thông	2,10	các xã, thị trấn
15	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	3,00	xã An Đồng
16	Đất bãi thải, xử lý chất thải	18,18	các xã, thị trấn
17	Đất cơ sở tôn giáo	10,46	các xã, thị trấn
18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	26,56	các xã, thị trấn
19	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	13,13	các xã, thị trấn
20	Đất chợ	10,73	xã Lê Thiện, Đại Bản, Bắc Sơn, Nam Sơn, An Hưng, Lê Lợi, An Hồng, Đồng Thái, Hồng Thái, Hồng Phong, An Hòa, An Đồng
21	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	197,22	các xã, thị trấn
22	Đất ở tại đô thị	2.034,45	các xã, thị trấn
23	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	25,10	xã An Hồng, Đại Bản, Đặng Cương, Lê Lợi, Hồng Thái
24	Đất cơ sở tín ngưỡng	2,81	xã Bắc Sơn, An Hưng Đại Bản
25	Đất có mặt nước chuyên dùng	19,45	thị trấn An Dương, Lê Lợi, An Đồng, Bắc Sơn
26	Các dự án phát triển nông nghiệp	334,18	các xã

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

- Phương án điều chỉnh quy hoạch cho thấy đến năm 2030 tổng diện tích tự nhiên của huyện là 10.431,51 ha cao hơn chỉ tiêu thành phố phân bổ 4,91 ha. Do hiện trạng năm 2023 của huyện An Dương tăng 4,91 ha nguyên nhân do điều chỉnh địa giới hành chính thực hiện theo Quyết định số 513/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 02/05/2012: Về việc phê duyệt Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”. Số liệu này đã cập nhật vào hồ sơ thống kê đất đai năm 2023 huyện An Dương đã được Ủy ban nhân thành phố Hải Phòng thống nhất, trong đó:

+ Đất nông nghiệp có 3.483,94 ha, chiếm 33,40% tổng diện tích tự nhiên bằng chỉ tiêu thành phố phân bổ.

+ Đất phi nông nghiệp có 6.934,80 ha, chiếm 66,48% tổng diện tích tự nhiên cao hơn chỉ tiêu thành phố phân bổ 4,91 ha.

+ Đất chưa sử dụng còn 12,77 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên bằng chỉ tiêu thành phố phân bổ.

Chi tiết từng loại đất tại bảng dưới đây:

Bảng 2. 3. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp trên phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích tự nhiên	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(6)	(7)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		10.431,51	100,00	-	-	10.431,51	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.048,88	48,40	3.483,94	-	3.483,94	33,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.790,45	36,34	2.195,84	-	2.195,84	21,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.777,88</i>	<i>36,22</i>	<i>2.195,84</i>	-	<i>2.195,84</i>	<i>21,05</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	121,73	1,17	-	84,14	84,14	0,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	851,06	8,16	692,91	-	692,91	6,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	269,96	2,59	-	339,12	339,12	3,25
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	15,68	0,15	-	171,92	171,92	1,65
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.348,63	51,27	6.929,89	4,91	6.934,80	66,48
2.1	Đất quốc phòng	CQP	77,07	0,74	88,52	-	88,52	0,85
2.2	Đất an ninh	CAN	9,60	0,09	32,18	-	32,18	0,31
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	692,51	6,64	926,04	-	926,04	8,88
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,40	0,29	149,73	-	149,73	1,44
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,66	0,27	247,15	-	247,15	2,37
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	496,16	4,76	491,34	-	491,34	4,71
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,01	0,07	-	3,97	3,97	0,04
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.982,59	19,01	2.393,54	-	2.393,54	22,95
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.195,33</i>	<i>11,46</i>	<i>1.411,92</i>	-	<i>1.411,92</i>	<i>13,54</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>509,33</i>	<i>4,88</i>	<i>493,14</i>	-	<i>493,14</i>	<i>4,73</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>10,71</i>	<i>0,10</i>	<i>29,08</i>	-	<i>29,08</i>	<i>0,28</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>24,43</i>	<i>0,23</i>	<i>35,17</i>	-	<i>35,17</i>	<i>0,34</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục</i>	<i>DGD</i>	<i>79,73</i>	<i>0,76</i>	<i>144,54</i>	-	<i>144,54</i>	<i>1,39</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>15,37</i>	<i>0,15</i>	<i>34,90</i>	-	<i>34,90</i>	<i>0,33</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1,73</i>	<i>0,02</i>	<i>25,77</i>	-	<i>25,77</i>	<i>0,25</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp trên phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích tự nhiên	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(6)	(7)
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,78	0,01	2,84	-	2,84	0,03
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-
	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,05	0,03	3,04	-	3,04	0,03
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,53	0,01	19,04	-	19,04	0,18
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	34,79	0,33	45,22	-	45,22	0,43
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	97,37	0,93	116,10	-	116,10	1,11
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	13,13	13,13	0,13
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH	9,44	0,09	-	19,64	19,64	0,19
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	16,20	0,16	-	268,33	268,33	2,57
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.282,68	12,30	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	38,50	0,37	1.833,99	-	1.833,99	17,58
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,72	0,11	34,91	-	34,91	0,33
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,96	0,04	1,13	-	1,13	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	17,98	0,17	-	20,43	20,43	0,20
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	636,19	6,10	-	404,62	404,62	3,88
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	17,28	0,17	-	37,81	37,81	0,36
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,10	0,01	-	1,10	1,10	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	34,00	0,33	12,77	-	12,77	0,12

2.2.3.1. Đất nông nghiệp:

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp còn lại 3.483,94 ha, chiếm 33,40% diện tích tự nhiên và thực giảm 1.564,94ha so với với hiện trạng năm 2023, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 3.149,76 ha, trong đó:

a) Đất trồng lúa: Đến năm 2030 có 2.195,84 ha, chiếm 21,05% tổng diện tích đất tự nhiên. Giảm 1.594,60ha so với hiện trạng năm 2023, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 2.195,84 ha;

- Chu chuyển giảm 1.594,60ha so với hiện trạng năm 2023. Do chuyển sang các loại đất: đất nông nghiệp khác 140,47 ha; đất quốc phòng 12,54 ha; đất an ninh 19,31 ha; đất khu công nghiệp 198,77 ha; đất cụm công nghiệp 88,56 ha; đất thương mại dịch vụ 150,16 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 27,95 ha; đất giao thông 146,43 ha; đất thủy lợi 31,99 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 15,24 ha; đất cơ sở y tế 10,14 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo 57,45 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 18,65 ha; đất công trình năng lượng 23,25 ha; đất bưu chính viễn thông 0,06 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 14,74 ha; đất cơ sở tôn giáo 1,80 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 22,49 ha; đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ 9,87 ha; đất chợ 9,90 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 133,00 ha; đất ở tại đô thị 417,32 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 16,93 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 2,81 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,93 ha; đất mặt nước chuyên dùng 21,83 ha.

Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2030 có 2.195,84 ha, chiếm 21,05% tổng diện tích đất tự nhiên. Giảm 1.582,04 ha so với hiện trạng năm 2023, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 2.195,84 ha;

- Chu chuyển giảm 1.582,04ha so với hiện trạng năm 2023. Do chuyển sang các loại đất: đất nông nghiệp khác 140,47 ha; đất quốc phòng 12,54 ha; đất an ninh 19,31 ha; đất khu công nghiệp 198,77 ha; đất cụm công nghiệp 88,56 ha; đất thương mại dịch vụ 150,16 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 27,95 ha; đất giao thông 144,77 ha; đất thủy lợi 31,80 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 15,24 ha; đất cơ sở y tế 10,14 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo 55,96 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 18,65 ha; đất công trình năng lượng 23,25 ha; đất bưu chính viễn thông 0,06 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 14,71 ha; đất cơ sở tôn giáo 1,80 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 22,49 ha; đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ 9,87 ha; đất chợ 9,90 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 131,08 ha; đất ở tại đô thị 411,21 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 16,93 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 2,81 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,93 ha; đất mặt nước chuyên dùng 20,66 ha;

b) Đất trồng cây hàng năm khác: Đến năm 2030 có 84,14 ha, chiếm 0,81% tổng diện tích đất tự nhiên. Giảm 37,59 ha, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 84,14 ha;

- Chu chuyển giảm 37,59 ha so với hiện trạng năm 2023. Do chuyển sang các loại đất: Đất khu công nghiệp 0,76 ha; đất thương mại dịch vụ 6,33 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,11 ha; đất giao thông 6,95 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,27ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo 0,68 ha; đất công trình năng lượng 0,10 ha; đất rác 0,46 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,93 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 1,91 ha; đất ở tại đô thị 12,86 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 5,23 ha.

c) Đất trồng cây lâu năm: Đến năm 2030 có 692,91 ha, chiếm 6,64% tổng diện tích đất tự nhiên. Giảm 158,15 ha, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 692,91 ha,

- Chu chuyển giảm 158,15 ha so với hiện trạng năm 2023. Do chuyển sang các loại đất: đất nông nghiệp khác 6,51 ha; đất khu công nghiệp 1,01 ha; đất thương mại, dịch vụ 14,21 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 30,92 ha; đất giao thông 34,43 ha; đất thủy lợi 4,08 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,04 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,02 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,12 ha; đất thể thao 0,45 ha; đất công trình năng lượng 0,59 ha; đất bưu chính viễn thông 1,64 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 1,03 ha; đất cơ sở tôn giáo 8,66 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,05 ha; đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ 0,76 ha; đất chợ 0,50 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 6,39 ha; đất ở tại đô thị 47,74 ha.

d) Đất nuôi trồng thủy sản: Đến năm 2030 có 339,12 ha, chiếm 3,25% tổng diện tích đất tự nhiên. Thực tăng 69,16 ha, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 166,59 ha,

- Chu chuyển giảm 103,37 ha so với hiện trạng năm 2023. Do chuyển sang các loại đất: đất nông nghiệp khác 3,87 ha; đất an ninh 0,16 ha; đất khu công nghiệp 0,87 ha; đất cụm công nghiệp 2,04 ha; đất thương mại, dịch vụ 9,25 ha; đất giao thông 15,38 ha; đất thủy lợi 0,47 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,75 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 3,10 ha; đất thể thao 1,00 ha; đất bưu chính viễn thông 0,26 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,60 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,18 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 29,90 ha; đất ở tại đô thị 33,65 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha; đất mặt nước chuyên dùng 1,79 ha.

- Chu chuyển tăng 172,53 ha so với hiện trạng năm 2023. Do lấy từ đất thủy lợi 1,30 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 166,23 ha; đất mặt nước chuyên dùng 5,00 ha.

e) Đất nông nghiệp khác: Đến năm 2030 có 171,92 ha, chiếm 1,65% tổng diện tích đất tự nhiên. Thực tăng 156,24 ha, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 10,27 ha,

- Chu chuyển giảm 5,41 ha so với hiện trạng năm 2023. Do chuyển sang các loại đất: đất thể thao 0,50 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,08 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 3,70 ha; đất ở tại đô thị 1,13 ha;

- Chu chuyển tăng 161,65 ha so với hiện trạng năm 2023. Do lấy từ các loại đất: Đất lúa 140,47 ha; đất trồng cây lâu năm 6,51 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,87 ha; đất giao thông 5,80 ha; đất thủy lợi 5,00 ha.

2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp là 6.934,80 ha, chiếm 66,48% diện tích đất tự nhiên, thực tăng 1.586,18 ha so với

hiện trạng năm 2023, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 3.505,29 ha, trong đó:

a) Đất quốc phòng: Đến năm 2030 có 88,52 ha, chiếm 0,85% tổng diện tích đất tự nhiên, thực tăng 11,45 ha, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 75,73 ha;
- Chu chuyển tăng 12,79 ha so với hiện trạng năm 2023. Do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 12,54 ha; đất thủy lợi 0,25 ha.
- Chu chuyển giảm 1,34 ha so với hiện trạng năm 2023. Do chuyển sang đất ở tại đô thị 1,34 ha;

b) Đất an ninh: Đến năm 2030 có 32,18 ha, chiếm 0,31% tổng diện tích đất tự nhiên, thực tăng 22,58 ha, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 9,17 ha;
- Chu chuyển tăng 23,01 ha so với hiện trạng năm 2023. Do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 19,31 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,16 ha; đất giao thông 0,32 ha; đất thủy lợi 2,12 ha; đất ở tại nông thôn 0,20 ha; đất khu vui chơi giải trí 0,10 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,80 ha.
- Chu chuyển giảm 0,43 ha so với hiện trạng năm 2023. Do chuyển sang đất giao thông 0,33 ha; đất khu vui chơi giải trí 0,10 ha;

c) Đất khu công nghiệp: Đến năm 2030 có 926,04 ha, chiếm 8,88% tổng diện tích đất tự nhiên. Thực tăng 233,54 ha, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 691,41 ha,
- Chu chuyển tăng 234,64 ha so với hiện trạng năm 2023. Do lấy từ các loại đất: đất lúa 198,77 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,76 ha; đất trồng cây lâu năm 1,01 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,87 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,29 ha; đất giao thông 12,18 ha; đất thủy lợi 2,96 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,10 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,06 ha; đất ở tại nông thôn 11,65 ha; đất chưa sử dụng 1,98 ha.
- Chu chuyển giảm 1,10 ha so với hiện trạng năm 2023. Do chuyển sang các loại đất: đất cụm công nghiệp 0,02 ha; đất ở tại đô thị 1,00 ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 0,08 ha.

d) Đất cụm công nghiệp: Đến năm 2030 có 149,73 ha, chiếm 1,44% tổng diện tích đất tự nhiên. Tăng 119,33 ha, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 30,40 ha,
- Chu chuyển tăng 119,33 ha so với hiện trạng năm 2023. Do lấy từ các loại đất: đất lúa 88,56 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,04 ha; đất khu công nghiệp 0,02 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,13 ha; đất giao thông 8,49 ha; đất thủy lợi 4,96 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,36 ha; đất ở tại nông thôn 4,93 ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 7,84 ha.

e) Đất thương mại dịch vụ: Đến năm 2030 có 247,15 ha, chiếm 2,37% tổng diện tích đất tự nhiên. Thực tăng 219,49 ha, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 19,02 ha,

- Chu chuyển tăng 228,13 ha so với hiện trạng năm 2023. Do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 150,15 ha; đất trồng cây hàng năm khác 6,33 ha; đất trồng cây lâu năm 14,21 ha; đất nuôi trồng thủy sản 9,25 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 25,65 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,80; đất giao thông 5,99 ha; đất thủy lợi 3,37 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,70 ha; đất chợ 0,15 ha; đất ở tại nông thôn 10,87 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,17 ha; đất mặt nước chuyên dùng 0,48 ha.

- Chu chuyển giảm 8,64 ha so với hiện trạng năm 2023. Do chuyển sang các loại đất: đất giao thông 5,14 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,82 ha; đất ở tại đô thị 1,62 ha; đất mặt nước chuyên dùng 0,06 ha.

f) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Đến năm 2030 có 491,34 ha, chiếm 4,71% tổng diện tích đất tự nhiên. Thực giảm 4,82 ha, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 399,36 ha;

- Chu chuyển tăng 91,98 ha so với hiện trạng năm 2023. Do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 27,95 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,11 ha; đất trồng cây lâu năm 30,92 ha; đất giao thông 30,87 ha; đất thủy lợi 0,61 ha; đất thổ nhưỡng 0,51 ha;

- Chu chuyển giảm 96,80 ha so với hiện trạng năm 2023. Do chuyển sang các loại đất: đất khu công nghiệp 4,29 ha; đất cụm công nghiệp 2,13 ha; đất thương mại dịch vụ 25,65 ha; đất giao thông 28,81 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,03 ha; đất cơ sở y tế 0,15 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo 2,10 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,40 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,17 ha; đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ 2,50 ha; đất chợ 0,30 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 9,80 ha; đất ở tại đô thị 19,47 ha.

g) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Đến năm 2030 có 3,97 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích đất tự nhiên. Giảm 3,04 ha so với hiện trạng năm 2023, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 3,97 ha;

- Chu chuyển giảm 3,04 ha so với hiện trạng năm 2023. Do chuyển sang các loại đất: đất thương mại dịch vụ 0,80 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,10 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 1,79 ha; đất ở tại đô thị 0,35 ha.

h) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Đến năm 2030 có 2.393,54 ha, chiếm 22,95% tổng diện tích đất tự nhiên. Thực tăng 410,95 ha, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.789,41 ha,

- Chu chuyển tăng 599,43 ha so với hiện trạng năm 2023. Do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 362,01 ha; đất trồng cây hàng năm khác 9,39 ha; đất trồng cây

lâu năm 51,37 ha; đất nuôi trồng thủy sản 21,74 ha; đất nông nghiệp khác 0,58 ha; đất an ninh 0,33 ha; đất thương mại dịch vụ 5,14 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 35,46 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,10 ha; đất giao thông 8,31ha; đất thủy lợi 16,72 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,66 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 1,36 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo 0,75ha; đất thể thao 1,35 ha; đất năng lượng 0,04 ha; đất bưu chính viễn thông 0,04 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,01 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,03 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,29 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 2,44 ha; đất chợ 0,11 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,25 ha; đất ở tại nông thôn 34,43 ha; đất ở tại đô thị 6,28 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,81 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,21 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,30 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 41,41 ha; đất mặt nước chuyên dùng 0,62 ha; đất chưa sử dụng 1,86 ha.

- Chu chuyển giảm 193,18 ha so với hiện trạng năm 2023. Do chuyển sang các loại đất: đất nuôi trồng thủy sản 1,30 ha; đất nông nghiệp khác 10,80 ha; đất quốc phòng 0,25 ha; đất an ninh 2,44 ha; đất khu công nghiệp 15,30 ha; đất cụm công nghiệp 13,81 ha; đất thương mại dịch vụ 10,21 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 31,99 ha; đất giao thông 16,50 ha; đất thủy lợi 4,35 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,43 ha; đất cơ sở y tế 1,79 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo 4,25 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,24 ha; đất công trình năng lượng 0,14 ha; đất bưu chính viễn thông 0,01 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,29 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,50 ha; đất chợ 0,32 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 17,85 ha; đất ở tại đô thị 54,71 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,48 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,33 ha; đất mặt nước chuyên dùng 0,88 ha.

Chi tiết các loại đất như sau:

Đất giao thông:

Đến năm 2030 có 1.411,92 ha, chiếm 13,54% tổng diện tích đất tự nhiên. Thực tăng 216,59 ha, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.077,76 ha,

- Chu chuyển tăng 334,15 ha so với hiện trạng năm 2023. Do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 146,43 ha; đất trồng cây hàng năm khác 6,95 ha; đất trồng cây lâu năm 34,43 ha; đất nuôi trồng thủy sản 15,38 ha; đất quốc phòng 0,02 ha; đất an ninh 0,33 ha; đất thương mại dịch vụ 5,14 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 28,81 ha; đất thủy lợi 12,66 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,09 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 1,19 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo 0,49 ha; đất thể thao 0,30 ha; đất năng lượng 0,04 ha; đất bưu chính viễn thông 0,04 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,01 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,03 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,58 ha; đất chợ 0,07 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,15 ha; đất ở tại nông thôn 30,94 ha; đất ở tại đô thị 6,04 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,46 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,21 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,30 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 40,10 ha; đất mặt nước chuyên dùng 0,40 ha; đất chưa sử dụng 1,57 ha.

- Chu chuyển giảm 117,56 ha so với hiện trạng năm 2023. Do chuyển sang

các loại đất: đất nông nghiệp khác 5,80 ha; đất an ninh 0,32ha; đất khu công nghiệp 12,18 ha; đất cụm công nghiệp 8,49 ha; đất thương mại dịch vụ 5,99 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 30,87 ha; đất thủy lợi 4,34 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,04 ha; đất cơ sở y tế 1,70 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo 1,35 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,33 ha; đất công trình năng lượng 0,09 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,06 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,32 ha; đất chợ 0,08 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 10,34 ha; đất ở tại đô thị 34,76 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,08 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,08 ha; đất mặt nước chuyên dùng 0,34 ha.

Đất thủy lợi:

Đến năm 2030 có 493,14 ha, chiếm 4,73% tổng diện tích đất tự nhiên. Thực giảm 16,19 ha, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 450,81 ha,
- Chu chuyển tăng 42,33 ha so với hiện trạng năm 2023. Do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 31,99 ha; đất trồng cây lâu năm 4,08 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,47 ha; đất giao thông 4,34 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,01 ha; đất ở tại đô thị 0,13 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,31 ha;
- Chu chuyển giảm 58,52 ha so với hiện trạng năm 2023. Do chuyển sang các loại đất: đất nuôi trồng thủy sản 1,30 ha; đất nông nghiệp khác 5,00 ha; đất quốc phòng 0,25 ha; đất an ninh 2,12 ha; đất khu công nghiệp 2,96 ha; đất cụm công nghiệp 4,96 ha; đất thương mại dịch vụ 3,37 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,61 ha; đất giao thông 12,66 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,24 ha; đất cơ sở y tế 0,01 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo 1,58 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,82 ha; đất công trình năng lượng 0,05 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,23 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,01ha; đất chợ 0,12 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 4,47 ha; đất ở tại đô thị 15,40 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,64 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,18 ha; đất mặt nước chuyên dùng 0,54 ha.

Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

Đến năm 2030 có 29,08 ha, chiếm 0,28% tổng diện tích đất tự nhiên. Thực tăng 18,37 ha, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 9,36 ha,
- Chu chuyển tăng 19,72 ha so với hiện trạng năm 2023. Do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 15,24 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,27 ha; đất trồng cây lâu năm 0,04 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,75 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,03 ha; đất giao thông 0,04 ha; đất thủy lợi 0,24 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo 0,13 ha; đất thể thao 0,75 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,23 ha; đất chợ 0,04 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,10 ha; đất ở nông thôn 0,64 ha; đất mặt nước chuyên dùng 0,22 ha.
- Chu chuyển giảm 1,35 ha so với hiện trạng năm 2023. Do chuyển sang các loại đất: đất khu công nghiệp 0,10 ha; đất giao thông 0,09 ha; đất xây dựng cơ sở

giáo dục – đào tạo 0,40 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,17 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,14 ha; đất ở tại đô thị 0,45 ha.

Đất xây dựng cơ sở y tế:

Đến năm 2030 có 35,17 ha, chiếm 0,34% tổng diện tích đất tự nhiên. Thực tăng 10,74 ha, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 23,07 ha,

- Chu chuyển tăng 12,10 ha so với hiện trạng năm 2023. Do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 10,14 ha; đất trồng cây lâu năm 0,02 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,15 ha; đất giao thông 1,70 ha; đất thủy lợi 0,01 ha; đất thể thao 0,08 ha;

- Chu chuyển giảm 1,36 ha so với hiện trạng năm 2023. Do chuyển sang các loại đất: đất giao thông 1,19 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo 0,17 ha.

Đất xây dựng cơ sở giáo dục:

Đến năm 2030 có 144,54 ha, chiếm 1,39% tổng diện tích đất tự nhiên. Thực tăng 64,81 ha, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 75,85 ha,

- Chu chuyển tăng 68,69 ha so với hiện trạng năm 2023. Do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 57,45 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,68 ha; đất trồng cây lâu năm 0,12 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,10 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,10 ha; đất giao thông 1,35 ha; đất thủy lợi 1,58 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,40 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,17 ha; đất thể thao 0,22 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,53 ha; đất ở tại nông thôn 0,53 ha; đất ở tại đô thị 0,11 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,35 ha;

- Chu chuyển giảm 3,88 ha so với hiện trạng năm 2023. Do chuyển sang các loại đất: đất giao thông 0,49 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,13 ha; đất bưu chính viễn thông 0,01 ha; đất chợ 0,12 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,56 ha; đất ở tại đô thị 2,57 ha.

Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:

Đến năm 2030 có 34,90 ha, chiếm 0,33% tổng diện tích đất tự nhiên. Thực tăng 19,53 ha, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 12,47 ha,

- Chu chuyển tăng 22,43 ha so với hiện trạng năm 2023. Do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 18,65 ha; đất trồng cây lâu năm 0,45 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,00 ha; đất nông nghiệp khác 0,50 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,40 ha; đất giao thông 0,33 ha; đất thủy lợi 0,82 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,09 ha; đất ở tại nông thôn 0,19 ha;

- Chu chuyển giảm 2,90 ha so với hiện trạng năm 2023. Do chuyển sang các loại đất: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,51 ha; đất giao thông 0,30 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,75 ha; đất cơ sở y tế 0,08 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục –

đào tạo 0,22 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,21 ha; đất ở tại đô thị 0,38 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,45 ha.

Đất công trình năng lượng:

Đến năm 2030 có 25,77 ha, chiếm 0,25% tổng diện tích đất tự nhiên. Thực tăng 24,04 ha, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1,69 ha,
- Chu chuyển tăng 24,08 ha so với hiện trạng năm 2023. Do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 23,25 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,10 ha; đất trồng cây lâu năm 0,59 ha; đất giao thông 0,09 ha; đất thủy lợi 0,05 ha;
- Chu chuyển giảm 0,04 ha so với hiện trạng năm 2023. Do chuyển sang đất giao thông 0,04 ha.

Đất công trình bưu chính viễn thông:

Đến năm 2030 có 2,84 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích đất tự nhiên. Thực tăng 2,06 ha, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 0,74 ha,
- Chu chuyển tăng 2,10 ha so với hiện trạng năm 2023. Do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 0,06 ha; đất trồng cây lâu năm 1,64 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,26 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo 0,01 ha;
- Chu chuyển giảm 0,04 ha so với hiện trạng năm 2023. Do chuyển sang đất giao thông 0,04 ha.

Đất có di tích lịch sử - văn hóa:

Đến năm 2030 có 3,04 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích đất tự nhiên. Giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2023.

Đất bãi thải, xử lý chất thải:

Đến năm 2030 có 19,04 ha, chiếm 0,18% tổng diện tích đất tự nhiên. Thực tăng 18,51 ha, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 0,52 ha,
- Chu chuyển tăng 18,52 ha so với hiện trạng năm 2023. Do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 14,74 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,46 ha; đất trồng cây lâu năm 0,03 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,60 ha; đất nông nghiệp khác 0,08 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,17 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,10 ha; đất giao thông 0,06 ha; đất thủy lợi 0,23 ha; đất ở tại nông thôn 2,05 ha;
- Chu chuyển giảm 0,01 ha so với hiện trạng năm 2023. Do chuyển sang đất giao thông 0,01 ha.

Đất cơ sở tôn giáo:

Đến năm 2030 có 45,22 ha, chiếm 0,43% tổng diện tích đất tự nhiên. Thực tăng 10,43 ha, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 34,76 ha,
- Chu chuyển tăng 10,46 ha so với hiện trạng năm 2023. Do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 1,80 ha; đất trồng cây lâu năm 8,66 ha;
- Chu chuyển giảm 0,03 ha so với hiện trạng năm 2023. Do chuyển sang giao thông 0,03 ha.

Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:

Đến năm 2030 có 116,10 ha, chiếm 1,11% tổng diện tích đất tự nhiên. Thực tăng 18,73 ha, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 90,71 ha,
- Chu chuyển tăng 25,39 ha so với hiện trạng năm 2023. Do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 22,49 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,93 ha; đất trồng cây lâu năm 0,05 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,18 ha; đất giao thông 0,32 ha; đất thủy lợi 1,01 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,17 ha; đất ở tại nông thôn 0,08 ha;
- Chu chuyển giảm 6,66 ha so với hiện trạng năm 2023. Do chuyển sang các loại đất: đất khu công nghiệp 0,06 ha; đất cụm công nghiệp 0,36 ha; đất thương mại dịch vụ 0,70 ha; đất giao thông 1,58 ha; đất thủy lợi 0,01 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,23 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo 0,53 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,09 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 1,96 ha; đất ở tại đô thị 0,76 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,31 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,07 ha.

Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ:

Đến năm 2030 có 13,13 ha, chiếm 0,13% tổng diện tích đất tự nhiên. Tăng 13,13 ha, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 0,00 ha,
- Chu chuyển tăng 13,13 ha so với hiện trạng năm 2023. Do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 9,87 ha; đất trồng cây lâu năm 0,76 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,50 ha.

Đất chợ:

Đến năm 2030 có 19,64 ha, chiếm 0,19% tổng diện tích đất tự nhiên. Thực tăng 10,35 ha, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 8,62 ha,
- Chu chuyển tăng 11,02 ha so với hiện trạng năm 2023. Do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 9,90 ha; đất trồng cây lâu năm 0,50 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,30 ha; đất giao thông 0,08 ha; đất thủy lợi 0,12 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo 0,12 ha;
- Chu chuyển giảm 0,82 ha so với hiện trạng năm 2023. Do chuyển sang các loại đất: đất thương mại dịch vụ 0,15 ha; đất giao thông 0,07 ha; đất xây dựng cơ sở

văn hóa 0,04 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,17 ha; đất ở tại đô thị 0,39 ha.

i) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Đến năm 2030 có 268,33 ha, chiếm 2,57 % tổng diện tích đất tự nhiên. Thực tăng 252,13 ha, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 15,83 ha,

- Chu chuyển tăng 252,50 ha so với hiện trạng năm 2023. Do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 133,00 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,91 ha; đất trồng cây lâu năm 6,39 ha; đất nuôi trồng thủy sản 29,90 ha; đất an ninh 0,10 ha; đất nông nghiệp khác 3,70 ha; đất thương mại dịch vụ 1,82 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 9,80 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 1,79 ha; đất giao thông 10,34 ha; đất thủy lợi 4,47 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,14 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo 0,56 ha; đất thể thao 0,21 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,96 ha; đất chợ 0,17 ha; đất ở tại nông thôn 10,60 ha; đất ở tại đô thị 2,60 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 17,74 ha;

- Chu chuyển giảm 0,37 ha so với hiện trạng năm 2023. Do chuyển sang các loại đất: đất an ninh 0,10 ha; đất giao thông 0,15 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,10 ha; đất ở tại đô thị 0,02 ha.

j) Đất ở tại nông thôn: đến năm 2030 trên địa bàn huyện dự kiến không còn đất ở tại nông thôn. Giảm 1.282,68 ha so với hiện trạng năm 2023, do đến năm 2025 thực hiện các bước chuyển đổi đơn vị hành chính huyện An Dương thành đơn vị hành chính quận. Trong đó giảm do chuyển sang các loại đất: đất an ninh 0,20 ha; đất khu công nghiệp 11,65 ha; đất cụm công nghiệp 4,93 ha; đất thương mại dịch vụ 10,87 ha; đất giao thông 30,94 ha; đất văn hóa 0,64 ha; đất giáo dục 0,53 ha; đất thể thao 0,19 ha; đất rác 2,05 ha; đất nghĩa trang 0,08 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 10,60 ha; đất trụ sở cơ quan 0,66 ha; đất sông ngòi kênh rạch suối 0,18 ha; đất mặt nước chuyên dùng 1,46 ha và chuyển đổi đất ở tại nông thôn sang đất ở tại đô thị 1.207,70 ha.

k) Đất ở tại đô thị: Đến năm 2030 có 1.833,99 ha, chiếm 17,58% tổng diện tích đất tự nhiên. Thực tăng 1.795,49 ha, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 29,62 ha;

- Chu chuyển tăng 1.804,37 ha so với hiện trạng năm 2023. Do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 417,32 ha; đất trồng cây hàng năm khác 12,86 ha; đất trồng cây lâu năm 47,74 ha; đất nuôi trồng thủy sản 33,65 ha; đất nông nghiệp khác 1,13 ha; đất quốc phòng 1,32 ha; đất khu công nghiệp 1,00 ha; đất thương mại dịch vụ 1,62 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 19,47 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,35 ha; đất giao thông 34,76 ha; đất thủy lợi 15,40 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,45 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo 2,57 ha; đất thể thao 0,38 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,76 ha; đất chợ 0,39 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,02 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 2,62 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,06 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,20 ha; đất mặt nước chuyên dùng 0,50 ha; đất chưa sử dụng 2,10 ha và chuyển đổi đất ở tại nông thôn thành đất ở tại đô thị là 1.207,70 ha.

- Chu chuyển giảm 8,88 ha so với hiện trạng năm 2023. Do chuyển sang các loại đất: đất giao thông 6,04 ha; đất thủy lợi 0,13 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo 0,11 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 2,60 ha.

l) Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Đến năm 2030 có 34,91 ha, chiếm 0,33% tổng diện tích đất tự nhiên. Thực tăng 23,18 ha, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 10,11 ha,

- Chu chuyển tăng 24,79 ha so với hiện trạng năm 2023. Do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 16,93 ha; đất trồng cây hàng năm khác 5,23 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,10 ha; đất giao thông 0,08 ha; đất thủy lợi 0,64 ha; đất thể thao 0,45 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,31 ha; đất ở tại nông thôn 0,66 ha; đất mặt nước chuyên dùng 0,39 ha;

- Chu chuyển giảm 1,61 ha so với hiện trạng năm 2023. Do chuyển sang các loại đất: đất an ninh 0,80 ha; đất giao thông 0,46 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,35 ha.

m) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Đến năm 2030 có 1,13 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên. Giảm 2,83 ha, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1,13 ha,

- Chu chuyển giảm 2,83 ha so với hiện trạng năm 2023. Do chuyển sang các loại đất: đất giao thông 0,21 ha; đất ở tại đô thị 2,62 ha.

n) Đất cơ sở tín ngưỡng: Đến năm 2030 có 20,43 ha, chiếm 0,20% tổng diện tích đất tự nhiên. Thực tăng 2,45 ha, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 17,62 ha,

- Chu chuyển tăng 2,81 ha so với hiện trạng năm 2023. Do lấy từ đất trồng lúa 2,81 ha;

- Chu chuyển giảm 0,36 ha so với hiện trạng năm 2023. Do chuyển sang các loại đất: đất giao thông 0,30 ha; đất ở tại đô thị 0,06 ha.

o) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Đến năm 2030 có 404,62 ha, chiếm 3,88% tổng diện tích đất tự nhiên. Thực giảm 231,57 ha, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 401,10 ha;

- Chu chuyển tăng 3,52 ha so với hiện trạng năm 2023. Do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 2,93 ha; đất khu công nghiệp 0,08 ha; đất giao thông 0,08 ha; đất thủy lợi 0,18 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,07 ha; đất ở tại nông thôn 0,18 ha;

- Chu chuyển giảm 235,09 ha so với hiện trạng năm 2023. Do chuyển sang các loại đất: đất nuôi trồng thủy sản 166,23 ha; đất cụm công nghiệp 7,84 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,17 ha; đất giao thông 40,10 ha; đất thủy lợi 1,31 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 17,74 ha; đất ở tại đô thị 0,20 ha; đất mặt nước chuyên dùng 1,50 ha.

p) Đất mặt nước chuyên dùng: Đến năm 2030 có 37,81 ha, chiếm 0,36%

tổng diện tích đất tự nhiên. Thực tăng 20,53 ha, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 10,29 ha;
- Chu chuyển tăng 27,52 ha so với hiện trạng năm 2023. Do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 21,83 ha; đất thủy sản 1,79 ha; đất thương mại dịch vụ 0,06 ha; đất giao thông 0,34 ha; đất thủy lợi 0,54 ha; đất ở tại nông thôn 1,46 ha; đất sông ngòi 1,50 ha.
- Chu chuyển giảm 6,99 ha so với hiện trạng năm 2023. Do chuyển sang các loại đất: đất nuôi trồng thủy sản 5,00 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,48 ha; đất giao thông 0,40 ha; đất văn hóa 0,22 ha; đất ở tại đô thị 0,50 ha; đất trụ sở cơ quan 0,39 ha

q) Đất phi nông nghiệp khác: Đến năm 2030 có 1,10 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2023

2.2.3.3. Đất chưa sử dụng

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng còn lại là 12,77 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên. Giảm 21,23 ha so với hiện trạng năm 2023, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 12,77 ha;
- Chu chuyển giảm 21,23 ha so với hiện trạng năm 2023. Do chuyển sang các loại đất: đất khu công nghiệp 1,98 ha; đất giao thông 1,57 ha; đất bưu chính viễn thông 0,13 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,16 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 15,30 ha; đất ở tại đô thị 2,10 ha.

2.2.4. Thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất trong Điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021-2030

Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

Trong quá trình thực hiện các công trình, dự án cụ thể, phạm vi ranh giới các vị trí quy hoạch, diện tích, quy mô các công trình, dự án được xác định theo quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư và được điều chỉnh bảo đảm phù hợp với tiến độ, yêu cầu thực tiễn phát triển của thành phố, của huyện trong từng giai đoạn. Đối với các công trình, dự án (bao gồm thực hiện theo tiến độ phân kỳ đầu tư) mà chỉ tiêu xác định sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực thì được điều chỉnh về phạm vi ranh giới, quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình hoặc nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để đầu tư sớm hơn và được cập nhật đưa vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện nhưng không làm thay đổi về chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất.

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

2.3.1. Đất đô thị: Đến năm 2030 diện tích huyện An Dương chuyển đổi thành đơn vị hành chính quận, đất đô thị của huyện An Dương đến năm 2030 là 10.431,51 ha, bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên của quận An Dương.

2.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm): Có 2.888,75 ha, chiếm 27,69% tổng diện tích tự nhiên. Tập trung tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện

2.3.3. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp): Đến năm 2030 có 1.075,77 ha, chiếm 10,31% ha tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố tại các xã Hồng Phong, An Hưng, An Hòa, Đại Bản, An Hồng, Lê Lợi, Tân Tiến, Lê Thiện, Bắc Sơn.

2.3.4. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới): 2.000,54 ha, chiếm 19,18 % tổng diện tích tự nhiên. Bao gồm toàn bộ đất tự nhiên của thị trấn An Dương và đất ở đô thị tại các xã nằm trong đề án lên quận.

2.3.5. Khu thương mại - dịch vụ: Đến năm 2030, trên địa bàn huyện An Dương có 247,15 ha đất khu thương mại - dịch vụ, chiếm 2,37% tổng diện tích tự nhiên, tập trung tại tất cả các xã, thị trấn.

2.3.6. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ: Đến năm 2030, trên địa bàn huyện An Dương có 2.247,68 ha đất khu đô thị - thương mại - dịch vụ, chiếm 21,55 % tổng diện tích tự nhiên. Đây là khu vực phát triển hỗn hợp chức năng phát triển đô thị và thương mại, dịch vụ, gồm toàn bộ diện tích đất khu đô thị và đất thương mại dịch vụ của huyện.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Trong quá trình xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Ủy ban nhân dân huyện đã phối hợp với các cơ quan hữu quan tiến hành rà soát, đánh giá xác định toàn bộ nguồn khoáng sản, vật liệu sản xuất hiện có trên địa bàn (về chủng loại, trữ lượng, chất lượng, địa điểm) để đưa vào danh mục quy hoạch; làm cơ sở phục vụ cho công tác đấu giá, đấu thầu khai thác; đảm bảo sử dụng tài nguyên một cách hợp lý, tránh gây lãng phí và ảnh hưởng đến môi trường.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tác động đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, không chỉ phát huy được nguồn lực của đất đai, làm tăng nguồn thu từ ngân sách địa phương, sử dụng đất đai tiết kiệm, hiệu quả mà nó còn thể hiện sự công bằng, chính sách ưu việt của Nhà nước đối với chủ thể sử dụng đất. Đồng thời chính sách giao đất, cho thuê và thu hồi đất đã và đang tạo lập được hành lang pháp lý cơ bản để kêu gọi đầu tư, thu hút đầu tư trong và ngoài nước, đã tạo điều kiện phát triển các ngành kinh tế, phát triển các khu công nghiệp, khu đô thị, góp phần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

Huyện đã đánh giá tiềm năng, lợi thế, khả năng huy động vốn,... từ đó đã cập nhật, bổ sung các dự án đầu tư bất động sản (dự án nhà ở, du lịch, thương mại,

công nghiệp...) vào phương án quy hoạch. Đồng thời, đẩy mạnh hoạt động xúc tiến, kêu gọi đầu tư và tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để các chủ dự án triển khai thực hiện các dự án theo quy định của pháp luật.

Quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ và xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị được mở rộng, từng bước đáp ứng nhu cầu của giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và nhu cầu đô thị hóa.

Thông qua việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất, Nhà nước đảm bảo các quyền được hưởng dụng của các chủ sử dụng. Người sử dụng đất yên tâm đầu tư trên diện tích đất được giao, được thuê để thực hiện tự nguyện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng, đảm bảo cơ cấu tỷ lệ giữa ba khu vực là nông, lâm, ngư nghiệp - công nghiệp và xây dựng – dịch vụ thay đổi linh hoạt theo từng thời kỳ, nâng cao đời sống nhân dân, ổn định an ninh trật tự xã hội và bảo vệ môi trường.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.

Diện tích đất nông nghiệp huyện An Dương, thành phố Hải Phòng năm 2023 là 5.048,88 ha, trong đó diện tích đất trồng lúa có 3.790,45 ha, đất trồng cây hàng năm 121,73 ha, đất trồng cây lâu năm là 851,06 ha, đất nuôi trồng thủy sản 269,96 ha, đất nông nghiệp khác 15,68 ha. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện An Dương diện tích nhóm đất nông nghiệp sẽ còn 3.483,94 ha, trong đó gồm diện tích đất trồng lúa còn 2.195,84 ha (diện tích chuyên trồng lúa nước là 2.195,84 ha), đất trồng cây hàng năm còn 84,14 ha, đất trồng cây lâu năm 692,91 ha, đất nuôi trồng thủy sản 339,12 ha, đất nông nghiệp khác 171,92 ha; đáp ứng được phần nào nhu cầu tại chỗ của người dân địa phương do huyện không có thế mạnh lớn về phát triển sản xuất nông nghiệp.

Nhằm đảm bảo an ninh lương thực của cả thành phố nói chung và của huyện An Dương nói riêng, phương án điều chỉnh cũng đã đề xuất các giải pháp cùng với việc đưa vào sử dụng đề án “Phát triển ngành nông nghiệp huyện An Dương giai đoạn 2023 - 2030, định hướng đến năm 2045” theo hướng nông nghiệp sinh thái, công nghệ cao gắn với số hóa bản đồ nông nghiệp, bản đồ thổ nhưỡng nhằm tăng năng suất và chất lượng sản phẩm phù hợp với địa phương trong bối cảnh quỹ đất nông nghiệp của huyện đến năm 2030 giảm mạnh để phát triển công nghiệp.

3.3. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.

- Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã giải quyết quỹ đất ở, hạn chế mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất, bố trí ổn định dân cư cho các vùng. Việc bố trí, sắp xếp dân cư một cách hiệu quả, hợp lý đã góp

phần thúc đẩy tiến trình xây dựng NTM, qua đó bố trí dân cư tập trung giải quyết các vấn đề cơ bản như sau:

- Về xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu: Thông qua chương trình bố trí dân cư, Thành phố sẽ hình thành các cụm dân cư nông thôn góp phần mở rộng quỹ đất tạo mặt bằng xây dựng các công trình công cộng, hạ tầng thiết yếu thực hiện nhóm tiêu chí xây dựng cơ hạ tầng trong xây dựng NTM.

- Về ổn định dân cư, góp phần xóa đói giảm nghèo: Ổn định dân cư - người dân có nơi ở ổn định thì mới yên tâm phát triển sản xuất. Mặt khác, thông qua chương trình bố trí dân cư đã hình thành và phát triển các cụm làng nghề, thúc đẩy phát triển các dịch vụ nông thôn cũng như các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển. Từ đó, giải quyết việc làm cho hàng ngàn lao động, giải quyết vấn đề xóa đói giảm nghèo.

- Về thu nhập: Do xu thế của cơ chế thị trường hiện nay, việc áp dụng các tiến bộ KHKT vào trong sản xuất giúp nâng cao hiệu quả kinh tế nhằm phát triển nông nghiệp nông thôn góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng CNH - HĐH. Từ đó, giúp nâng cao thu nhập cho các hộ, cải thiện đời sống nhân dân, tăng sản phẩm cho xã hội.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã cân nhắc để chuyển đổi đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp tại các vị trí khó canh tác tránh tình trạng sử dụng lãng phí phân diện tích đất nông nghiệp trù phú, màu mỡ - tư liệu sản xuất quan trọng và quý giá nhất của lao động nông nghiệp, hạn chế tối đa những tác động tiêu cực lớn đến hàng nghìn lao động nông thôn trên địa bàn Thành phố.

- Mặt khác, cũng bố trí hợp lý quỹ đất sản xuất phi nông nghiệp nhằm thu hút các doanh nghiệp tại nông thôn với quy mô sản xuất lớn nhằm khắc phục tình trạng sản xuất manh mún, nhỏ lẻ từ đó thúc đẩy được quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn nói chung và các hộ dân thuộc diện thu hồi đất nói riêng. Nâng giá trị sử dụng của đất lên gấp nhiều lần, tạo những ngành nghề và việc làm mới, nâng cao giá trị lao động và cải thiện đời sống của một bộ phận đáng kể các hộ nông dân thuộc diện bị thu hồi đất. Bên cạnh đó cũng xây dựng các chương trình phát triển nguồn lực địa phương một cách bền vững.

- Đồng thời, với chủ trương tăng cường thu hút đầu tư của doanh nghiệp vào Thành phố đặc biệt là các khu, cụm công nghiệp, Huyện cũng tạo mọi điều kiện để các doanh nghiệp đầu tư vào Thành phố đặc biệt là các khu công nghiệp. Phương án điều chỉnh quy hoạch cũng đã bố trí quỹ đất để phát triển khu công nghiệp trên địa bàn huyện và các khu thương mại - dịch vụ tại các xã, thị trấn nhằm đáp ứng nhu cầu về đất cho lĩnh vực phát triển công nghiệp, đô thị. Đây cũng là một trong những giải pháp tạo ra nhiều công ăn việc làm cho nhân dân trong Huyện nói chung và người dân bị thu hồi đất nói riêng.

- Bên cạnh đó phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã phần nào tháo gỡ được một số khó khăn vướng mắc sau:

- + Tạo ra nguồn kinh phí để chi trả bồi thường, xây dựng khu tái định cư,

tránh tình trạng do khó khăn về nguồn kinh phí, nên nhiều dự án chi trả tiền bồi thường kéo dài, dẫn đến phát sinh những vướng mắc khi chính sách bồi thường thay đổi, phát sinh khối lượng.

+ Bố trí hợp lý quỹ đất ở, đáp ứng đủ quỹ đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (điện, nước, giao thông, trường học, nhà văn hóa, nhà truyền thống ...) thuận lợi trong việc chuyển đổi nghề, tạo việc làm mới và tăng thu nhập.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất về cơ bản đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn. Xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống điểm dân cư phù hợp với sự phân bố và phát triển lực lượng sản xuất.

Phương án quy hoạch cũng đã xác định quỹ đất hợp lý để xây dựng các công trình hạ tầng như:

+ Đầu tư xây dựng tuyến đường Tỉnh Lộ 351, đường máng nước, đường mương An Kim Hải, đường Nguyễn Trường Tộ kéo dài...Đầu tư, nâng cấp các tuyến đường tỉnh, đường huyện, cứng hóa mặt đường xã, thôn.

+ Phát triển mạng lưới thủy lợi, ưu tiên đầu tư sửa chữa, nâng cấp các công trình đầu mối, hệ thống kênh mương hiện có, tiếp tục thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương, đầu tư các công trình quy mô vừa và nhỏ phục vụ sản xuất và đời sống gắn với nuôi trồng thủy sản.

Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Phương án quy hoạch cũng đã xác định đủ quỹ đất cho các công trình quốc phòng, an ninh theo yêu cầu của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trên địa bàn huyện, đáp ứng yêu cầu hoạt động của các lực lượng quân đội, công an nhân dân, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc.

Việc xác định hợp lý cơ cấu sử dụng đất đai trong huyện theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là điều kiện cần thiết và quan trọng hàng đầu để huyện An Dương thực hiện tiến trình phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Trong phương án điều chỉnh quy hoạch của huyện cũng đã thể hiện rõ những mục tiêu, nhiệm vụ và quan điểm trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa. Gắn kết chặt chẽ nhiệm vụ bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa với phát triển du lịch và hoạt động thông tin đối ngoại nhằm truyền bá sâu rộng các giá trị văn hóa trong công chúng. Giữ gìn nguyên vẹn và đầy đủ các di tích đã và đang được xếp hạng, không để xuống cấp, tổn thất hoặc bị hủy hoại.

Phương án quy hoạch cũng đã tính toán đầy đủ quỹ đất nhằm đáp ứng được việc bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.

** Đối với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội*

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội là tài liệu mang tính khoa học, sau khi được phê duyệt sẽ mang tính chiến lược chỉ đạo sự phát triển kinh tế xã hội, được luận chứng bằng nhiều phương án kinh tế - xã hội về phát triển và phân bố lực lượng sản xuất theo không gian có tính đến chuyên môn hoá và phát triển tổng hợp sản xuất của các vùng và các đơn vị cấp dưới.

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội là một trong những tài liệu tiền kế hoạch cung cấp căn cứ khoa học cho việc xây dựng các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó, có đề cập đến dự kiến sử dụng đất đai ở mức độ phương hướng với một nhiệm vụ chủ yếu. Còn đối tượng của quy hoạch sử dụng đất đai là tài nguyên đất. Nhiệm vụ chủ yếu của nó là căn cứ vào yêu cầu của phát triển kinh tế và các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội điều chỉnh cơ cấu và phương hướng sử dụng đất, xây dựng phương án quy hoạch phân phối sử dụng đất đai thống nhất và hợp lý.

Như vậy, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện An Dương là quy hoạch tổng hợp chuyên ngành, được điều hoà thống nhất với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, cụ thể hoá quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo quỹ đất phục vụ điều chỉnh cơ cấu kinh tế tăng tỷ trọng công nghiệp- thương mại, dịch vụ, giảm tỷ trọng nông-lâm-thủy sản

** Đối với quy hoạch phát triển nông nghiệp*

Quy hoạch phát triển nông nghiệp xuất phát từ nhu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với sản xuất nông nghiệp để xác định hướng đầu tư, biện pháp, bước đi về nhân tài, vật lực đảm bảo cho các ngành trong nông nghiệp phát triển đạt tới quy mô các chỉ tiêu về đất đai, lao động, sản phẩm hàng hoá, giá trị sản phẩm,... trong một thời gian dài với tốc độ và tỷ lệ nhất định.

Quy hoạch phát triển nông nghiệp là một trong những căn cứ chủ yếu của quy hoạch sử dụng đất đai. Quy hoạch sử dụng đất đai tuy dựa trên quy hoạch và dự báo yêu cầu sử dụng của các ngành trong nông nghiệp, nhưng chỉ có tác dụng chỉ đạo vĩ mô, không chế và điều hoà quy hoạch phát triển nông nghiệp. Đối với huyện An Dương phát triển nông nghiệp không phải là thế mạnh của nền kinh tế do đó phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cơ bản đã giảm nhiều diện tích đất trồng lúa còn 2.210,40 ha, diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 1.788,01 ha để phục vụ các mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

** Đối với quy hoạch đô thị*

Căn cứ vào yêu cầu của kế hoạch dài hạn phát triển kinh tế - xã hội và phát

triển của đô thị, quy hoạch đô thị sẽ định ra tính chất, quy mô, phương châm xây dựng đô thị, các bộ phận hợp thành của đô thị, sắp xếp một cách toàn diện hợp lý toàn diện, bảo đảm cho sự phát triển của đô thị được hài hoà và có trật tự, tạo những điều kiện có lợi cho cuộc sống và sản xuất. Tuy nhiên, trong quy hoạch sử dụng đất đai được tiến hành nhằm xác định chiến lược dài hạn về vị trí, quy mô và cơ cấu sử dụng toàn bộ đất đai như bố cục không gian trong khu vực quy hoạch đô thị.

Quy hoạch đô thị và quy hoạch sử dụng đất có mối quan hệ diện và điểm, cục bộ và toàn bộ. Sự bố cục, quy mô sử dụng đất, các chỉ tiêu chiếm đất xây dựng ..., trong quy hoạch đô thị sẽ được điều hoà với quy hoạch sử dụng đất đai. Quy hoạch sử dụng đất đai sẽ tạo điều kiện tốt cho xây dựng và phát triển đô thị.

** Đối với quy hoạch các ngành*

Quan hệ giữa quy hoạch sử dụng đất đai với quy hoạch các ngành là quan hệ tương hỗ vừa phát triển vừa hạn chế lẫn nhau. Quy hoạch các ngành là cơ sở và bộ phận hợp thành của quy hoạch sử dụng đất đai, nhưng lại chịu sự chỉ đạo và khống chế quy hoạch của quy hoạch sử dụng đất đai.

Quan hệ giữa quy hoạch sử dụng đất đai với quy hoạch các ngành là quan hệ cá thể và tổng thể, cục bộ và toàn bộ, không có sự sai khác về quy hoạch theo không gian ở cùng một khu vực cụ thể. Tuy nhiên chúng có sự khác nhau rất rõ về tư tưởng chỉ đạo và nội dung. Một bên là sự sắp xếp chiến thuật, cụ thể, cục bộ (quy hoạch ngành); một bên là sự định hướng chiến lược có tính toàn diện và toàn cục (quy hoạch sử dụng đất).

Theo đó phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện An Dương đã cập nhật đầy đủ quy hoạch các ngành, lĩnh vực có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn huyện An Dương.

** Đối với quy hoạch sử dụng đất thành phố Hải Phòng*

Quy hoạch sử dụng đất thành phố Hải Phòng được tích hợp vào Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Theo quy định các quy hoạch theo quy định tại Luật Quy hoạch và các luật, pháp lệnh đã được sửa đổi, bổ sung một số điều liên quan đến quy hoạch có thể lập đồng thời. Quy hoạch nào được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn.

Tóm lại Việc xác định hợp lý cơ cấu sử dụng đất đai trong huyện theo quy hoạch đến năm 2030 là điều kiện cần thiết và quan trọng hàng đầu để huyện An Dương thực hiện tiến trình phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

PHẦN III

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

** Các biện pháp nhằm bảo vệ và cải tạo đất đai*

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật tổng hợp như sinh học, nông học, hóa học, cơ học... và đầu tư thâm canh sử dụng đất theo chiều sâu. Tái tạo lớp phủ thực vật bằng cây rừng hoặc tổ hợp cây nông - lâm kết hợp để bảo vệ độ phì nhiêu của đất và sử dụng bền vững đất dốc; thực hiện tuần hoàn hữu cơ trong đất. Trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế, thương mại cao kết hợp quy trình canh tác đúng kỹ thuật nhằm cải tạo, làm tăng độ màu mỡ của đất, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

- Khuyến khích, hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất; bảo vệ tầng đất canh tác; ngăn ngừa, giảm thiểu thoái hóa đất; thực hiện các biện pháp để làm giảm tối đa tác hại của mưa và dòng chảy do mưa tạo ra.

** Các biện pháp nhằm sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất*

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ các phương án quy hoạch có liên quan đến sử dụng đất Quy hoạch phát triển các đô thị, trung tâm cụm xã, các khu dân cư nông thôn, cụm, điểm tiểu thủ công nghiệp, kinh doanh dịch vụ. Đặc biệt lưu ý tăng tỷ lệ đất phi nông nghiệp ở các địa bàn này ngay từ khi lập quy hoạch chi tiết.

- Phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế Giao thông, thủy lợi, cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ...

- Giao đất theo kế hoạch, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng phải thu hồi kịp thời.

1.2. Giải pháp sử dụng đất bền vững trong điều kiện ứng phó với biến đổi khí hậu

Huyện An Dương là huyện chịu ảnh hưởng sâu sắc của biến đổi khí hậu đến sản xuất cũng như đời sống của nhân dân. Ứng phó với biến đổi khí hậu là một nhiệm vụ thường xuyên và xuyên suốt trong thời kỳ thực hiện quy hoạch, đòi hỏi sự chung tay phối hợp của không chỉ các ban ngành, các địa phương mà còn ở tầm khu vực, quốc gia.

Xây dựng các công trình thủy lợi như các hồ, đập trữ nước, hệ thống kênh mương để điều tiết nước cho các khu vực thiếu nước.

Ứng dụng khoa học công nghệ tưới tiết kiệm nước, kỹ thuật canh tác nông nghiệp tăng sản và giảm nhẹ khí nhà kính (khí Mêtan). Ứng dụng khoa học và công nghệ sinh học trong lĩnh vực lai ghép, tạo ra các giống cây trồng, vật nuôi năng suất cao, thích ứng với điều kiện khí hậu, thời tiết, thiếu nước ngọt và thổ nhưỡng của địa phương. Sử dụng chất giữ ẩm, vật liệu mới để thu trữ nước. Chú trọng công tác dự báo và phân vùng hạn để chủ động ứng phó và có biện pháp

chống hạn hữu hiệu. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia sản xuất và cung ứng giống chất lượng cao.

Tăng cường công tác tuyên truyền, chuyển giao tiến bộ khoa học – công nghệ về tưới tiết kiệm cho nông dân, xây dựng các mô hình điểm để nông dân học tập, tiếp thu và áp dụng.

1.3. Giải pháp về khoa học công nghệ.

- Ứng dụng công nghệ tiên tiến vào phát triển sản xuất công nghiệp, xây dựng, nông nghiệp, dịch vụ... nhằm sản xuất ra hàng hóa có số lượng nhiều và chất lượng tốt, giá thành rẻ đối với hàng hóa chủ lực, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong xã và các xã lân cận.

- Tăng cường đổi mới cơ chế và hoàn thiện chính sách pháp luật trong lĩnh vực khoa học công nghệ và môi trường phù hợp với địa phương, tạo môi trường cho hoạt động khoa học công nghệ trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội.

- Tăng cường đầu tư trong việc ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý đất đai và sử dụng đất như kỹ thuật công nghệ số trong thống kê, xây dựng bản đồ địa chính; những tiến bộ sử dụng đất độc bảo đảm môi trường sinh thái, tiến bộ kỹ thuật trong xây dựng, trong sản xuất nông lâm nghiệp để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

1.4. Giải pháp bảo vệ môi trường.

Để nền kinh tế xã hội của xã phát triển một cách bền vững trong bối cảnh có nhiều vấn đề môi trường nổi cộm và bức xúc, quá trình tổ chức thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của xã cần quan tâm đồng bộ các nhóm giải pháp về bảo vệ môi trường như sau

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường đến từng người dân trên địa bàn xã.

- Thường xuyên tổ chức tập huấn, hội thảo, thi tìm hiểu... về công tác bảo vệ môi trường đến các tầng lớp nhân dân.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường bằng việc lồng ghép quy hoạch bảo vệ môi trường với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển công nghiệp, phát triển giao thông...

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

- Thu hút các nguồn lực xã hội, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển, tiếp tục thực hiện chủ trương “Nhà nước và nhân dân cùng làm” đóng góp xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

- Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi và có cơ chế hỗ trợ nhà đầu tư thực hiện dự án

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án, đặc biệt là công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục người dân cam kết giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho Chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo đúng tiến độ; Tạo điều kiện thuận

lợi để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong mọi lĩnh vực, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đầy đủ năng lực tài chính để thực hiện tốt các công trình dự án được giao, đem lại hiệu quả và phát huy được tiềm năng của đất.

- Kiểm soát chặt chẽ việc lựa chọn nhà đầu tư để thực hiện dự án phát triển đô thị, khu sản xuất, dịch vụ theo đúng quy định pháp luật. Đồng thời, xây dựng cơ chế kiểm soát việc xác định giá đất, đảm bảo tính công khai, minh bạch, theo cơ chế thị trường, tránh thiệt hại cho nhà nước.

III. GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN

3.1. Giải pháp về tổ chức thực hiện.

- Để mục tiêu của phương án quy hoạch sử dụng đất thực hiện đạt hiệu quả cao, Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, UBND các cấp, các ngành của Huyện An Dương cần có sự thống nhất cao để thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch đã đề ra. Thành lập ban chỉ đạo xây dựng và thực hiện phương án quy hoạch do đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân Huyện làm trưởng ban và các thành viên là các đồng chí phụ trách từng ngành trong Huyện, phối hợp và quản lý chặt chẽ các công trình khi triển khai thực hiện.

- Công khai phương án quy hoạch đã được xây dựng, để tất cả mọi tầng lớp nhân dân hiểu rõ các mục tiêu phương án quy hoạch xây dựng, từ đó thực hiện các chương trình, các dự án được tốt hơn.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, kịp thời ngăn chặn việc sử dụng đất không đúng mục đích quy hoạch. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

- Đảm bảo tính khả thi và tính hiệu quả của phương án quy hoạch sử dụng đất như xác định cụ thể quỹ đất có vị trí lợi thế để đấu giá cho mục đích thương mại nhằm tăng nguồn thu ngân sách; phát triển hạ tầng phải gắn với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư; phải nâng cao công tác giám sát quy hoạch sử dụng đất.

- Rà soát việc chấp hành các quy định về sử dụng đất đối với các dự án đã được Ủy ban nhân dân thành phố và Ủy ban nhân dân huyện cho thuê đất trên địa bàn huyện, đề xuất xử lý, thu hồi đối với các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai; rà soát, xử lý các trường hợp tổ chức, cá nhân lấn chiếm, sử dụng đất trái mục đích trên địa bàn huyện.

- Việc sử dụng đất đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường, phát triển bền vững như có cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch đồng bộ với cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội tại địa phương.

- Thực hiện việc quản lý, sử dụng đất trồng lúa theo quy định.

3.2. Giải pháp về công tác quản lý

- Tiếp tục rà soát và thực hiện đồng bộ quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của huyện đến năm 2030. Công bố công khai theo quy định toàn bộ các

quy hoạch xây dựng, quy hoạch phát triển đô thị thị trấn, quy hoạch chi tiết các điểm dân cư nông thôn đã được phê duyệt, để nhân dân đóng góp ý kiến làm cơ sở cho việc tiếp thu, kịp thời điều chỉnh những bất cập và tranh thủ sự giám sát của cộng đồng trong quá trình thực hiện.

- Rà soát, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân theo quy định, tạo điều kiện thuận lợi trong công tác chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất, giao đất cho các nhà đầu tư các dự án sản xuất kinh doanh, dịch vụ, du lịch.

- Thường xuyên kiểm tra và kiên quyết thu hồi đất đối với các trường hợp được giao đất nhưng không đưa vào sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả, đặc biệt là hạn chế việc sử dụng đất trồng lúa vào các mục đích khác đảm bảo diện tích cho an ninh lương thực trên địa bàn Huyện.

- Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính đẩy nhanh tiến độ giải quyết các hồ sơ giao dịch về đất đúng thời gian quy định. Xây dựng hệ thống cơ sở thông tin dữ liệu về đất đai, chuẩn hóa cán bộ địa chính từ cơ sở đến cấp Huyện.

- Chủ động phòng ngừa sự cố môi trường, hạn chế tối đa, ngăn chặn tình trạng ô nhiễm môi trường không khí và môi trường đất, nước. Phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, nhất là các khu chế biến nông lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng, cụm công nghiệp, đảm bảo 100% cơ sở sản xuất kinh doanh và dịch vụ đều phải lập đầy đủ hồ sơ về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

- Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường, chú trọng đầu tư, khuyến khích phát triển dịch vụ thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải ở đô thị và nông thôn. Quan tâm cải thiện môi trường sống, cung cấp nước sạch và dịch vụ vệ sinh môi trường cho nhân dân, nhất là khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng thiếu nước trên địa bàn.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, cảnh báo phòng chống thiên tai, hạn chế tối đa tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, giảm nhẹ thiệt hại về người và tài sản.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước, quy hoạch, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải dựa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt, tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đào tạo nguồn nhân lực trong quản lý đất đai.

- Giải pháp để đảm bảo tính khả thi và tính hiệu quả của phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất như xác định cụ thể quỹ đất có vị trí lợi thế để giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá cho mục đích thương mại nhằm tăng nguồn thu ngân

sách, việc tăng chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng cần phải có giải pháp khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư.

- Thực hiện nghiêm túc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch và pháp luật. Lấy quy hoạch làm căn cứ để kế hoạch hóa việc sử dụng đất của các cấp, các ngành... Các nhu cầu sử dụng đất chỉ được giải quyết theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai tại Luật Đất đai hiện hành.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

- Các cấp, các ngành trong quá trình quản lý và sử dụng phải nghiêm chỉnh chấp hành Luật Đất đai và các quy định của Nhà nước.

- Khi có biến động lớn về nhu cầu sử dụng đất thì phải thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trước khi thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất,...

IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC

4.1. Giải pháp bảo đảm quyền có việc làm của các hộ nông dân bị thu hồi đất phục vụ việc phát triển kinh tế, xã hội

- Xây dựng và triển khai một chương trình về đào tạo nghề cho những người thuộc diện thu hồi đất để phát triển kinh tế, xã hội và thực hiện chiến lược phát triển nông thôn mới. Đây là giải pháp có tính cấp bách cần được triển khai thống nhất từ huyện, xã, để tránh trường hợp người dân sau khi nhận tiền đền bù đất phải lâm vào tình trạng thất nghiệp và không có thu nhập, từ đó phát sinh nhiều tệ nạn xã hội. Các giải pháp cụ thể gồm:

- + Tiếp tục đào tạo nghề theo các chương trình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư. Đây là hình thức đào tạo đã khá ổn định. Cần tiếp tục mở rộng đối tượng tham gia và nâng cao chất lượng đào tạo.

- + Hỗ trợ đào tạo nghề theo chiến lược xuất khẩu, kể cả hỗ trợ đào tạo nghề để tham gia xuất khẩu lao động. Nền nông nghiệp nói riêng và nền kinh tế huyện An Dương nói chung đã và sẽ tiếp tục hướng về xuất khẩu. Do đó, đào tạo nghề theo chiến lược xuất khẩu là một phương hướng thực hành nghề rất quan trọng cho lao động nông thôn, nhất là đối với các hộ nông dân thuộc diện thu hồi đất.

- + Liên kết cơ sở đào tạo, cơ sở cung ứng lao động và cơ sở tuyển dụng lao động để đào tạo nghề. Đây là giải pháp có tính xã hội hóa, nhằm hướng vào những người lao động và doanh nghiệp.

- Hạn chế số hộ nông dân bị thu hồi đất để điều tiết tình trạng biến động về lao động ở nông thôn. Duy trì và tăng diện tích đất cho nông nghiệp và cần phải khai hoang những diện tích đất hiện không được sử dụng hoặc sử dụng không hết công suất.

- Giao đất nông nghiệp cho nông dân quản lý: Cần đề ra các chính sách về giao đất nông nghiệp cho người dân quản lý để trồng trọt hoặc chăn nuôi gia súc tùy theo khả năng của đất và nhu cầu về các sản phẩm của thị trường nội địa và xuất khẩu.

4.2. Giải pháp về cơ chế chính sách

4.2.1. Chính sách về đất đai

- Tiếp tục cụ thể hóa các điều khoản của Luật Đất đai, các văn bản của Trung ương, của tỉnh phục vụ cho quá trình quản lý và sử dụng đất.

- Có chính sách cải tạo đất chưa sử dụng để mở rộng diện tích đất nông nghiệp nhằm tăng diện tích đất sản xuất nông nghiệp và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Xác định vị trí quy hoạch sử dụng đất trong hệ thống quy hoạch (quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, các quy hoạch ngành và lĩnh vực) để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và bố trí sử dụng hợp lý quỹ đất trên phạm vi toàn huyện, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng an ninh. Kiên quyết thu hồi đất đối với những dự án đã được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, sử dụng sai mục đích được giao, được thuê, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng mua bán, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép. Phát huy tốt vai trò của người đứng đầu các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị trong quản lý tài nguyên đất đai.

- Cần có chính sách tạo nguồn về tài chính để các chủ thể thực hiện đúng tiến độ các dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Có chính sách điều tiết giá trị gia tăng từ đất do Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất mang lại, điều tiết các nguồn thu từ đất để cân đối, phân phối hợp lý tạo nguồn lực phát triển.

4.2.2. Những chính sách nhằm bảo vệ và phát triển quỹ đất nông nghiệp

- Trên cơ sở chỉ tiêu phân khai về đất lúa của tỉnh, xác định diện tích đất lúa cần giữ trên địa bàn, đặc biệt là đất 2 vụ lúa trở lên, và lập bản đồ sử dụng đất lúa đến cấp xã và hộ sử dụng.

- Trên cơ sở tỉnh đã phê duyệt diện tích đất lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt thì việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp đòi hỏi phải có chế tài mạnh, được kiểm soát chặt chẽ, phải làm đúng theo Luật Đất đai.

- Khuyến khích nông dân giữ đất lúa với những chính sách như: hỗ trợ về giá, thủy lợi, cơ sở hạ tầng khác, giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người sản xuất lúa đảm bảo người được giao đất lúa phải sống được bằng nghề trồng lúa có lãi 30% giá thành.

- Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ đội ngũ quản lý khoa học kỹ thuật, cán bộ khuyến nông và cán bộ quản lý sản xuất kinh doanh lương thực các cấp.

- Tiếp tục hoàn thiện các loại hình tổ chức sản xuất lương thực theo hướng liên kết nông hộ để hình thành các tổ chức hợp tác, hợp tác xã theo địa bàn hoặc sản phẩm, tạo điều kiện gắn sản xuất với doanh nghiệp tiêu thụ, phát triển kinh tế trang trại, doanh nghiệp sản xuất lương thực, nông dân góp cổ phần bằng giá trị quyền sử dụng đất để tham gia doanh nghiệp, phát triển mạng lưới cung ứng dịch vụ nông nghiệp.

- Chính sách ưu tiên phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Chính sách hỗ trợ, bồi thường thỏa đáng để có thể khai hoang, tăng vụ bù sản lượng do mất đất trồng lúa.

4.2.3. Những chính sách nhằm tiết kiệm sử dụng đất

- Chính sách về tận dụng không gian trong quy hoạch xây dựng công nghiệp và đô thị trong các khu vực tập trung dân cư.

- Chính sách đầu tư đồng bộ giữa giao thông và thủy lợi bố trí với việc kết hợp các tuyến dân cư để tiết kiệm đất.

- Chính sách phát triển các điểm dân cư nông thôn theo hướng đô thị hoá tại chỗ, tránh tình trạng tập trung dân cư vào các đô thị.

4.2.4. Chính sách sử dụng hợp lý các loại đất mang tính chất đặc thù

- Chính sách ưu tiên dành đất cho những nhu cầu đặc biệt có tính bắt buộc về an ninh, quốc phòng.

- Chính sách quản lý bảo vệ nghiêm ngặt rừng đầu nguồn phòng hộ.

- Chính sách khuyến khích sử dụng tiết kiệm diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa bằng cách quy tập và quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa.

- Chính sách chuyển các cơ sở sản xuất kinh doanh trong khu dân cư vào các khu, cụm công nghiệp.

4.2.5. Chính sách về ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ và duy trì cải thiện môi trường trong việc khai thác sử dụng đất đai

- Chính sách khuyến khích áp dụng các kỹ thuật công nghệ phù hợp với phát triển mạnh ưu thế về đa dạng sinh học trong phát triển nông nghiệp.

- Chính sách ưu tiên để đón trước các công nghệ tiên tiến, hiện đại trong đầu tư xây dựng cơ bản (cơ sở hạ tầng, công nghiệp, đô thị).

- Chính sách xử phạt những hành vi gây tổn hại đến đất đai, môi trường.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

1. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện An Dương lập dựa trên cơ sở các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và xây dựng dựa trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất từ các sở, ngành (cấp tỉnh), các phòng, ban (cấp huyện) và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn; các dự án đầu tư và cân đối quy hoạch phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của từng xã, thị trấn.... Trong đó, từng chỉ tiêu sử dụng đất đã được cân nhắc, tính toán, cân đối kỹ lưỡng để vừa tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp trên phân bổ, vừa đảm bảo nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, địa phương, đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030.

2. Kết quả của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện An Dương

- Phương án điều chỉnh quy hoạch cho thấy đến năm 2030 tổng diện tích tự nhiên của huyện là 10.431,51 ha, tăng 4,91 ha so với hiện trạng năm 2023, trong đó:

+ *Đất nông nghiệp có 3.483,94 ha, chiếm 33,40% tổng diện tích tự nhiên.*

+ *Đất phi nông nghiệp có 6.934,80 ha, chiếm 66,48% tổng diện tích tự nhiên.*

+ *Đất chưa sử dụng còn 12,77 ha, chiếm 0,12 % tổng diện tích tự nhiên.*

3. Kết quả của phương án đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành ở cả thành phố và huyện, xã... trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện An Dương đảm bảo đáp ứng đầy đủ, hợp lý nhu cầu đất cho sự phát triển của các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh; đồng thời cũng đảm bảo tính khả thi, phù hợp với nguồn lực đầu tư của huyện cũng như khả năng thu hút vốn đầu tư.

4. Đất dành cho phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ được tính toán có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành các khu công nghiệp tập trung, có vị trí thuận lợi, cơ sở hạ tầng hiện đại, đồng bộ, đáp ứng tốt nhu cầu mặt bằng sản xuất cho các nhà đầu tư. Các trung tâm thương mại - dịch vụ, các khu du lịch được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động thương mại - dịch vụ cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

5. Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu thực hiện đô thị hoá. Các khu vực đô thị sau khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng văn minh, hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo sức lan tỏa lớn đến quá trình đô thị hoá nông thôn.

6. Đất dành cho công nghiệp, dịch vụ thương mại được tính theo phương

án có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành cụm có quy mô tập trung, các khu thương mại - dịch vụ vị trí thuận lợi, bố trí đủ đất cho tiểu thủ công nghiệp và làng nghề truyền thống, thu hút nhiều ngành có công nghệ cao. Các trung tâm dịch vụ được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

7. Các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất giao thông, thủy lợi, đất quốc phòng an ninh, nghĩa trang, nghĩa địa... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của cả thời kỳ và từng năm, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

II. KIẾN NGHỊ

Kiến nghị Hội đồng thẩm định, các sở ngành thẩm định, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng xem xét phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện An Dương để kịp thời đưa vào sử dụng, đáp ứng nhu cầu quản lý, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng – an ninh và bảo vệ môi trường.

Đề nghị Thành phố quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (về cơ chế, chính sách, về vốn đầu tư,...) cho huyện, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, xây dựng nông thôn mới, hạ tầng phát triển các cụm công nghiệp, cơ sở thương mại – dịch vụ trên địa bàn, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại địa phương./.

PHỤ LỤC
HỆ THỐNG BIỂU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ
2021-2030 HUYỆN AN DƯƠNG

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện An Dương, thành phố Hải Phòng
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện An Dương, thành phố Hải Phòng
3	Biểu 03/CH	Điều chỉnh hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện An Dương, thành phố Hải Phòng
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện An Dương, thành phố Hải Phòng
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện An Dương, thành phố Hải Phòng
6	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện An Dương, thành phố Hải Phòng
7	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đến năm 2030 huyện An Dương, thành phố Hải Phòng
8	Phụ biểu 01	Danh mục công trình, dự án trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện An Dương, thành phố Hải Phòng

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT An Dương	Lê Thiện	Đại Bản	An Hòa	Hồng Phong	Tân Tiến	An Hưng	An Hồng	Bắc Sơn	Nam Sơn	Lê Lợi	Đặng Cương	Đồng Thái	Quốc Tuấn	An Đông	Hồng Thái
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(…)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		10.431,51	209,98	709,24	1.155,85	935,81	959,25	472,19	547,97	831,29	464,83	413,75	550,80	509,46	561,10	706,03	695,17	708,80
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.048,88	90,09	407,09	681,06	605,67	385,61	183,37	198,96	295,11	176,30	98,33	282,02	258,87	300,95	429,25	208,28	447,92
	<i>Trong đó:</i>																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.790,45	39,70	304,39	548,49	497,42	250,94	170,26	191,55	206,40	169,61	69,16	208,57	162,23	196,83	359,00	117,27	298,62
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.777,88</i>	<i>39,70</i>	<i>304,39</i>	<i>548,49</i>	<i>497,42</i>	<i>250,94</i>	<i>170,26</i>	<i>191,55</i>	<i>206,40</i>	<i>169,61</i>	<i>69,16</i>	<i>208,57</i>	<i>154,38</i>	<i>196,83</i>	<i>359,00</i>	<i>112,55</i>	<i>298,62</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	121,73	-	8,56	22,14	-	-	-	-	8,25	-	-	-	82,37	-	-	0,41	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	851,06	33,58	64,69	95,88	83,37	123,82	-	-	65,94	0,79	17,92	61,31	-	84,63	48,77	56,12	114,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	269,96	16,31	27,88	12,01	24,63	10,84	13,11	7,41	14,52	5,90	5,32	12,14	14,27	19,50	17,03	34,48	34,60
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	15,68	0,50	1,57	2,54	0,25	-	-	-	-	-	5,92	-	-	-	4,45	-	0,45
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.348,63	119,89	301,64	474,80	328,54	573,64	286,56	349,01	532,54	288,53	313,70	268,78	250,59	260,15	261,65	481,55	257,06
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	77,07	0,47	11,00	15,82	0,02	0,61	0,23	7,94	30,41	5,26	0,01	0,01	-	5,29	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	9,60	7,72	-	-	-	-	-	0,29	-	1,09	-	0,50	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	692,51	-	-	-	82,08	379,36	45,43	96,36	12,74	19,62	-	56,93	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,40	-	-	-	-	-	-	-	30,40	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,66	0,73	-	-	-	-	-	0,91	4,73	0,52	0,17	10,52	0,23	2,64	0,45	6,29	0,47
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	496,16	13,28	40,47	19,44	-	33,46	3,75	38,82	174,19	27,29	85,51	12,38	-	1,05	1,13	32,42	12,98
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,01	-	-	-	3,31	-	-	-	-	-	0,94	0,42	-	-	0,03	0,55	1,76
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.982,59	38,51	128,60	230,76	116,01	71,35	103,86	78,61	110,31	109,28	110,92	110,04	100,59	171,66	107,84	242,65	151,61
	<i>Trong đó:</i>																		
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.195,33</i>	<i>23,03</i>	<i>78,08</i>	<i>121,58</i>	<i>59,02</i>	<i>43,55</i>	<i>69,82</i>	<i>44,33</i>	<i>69,47</i>	<i>55,73</i>	<i>72,19</i>	<i>79,25</i>	<i>61,88</i>	<i>109,06</i>	<i>66,66</i>	<i>151,74</i>	<i>89,95</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>509,33</i>	<i>2,39</i>	<i>37,40</i>	<i>90,30</i>	<i>42,85</i>	<i>16,80</i>	<i>20,10</i>	<i>20,11</i>	<i>28,24</i>	<i>38,49</i>	<i>20,32</i>	<i>23,51</i>	<i>24,12</i>	<i>50,46</i>	<i>29,39</i>	<i>42,27</i>	<i>22,59</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>10,71</i>	<i>1,03</i>	<i>0,30</i>	<i>1,04</i>	<i>0,28</i>	<i>0,55</i>	<i>0,37</i>	<i>0,49</i>	<i>1,04</i>	<i>0,60</i>	<i>-</i>	<i>0,37</i>	<i>1,69</i>	<i>0,93</i>	<i>0,22</i>	<i>1,21</i>	<i>0,59</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>24,43</i>	<i>1,52</i>	<i>0,14</i>	<i>0,29</i>	<i>0,23</i>	<i>0,18</i>	<i>0,19</i>	<i>0,21</i>	<i>0,22</i>	<i>0,21</i>	<i>0,23</i>	<i>0,15</i>	<i>0,28</i>	<i>0,24</i>	<i>0,15</i>	<i>20,02</i>	<i>0,17</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>79,73</i>	<i>4,60</i>	<i>1,55</i>	<i>3,09</i>	<i>3,00</i>	<i>2,45</i>	<i>2,76</i>	<i>4,58</i>	<i>4,35</i>	<i>1,93</i>	<i>10,86</i>	<i>1,89</i>	<i>2,16</i>	<i>3,16</i>	<i>2,37</i>	<i>5,95</i>	<i>25,03</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>15,37</i>	<i>2,46</i>	<i>1,39</i>	<i>1,43</i>	<i>1,25</i>	<i>1,44</i>	<i>1,30</i>	<i>0,76</i>	<i>1,14</i>	<i>0,41</i>	<i>-</i>	<i>0,26</i>	<i>1,36</i>	<i>0,60</i>	<i>0,75</i>	<i>0,62</i>	<i>0,20</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1,73</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,42</i>	<i>0,07</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,41</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,68</i>	<i>0,04</i>	<i>0,08</i>	<i>0,01</i>	<i>-</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,78</i>	<i>0,34</i>	<i>-</i>	<i>0,02</i>	<i>-</i>	<i>0,05</i>	<i>0,02</i>	<i>0,03</i>	<i>0,06</i>	<i>0,02</i>	<i>0,06</i>	<i>0,04</i>	<i>0,02</i>	<i>0,03</i>	<i>0,06</i>	<i>0,02</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>3,05</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,04</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>3,01</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,53</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,10</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,37</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,03</i>	<i>0,01</i>	<i>-</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>34,79</i>	<i>1,23</i>	<i>1,39</i>	<i>0,42</i>	<i>3,70</i>	<i>-</i>	<i>1,37</i>	<i>2,14</i>	<i>0,72</i>	<i>6,60</i>	<i>2,72</i>	<i>0,76</i>	<i>1,82</i>	<i>2,74</i>	<i>2,03</i>	<i>3,20</i>	<i>3,95</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>97,37</i>	<i>1,45</i>	<i>8,36</i>	<i>11,93</i>	<i>5,12</i>	<i>6,20</i>	<i>5,90</i>	<i>4,88</i>	<i>4,22</i>	<i>5,15</i>	<i>4,54</i>	<i>3,02</i>	<i>6,76</i>	<i>3,73</i>	<i>6,18</i>	<i>10,87</i>	<i>9,07</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>9,44</i>	<i>0,47</i>	<i>-</i>	<i>0,15</i>	<i>0,45</i>	<i>0,12</i>	<i>2,03</i>	<i>1,09</i>	<i>0,07</i>	<i>0,15</i>	<i>-</i>	<i>0,11</i>	<i>0,45</i>	<i>0,60</i>	<i>-</i>	<i>3,75</i>	<i>-</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	16,20	0,94	-	-	-	-	3,96	-	0,55	0,95	0,90	5,53	0,26	2,32	0,44	0,10	0,25
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.282,68	-	48,65	70,47	51,72	53,86	107,31	121,38	62,49	95,21	96,77	40,12	147,31	55,36	111,68	165,76	54,59
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	38,50	38,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,72	3,56	0,25	0,23	0,81	0,39	0,45	0,31	0,80	0,41	0,57	0,35	0,87	0,68	0,44	1,22	0,38
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,96	1,85	-	-	-	-	-	0,52	-	-	0,67	-	-	-	-	-	0,92
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	17,98	0,21	0,33	0,91	1,06	3,41	0,43	1,00	0,12	0,97	1,27	0,92	1,33	0,74	1,57	1,81	1,90
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	636,19	11,98	68,13	136,23	73,52	31,19	17,88	-	105,80	27,04	15,97	31,08	-	20,42	38,06	30,04	28,87
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	17,28	2,14	4,22	-	-	-	3,28	2,87	-	0,75	-	-	-	-	-	0,71	3,31
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,10	-	-	0,95	-	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	34,00	-	0,51	-	1,60	-	2,25	-	3,64	-	1,72	-	-	-	15,13	5,33	3,82

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC
HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		10.426,60	10.431,51	4,91	100,05
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.411,46	5.048,88	1.637,42	148,00
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.192,53	3.790,45	1.597,91	172,88
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.192,54</i>	<i>3.777,88</i>	<i>1.585,34</i>	<i>172,31</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	99,09	121,73	22,64	122,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	687,79	851,06	163,27	123,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	223,93	269,96	46,03	120,56
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	208,12	15,68	-192,43	7,54
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.002,37	5.348,63	-1.653,74	76,38
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	88,52	77,07	-11,45	87,07
2.2	Đất an ninh	CAN	15,08	9,60	-5,48	63,66
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	926,04	692,51	-233,53	74,78
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	149,73	30,40	-119,33	20,30
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	247,15	27,66	-219,49	11,19
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	491,34	496,16	4,82	100,98
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,01	7,01	-	100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.480,11	1.982,59	-497,51	79,94
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	146,06	16,20	-129,86	11,09
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	1.282,68	1.282,68	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.833,99	38,50	-1.795,49	2,10
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,91	11,72	-23,19	33,58
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,13	3,96	2,83	349,79
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	18,01	17,98	-0,03	99,83
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	534,45	636,19	101,74	119,04
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	27,74	17,28	-10,47	62,27
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,10	1,10	-	100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	12,77	34,00	21,23	266,26

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
							TT An Dương	Lê Thiện	Đại Bản	An Hòa	Hồng Phong	Tân Tiến	An Hưng	An Hồng	Bắc Sơn	Nam Sơn	Lê Lợi	Đặng Cương	Đồng Thái	Quốc Tuấn	An Đông	Hồng Thái
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)-(4)	(6)=(8)+...+(23)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
I	LOẠI ĐẤT				10.431,51	100,00	209,98	709,24	1.155,85	935,81	959,25	472,19	547,97	831,29	464,83	413,75	550,80	509,46	561,10	706,03	695,16	708,80
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.483,94	-	3.483,94	33,40	43,53	266,87	543,58	573,23	299,76	157,70	76,56	199,80	121,11	50,83	172,08	98,21	125,34	364,01	86,86	304,47
	Trong đó:				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.195,84		2.195,84	21,05	8,04	166,26	363,74	394,64	142,55	130,29	49,33	95,20	105,97	23,12	103,60	46,60	55,76	301,76	18,82	190,18
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.195,84	-	2.195,84	21,05	8,04	166,26	363,74	394,64	142,55	130,29	49,33	95,20	105,97	23,12	103,60	46,60	55,76	301,76	18,82	190,18
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		84,14	84,14	0,81	-	7,01	21,94	-	-	-	-	6,72	-	-	-	48,47	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	692,91		692,91	6,64	29,13	53,12	85,64	75,39	109,11	-	-	49,86	0,15	14,58	50,29	-	57,40	42,55	43,58	82,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		339,12	339,12	3,25	6,36	38,91	45,22	42,94	20,25	14,41	5,24	34,23	14,99	7,92	18,20	3,13	12,18	18,96	24,46	31,73
1.8	Đất làm muối	LMU		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		171,92	171,92	1,65	0,00	1,57	27,04	60,25	27,85	13,00	22,00	13,80	-	5,21	-	-	-	0,75	-	0,45
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.929,89	4,91	6.934,80	66,48	166,45	442,37	612,27	360,98	659,49	312,37	471,41	629,83	343,72	361,20	378,72	411,25	435,76	340,95	606,21	401,82
	Trong đó:			-	-	-																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	88,52	-	88,52	0,85	0,45	11,07	15,34	0,02	4,00	0,23	7,20	37,26	5,26	0,01	2,39	-	5,29	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	32,18	-	32,18	0,31	10,30	0,91	1,36	3,16	1,26	0,71	3,13	1,42	2,70	0,79	1,29	0,61	1,41	1,57	0,83	0,72
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	926,04	-	926,04	8,88	-	-	81,24	82,00	391,90	45,43	198,47	50,36	19,73	-	56,93	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	149,73	-	149,73	1,44	-	36,60	22,73	31,97	28,03	-	-	30,40	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	247,15	-	247,15	2,37	0,11	55,57	3,18	4,10	2,87	4,00	3,11	7,54	22,22	14,52	16,65	25,46	32,45	5,27	17,11	32,99
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	491,34	-	491,34	4,71	9,03	59,44	23,85	2,00	38,18	5,75	35,53	174,88	16,29	73,76	14,14	1,00	3,45	3,70	15,21	15,13
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		3,97	3,97	0,04	-	-	-	3,21	-	-	-	-	-	0,14	0,42	-	-	-	0,20	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.393,54		2.393,54	22,95	57,62	153,78	277,84	127,27	88,78	109,52	76,31	167,29	121,39	127,81	129,30	134,16	225,63	120,54	289,08	187,21
	Trong đó:			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất giao thông	DGT	1.411,92	-	1.411,92	13,54	36,86	82,13	139,92	67,44	50,13	75,10	40,61	110,98	64,01	79,00	82,82	85,22	135,25	71,02	186,15	105,29
-	Đất thủy lợi	DTL	493,14	-	493,14	4,73	2,75	34,26	88,38	36,95	10,56	14,07	16,81	26,33	36,19	18,60	24,80	20,79	63,93	29,90	40,64	28,19
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,08	-	29,08	0,28	1,03	0,96	2,70	1,01	1,44	1,50	1,36	1,69	1,10	1,56	2,26	5,57	2,20	0,83	1,38	2,48
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	35,17	-	35,17	0,34	1,47	9,60	1,59	0,23	0,14	0,19	0,29	0,22	0,30	0,36	0,20	0,51	0,53	0,15	19,16	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	144,54	-	144,54	1,39	6,68	11,27	8,61	4,81	8,65	6,04	5,40	6,83	2,77	17,47	9,89	6,80	5,80	4,14	10,26	29,12
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	34,90	-	34,90	0,33	2,91	1,65	3,34	2,25	2,50	1,24	1,11	2,84	1,57	1,00	1,45	2,36	3,29	2,67	2,12	2,60
-	Đất công trình năng lượng	DNL	25,77	-	25,77	0,25	0,75	1,03	7,78	0,54	1,90	0,92	1,32	2,25	1,32	0,51	2,56	1,69	0,41	0,24	1,91	0,62
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,84	-	2,84	0,03	0,44	0,13	0,16	0,13	0,18	0,15	0,16	0,19	0,15	0,25	0,17	0,16	0,16	0,19	0,15	0,13
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,04	-	3,04	0,03	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,01	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,04	-	19,04	0,18	-	0,20														

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
CỦA HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT An Dương	Lê Thiện	Đại Bản	An Hòa	Hồng Phong	Tân Tiến	An Hưng	An Hồng	Bắc Sơn	Nam Sơn	Lê Lợi	Đặng Cương	Đồng Thái	Quốc Tuấn	An Đông	Hồng Thái
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.748,27	46,56	155,92	175,97	56,41	97,59	32,42	124,40	118,85	64,94	50,24	119,68	160,66	185,36	74,48	132,32	152,44
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.454,14	31,66	138,13	163,61	51,78	84,05	28,97	122,23	98,20	63,64	46,04	104,97	115,63	141,07	57,24	98,45	108,44
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	1.441,57	31,66	138,13	163,61	51,78	84,05	28,97	122,23	98,20	63,64	46,04	104,97	107,78	141,07	57,24	93,74	108,44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	37,59	-	1,55	0,20	-	-	-	-	1,53	-	-	-	33,90	-	-	0,41	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	151,64	4,45	11,57	10,24	2,98	13,20	-	-	16,08	0,64	3,34	11,02	-	27,23	6,22	12,54	32,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	99,50	9,95	4,67	1,42	1,65	0,34	3,45	2,18	3,04	0,66	0,15	3,69	11,14	17,07	7,32	20,92	11,86
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	5,41	0,50	-	0,50	-	-	-	-	-	-	0,71	-	-	-	3,70	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^a		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,25	1,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG
HUYỆN AN ĐƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Mã	Đất khu công nghệ cao		Đất khu kinh tế		Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu đô thị - thương mại - dịch vụ		Khu thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		
1	Đất nông nghiệp	NNP					43,53	100,00	2.888,75	100,00																878,90	100,00			
	Trong đó:						-																							
1.1	Đất trồng lúa	LUA					8,04	18,47	2.195,84	76,01																				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC					8,04	18,47	2.195,84	76,01																348,74	39,68			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					-	-		-																9,10	1,04			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					29,13	66,92	692,91	23,99																773,60	88,02			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					-	-																			-			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					-	-																			-			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					-	-																			-			
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN					-	-																			-			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					6,36	14,61																		92,70	10,55			
1.8	Đất làm muối	LMU					-	-																			-			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					0,00	0,00																		3,50	0,40			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN					166,45	100,00									1.075,77	100,00	1.833,99	100,00	2.081,14	100,00	247,15	100,00	972,42	100,00	491,34	100,00		
	Trong đó:																													
2.1	Đất quốc phòng	CQP					0,45	0,27																		8,71	0,90			
2.2	Đất an ninh	CAN					10,30	6,19																		0,29	0,03			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					-	-									926,04	86,08									-			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					-	-									149,73	13,92									-			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					0,11	0,07													247,15	11,88	247,15	100,00			-			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					9,03	5,43																			-	491,34	100,00	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					-	-																			-	-	-	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					-	-																			-		-	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT					57,62	34,62																	957,42	98,46				
	Trong đó:						-	-																			-			
-	Đất giao thông	DGT					36,86	22,14																			-			
-	Đất thủy lợi	DTL					2,75	1,65																			-			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					1,03	0,62																			-			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					1,47	0,88																			-			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD					6,68	4,01																			-			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT					2,91	1,75																			-			
-	Đất công trình năng lượng	DNL					0,75	0,45																			-			
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV					0,44	0,26																			-			
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					-	-																			-			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					-	-																			-			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					-	-																			-			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					1,43	0,86																			-			
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD					2,52	1,51																			-			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					0,32	0,20																			-			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					-	-																			-			
-	Đất chợ	DCH					0,46	0,28																			-			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					-	-																			-			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					-	-																			-			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					27,80	16,70																			-			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT					-	-																	-	-	-	-	-	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					43,43	26,09											1.833,99	100,00	1.833,99	88,12				-				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					3,06	1,84																	6,00	0,62				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					1,13	0,68																			-			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					-	-																			-			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN					0,21	0,13																			-			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					10,21	6,13																			-			
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					3,10	1,86																			-			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					-	-																			-			
3	Đất chưa sử dụng	CSD					-	100,00																		2,90	100,00			

Biểu 12/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị tính: ha

[illegible]

PHỤ BIỂU 01

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Ghi chú	Năm thực hiện
	TỔNG CỘNG		4.582,85	748,76	3.834,09	1.599,99	2.234,10	-	-	-
I	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẤT QUỐC PHÒNG		17,15	4,36	12,79	12,54	0,25	-	-	
1	Quy hoạch đất quốc phòng (Xây dựng khu hậu cần Z173)	CQP	3,92	3,75	0,17	0,17	-	xã Đại Bản, xã Lê Thiện	Chuyển tiếp	2022
2	Quy hoạch đất quốc phòng (Căn cứ chiến đấu)	CQP	2,38	-	2,38	2,33	0,05	xã Lê Lợi	Chuyển tiếp	2024-2030
3	Quy hoạch đất quốc phòng (Căn cứ hậu phương)	CQP	4,00	0,61	3,39	3,19	0,20	xã Hồng Phong	Chuyển tiếp	2023
4	Quy hoạch đất quốc phòng (Xây dựng thao trường huấn luyện chuyên ngành Công binh khu vực phía Bắc của Quân chủng Hải quân)	CQP	6,85	-	6,85	6,85	-	xã An Hồng	Chuyển tiếp	2023
II	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẤT AN NINH		23,01	-	23,01	19,32	3,70	-	-	-
1	Quy hoạch đất an ninh (Trạm CSGT đường thủy An Dương, gầm cầu An Đồng)	CAN	0,12	-	0,12	-	0,12	xã An Đồng	Chuyển tiếp	2024-2030
2	Quy hoạch đất an ninh (Kho lưu trữ phương tiện giao thông vi phạm)	CAN	2,00	-	2,00	1,80	0,20	thị trấn An Dương	Chuyển tiếp	2024-2030
3	Quy hoạch đất an ninh (Trụ sở các tổ đội cảnh sát PCCC xã Hồng Phong)	CAN	0,50	-	0,50	0,50	-	xã Hồng Phong	Chuyển tiếp	2024-2030
4	Quy hoạch đất an ninh (Trụ sở các tổ đội cảnh sát PCCC xã Đại Bản)	CAN	0,65	-	0,65	0,45	0,20	xã Đại Bản	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
5	Quy hoạch đất an ninh (Trụ sở các tổ đội cảnh sát PCCC xã Đồng Thái)	CAN	0,64	-	0,64	0,60	0,04	xã Đồng Thái	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
6	Quy hoạch đất an ninh (Trụ sở công an xã Đồng Thái)	CAN	0,16	-	0,16	0,16	-	xã Đồng Thái	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
7	Quy hoạch đất an ninh (Trụ sở công an xã Quốc Tuấn)	CAN	0,41	-	0,41	0,17	0,24	xã Quốc Tuấn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
8	Quy hoạch đất an ninh (Trụ sở phòng cháy chữa cháy)	CAN	0,55	-	0,55	0,55	-	xã Quốc Tuấn	Đăng ký mới	2024-2030
9	Quy hoạch đất an ninh (Trụ sở công an xã Đại Bản)	CAN	0,10	-	0,10	0,10	-	xã Đại Bản	Chuyển tiếp	2024-2030
10	Quy hoạch đất an ninh (Trụ sở công an xã Lê Lợi)	CAN	0,18	-	0,18	0,18	-	xã Lê Lợi	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
11	Quy hoạch đất an ninh (Trụ sở công an xã An Đồng)	CAN	0,10	-	0,10	0,10	-	xã An Đồng	Chuyển tiếp	2024-2030
12	Quy hoạch đất an ninh (Trụ sở công an xã An Hồng)	CAN	0,23	-	0,23	0,23	-	xã An Hồng	Chuyển tiếp	2024-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Ghi chú	Năm thực hiện
	TỔNG CỘNG		4.582,85	748,76	3.834,09	1.599,99	2.234,10	-	-	-
13	Quy hoạch đất an ninh (Trụ sở các tổ đội cảnh sát PCCC xã An Hồng)	CAN	0,70	-	0,70	0,70	-	xã An Hồng	Đăng ký mới	2024-2030
14	Quy hoạch đất an ninh (Trụ sở công an tại xã Bắc Sơn)	CAN	0,30	-	0,30	-	0,30	xã Bắc Sơn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
15	Quy hoạch đất an ninh (Trụ sở phòng cháy chữa cháy)	CAN	0,70	-	0,70	0,66	0,04	xã Bắc Sơn	Đăng ký mới	2024-2030
16	Quy hoạch đất an ninh (Trụ sở công an xã Hồng Thái)	CAN	0,11	-	0,11	0,11	-	xã Hồng Thái	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
17	Quy hoạch đất an ninh (Trụ sở công an xã Nam Sơn)	CAN	0,18	-	0,18	0,18	-	xã Nam Sơn	Đăng ký mới	2024-2030
18	Quy hoạch đất an ninh (Trụ sở công an xã Tân Tiến)	CAN	0,09	-	0,09	0,09	-	xã Tân Tiến	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
19	Quy hoạch đất an ninh (Trụ sở công an xã An Hòa)	CAN	0,16	-	0,16	-	0,16	xã An Hòa	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
20	Quy hoạch đất an ninh (Trụ sở công an xã Hồng Phong)	CAN	0,15	-	0,15	0,15	-	xã Hồng Phong	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
21	Quy hoạch đất an ninh (Trụ sở công an xã An Hưng)	CAN	0,23	-	0,23	0,23	-	xã An Hưng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
22	Quy hoạch đất an ninh (Đồn công an khu công nghiệp Nhật Bản- Hải Phòng)	CAN	2,00	-	2,00	2,00	-	xã An Hưng	Đăng ký mới	2024-2030
23	Quy hoạch đất an ninh (Trụ sở công an thị trấn An Dương)	CAN	0,10	-	0,10	-	0,10	thị trấn An Dương	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
24	Quy hoạch đất an ninh (Trụ sở công an xã Lê Thiện)	CAN	0,30	-	0,30	0,30	-	xã Lê Thiện	Đăng ký mới	2024-2030
25	Quy hoạch đất an ninh (Đất xây dựng kho bãi lưu giữ phương tiện vi phạm giao thông)	CAN	3,00		3,00	2,88	0,12	xã An Hòa	Đăng ký mới	2024-2030
26	Quy hoạch đất an ninh (Quỹ đất để xây dựng Trụ sở làm việc lực lượng công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các khu đô thị,... trên địa bàn huyện)	CAN	9,35	-	9,35	7,17	2,18	huyện An Dương	Đăng ký mới	2024-2030
III	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHU CÔNG NGHIỆP		818,90	584,26	234,64	198,77	35,86	-	-	
1	Dự án Đầu tư xây dựng và Kinh doanh Khu công nghiệp An Dương - Giai đoạn I	SKK	196,10	192,66	3,44	0,36	3,08	xã Hồng Phong, xã An Hoà, xã Bắc Sơn	Chuyển tiếp	2022
2	Quy hoạch đất khu công nghiệp (khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng Giai đoạn 2)	SKK	197,16	-	197,16	173,95	23,21	xã Đại Bản, xã An Hưng, xã An Hồng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
3	Quy hoạch khu công nghiệp Tràng Duệ	SKK	401,83	391,60	10,23	0,66	9,57	xã Hồng Phong	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2021-2030
4	Quy hoạch đất khu công nghiệp (Quỹ đất dự phòng phát triển)	SKK	23,81	-	23,81	23,81	-	huyện An Dương	Đăng ký mới	2024-2030
IV	ĐẤT CỤM KHU CÔNG NGHIỆP		124,08	-	124,08	91,49	32,59	-	-	-

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Ghi chú	Năm thực hiện
	TỔNG CỘNG		4.582,85	748,76	3.834,09	1.599,99	2.234,10	-	-	-
1	Quy hoạch đất cụm công nghiệp (Đầu tư xây dựng và khai thác hạ tầng Cụm công nghiệp Lê Thiện - Đại Bản)	SKN	59,33	-	59,33	54,07	5,26	xã Lê Thiện, xã Đại Bản	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
2	Quy hoạch đất cụm công nghiệp (Cụm công nghiệp phụ trợ Trảng Duệ)	SKN, SON	64,75	-	64,75	37,42	27,33	xã An Hoà, xã Hồng Phong	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
V	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ		219,73	-	219,73	142,37	77,36	-	-	
1	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ tại thôn Kiều Hạ, xã Quốc Tuấn	TMD	0,33	-	0,33	0,32	0,01	xã Quốc Tuấn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
2	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ thôn Kiều Thượng, xã Quốc Tuấn	TMD	4,75	-	4,75	4,75	-	xã Quốc Tuấn	Đăng ký mới	2024-2030
3	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ tại thôn Quỳnh Hoàng, xã Nam Sơn	TMD	3,94	-	3,94	3,48	0,46	xã Nam Sơn	Chuyển tiếp	2024-2030
4	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ gần cầu vượt Quán Toan, xã Nam Sơn	TMD	0,60	-	0,60	0,04	0,56	xã Nam Sơn	Đăng ký mới	2024-2030
5	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ tại thôn Lương Quán, xã Nam Sơn	TMD	1,90	-	1,90	1,05	0,85	xã Nam Sơn	Đăng ký mới	2024-2030
6	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ tại thôn Cống Mỹ, xã Nam Sơn	TMD	0,61	-	0,61	-	0,61	xã Nam Sơn	Đăng ký mới	2024-2030
7	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ tại thôn Lương Quán, xã Nam Sơn	TMD	0,96	-	0,96	-	0,96	xã Nam Sơn	Đăng ký mới	2024-2030
8	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ tại thôn Quỳnh Hoàng, xã Nam Sơn	TMD	1,40	-	1,40	-	1,40	xã Nam Sơn	Đăng ký mới	2024-2030
9	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ (Trung tâm giới thiệu sản phẩm và bảo hành bảo trì)	TMD	0,68	-	0,68	0,68	-	xã Nam Sơn	Chuyển tiếp	2024-2030
10	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ tại thôn 1, xã Bắc Sơn	TMD	5,00	-	5,00	-	5,00	xã Bắc Sơn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
11	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ tại thôn 5, xã Bắc Sơn	TMD	7,50	-	7,50	1,09	6,41	xã Bắc Sơn	Đăng ký mới	2024-2030
12	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ tại thôn 5, xã Bắc Sơn	TMD	2,10	-	2,10	1,90	0,20	xã Bắc Sơn	Đăng ký mới	2024-2030
13	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ tại thôn 3, xã Bắc Sơn	TMD	1,00	-	1,00	0,79	0,21	xã Bắc Sơn	Đăng ký mới	2024-2030
14	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ tại thôn Phí Xá, xã Lê Thiện	TMD	4,85	-	4,85	4,09	0,76	xã Lê Thiện	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
15	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ khu vực thôn Phí Xá, thôn Cũ, xã Lê Thiện	TMD	2,97	-	2,97	2,25	0,72	xã Lê Thiện	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
16	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ tại thôn Phí Xá, xã Lê Thiện	TMD	10,15	-	10,15	6,96	3,19	xã Lê Thiện	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
17	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ tại thôn Phí Xá, xã Lê Thiện	TMD	0,60	-	0,60	0,57	0,03	xã Lê Thiện	Đăng ký mới	2024-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Ghi chú	Năm thực hiện
	TỔNG CỘNG		4.582,85	748,76	3.834,09	1.599,99	2.234,10	-	-	-
18	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ tại thôn Cũ, xã Lê Thiện	TMD	1,00	-	1,00	1,00	-	xã Lê Thiện	Đăng ký mới	2024-2030
19	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ tại xã Lê Thiện, xã Tân Tiến	TMD	3,50	-	3,50	3,10	0,40	xã Lê Thiện, xã Tân Tiến	Đăng ký mới	2024-2030
20	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ (Khu TMDV thôn Xuyên Đông)	TMD	2,65	-	2,65	2,65	-	xã Đại Bản	Đăng ký mới	2024-2030
21	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ (Khu TMDV xứ đồng Dấu, thôn Xuyên Đông)	TMD	0,38	-	0,38	0,38	-	xã Đại Bản	Đăng ký mới	2024-2030
22	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ (Khu chợ Ga cũ)	TMD	0,15	-	0,15	-	0,15	xã Đại Bản	Đăng ký mới	2024-2030
23	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ tại xã Đồng Thái, Hồng Thái	TMD	10,46		10,46	6,35	4,11	xã Đồng Thái, Hồng Thái	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
24	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ tại thôn Kiến Phong, xã Đồng Thái	TMD	1,32		1,32	0,72	0,60	xã Đồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
25	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ tại thôn Tê Chũr, xã Đồng Thái	TMD	4,80		4,80	4,02	0,78	xã Đồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
26	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ xã Đồng Thái	TMD	9,10		9,10	7,93	1,17	xã Đồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
27	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ tại thôn Văn Phong, xã Đồng Thái	TMD	0,62		0,62	0,62	-	xã Đồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
28	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ tại thôn Xích Thổ, xã Hồng Thái	TMD	0,57	-	0,57	0,27	0,30	xã Hồng Thái	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
29	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ tại xã Hồng Thái	TMD	14,50	-	14,50	11,30	3,20	xã Hồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
30	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ tại xã Hồng Thái	TMD	9,00	-	9,00	6,65	2,35	xã Hồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
31	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ tại thôn Kiều Đông, xã Hồng Thái	TMD	2,15	-	2,15	2,15	-	xã Hồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
32	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ tại thôn Kiều Đông, xã Hồng Thái	TMD	0,15	-	0,15	0,15	-	xã Hồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
33	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ tại thôn Xích Thổ, xã Hồng Thái	TMD	1,15	-	1,15	1,15	-	xã Hồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
34	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ tại thôn Xích Thổ, xã Hồng Thái	TMD	1,30	-	1,30	1,26	0,04	xã Hồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
35	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ tại thôn Vĩnh Khê, xã An Đồng	TMD	1,60	-	1,60	-	1,60	xã An Đồng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
36	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ khu vực thôn Cái Tắt, cụm đại lộ Tôn Đức Thắng xã An Đồng	TMD	2,35	-	2,35	-	2,35	xã An Đồng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
37	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ khu vực thôn Cái Tắt, cụm đại lộ Tôn Đức Thắng xã An Đồng	TMD	0,55	-	0,55	-	0,55	xã An Đồng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Ghi chú	Năm thực hiện
	TỔNG CỘNG		4.582,85	748,76	3.834,09	1.599,99	2.234,10	-	-	-
38	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ khu vực thôn Cái Tắt, cụm đại lộ Tôn Đức Thắng xã An Đồng	TMD	3,88	-	3,88	-	3,88	xã An Đồng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
39	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ tại thôn Trang Quan, xã An Đồng	TMD	0,36	-	0,36	-	0,36	xã An Đồng	Đăng ký mới	2024-2030
40	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ tại thôn Trang Quan, xã An Đồng	TMD	1,30	-	1,30	0,53	0,77	xã An Đồng	Đăng ký mới	2024-2030
41	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ tại thôn Vân Tra, xã An Đồng	TMD	0,52	-	0,52	-	0,52	xã An Đồng	Đăng ký mới	2024-2030
42	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ tại thôn Trang Quan, xã An Đồng	TMD	2,50	-	2,50	-	2,50	xã An Đồng	Đăng ký mới	2024-2030
43	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ tại thôn Chiến Thắng, xã Đặng Cương	TMD	6,00	-	6,00	4,50	1,50	xã Đặng Cương	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
44	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ tại thôn Hòa Nhất, xã Đặng Cương	TMD	4,16	-	4,16	1,03	3,13	xã Đặng Cương	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
45	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ tại thôn Đoàn Tiên, xã Đặng Cương (2 điểm)	TMD	1,48	-	1,48	0,28	1,20	xã Đặng Cương	Đăng ký mới	2024-2030
46	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ tại 2 xã Đặng Cương và Đồng Thái	TMD	5,10	-	5,10	3,86	1,24	xã Đặng Cương, xã Đồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
47	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ tại xã An Hòa	TMD	4,25	-	4,25	2,88	1,37	xã An Hòa	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
48	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ tại thôn Đình Ngọ 1, xã Hồng Phong	TMD	1,30	-	1,30	1,30	-	xã Hồng Phong	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
49	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ tại thôn Hoàng Lâu, xã Hồng Phong	TMD	0,80	-	0,80	0,80	-	xã Hồng Phong	Đăng ký mới	2024-2030
50	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ tại thôn Lê Lác 1, xã An Hồng	TMD	0,32	-	0,32	0,32	-	xã An Hồng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
51	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ tại thôn Ngô Yên, xã An Hồng	TMD	2,30	-	2,30	2,13	0,17	xã An Hồng	Đăng ký mới	2024-2030
52	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ tại thôn Lê Lác 1, xã An Hồng	TMD	1,15	-	1,15	1,15	-	xã An Hồng	Đăng ký mới	2024-2030
53	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ (Mở rộng ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh Bắc Hải Phòng)	TMD	0,20	-	0,20	0,20	-	xã An Hưng	Đăng ký mới	2024-2030
54	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	TMD	1,00	-	1,00	1,00	-	xã An Hưng	Đăng ký mới	2024-2030
55	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ tại thôn Đông Lương Quy (Cạnh Công ty TNHH đệm Elan)	TMD	3,00	-	3,00	3,00	-	xã Lê Lợi	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
56	Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ tại thôn Đông Lương Quy	TMD	1,00	-	1,00	1,00	-	xã Lê Lợi	Đăng ký mới	2024-2030
57	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ tại thôn 4 Tràng Duệ, xã Lê Lợi	TMD	3,92	-	3,92	2,02	1,90	xã Lê Lợi	Đăng ký mới	2024-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Ghi chú	Năm thực hiện
	TỔNG CỘNG		4.582,85	748,76	3.834,09	1.599,99	2.234,10	-	-	-
58	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ tại xã Tân Tiến	TMD	1,20	-	1,20	0,91	0,29	xã Tân Tiến	Đăng ký mới	2024-2030
59	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ tại xã Tân Tiến	TMD	1,85	-	1,85	1,70	0,15	xã Tân Tiến	Đăng ký mới	2024-2030
60	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ tại xã Lê Thiện (khu đất dự kiến xây dựng cây xăng)	TMD	1,20		1,20	1,20	-	xã Lê Thiện	Đăng ký mới	2024-2030
61	Dự án Đầu tư xây dựng Khu nhà nghỉ dưỡng tập trung cho người cao tuổi	TMD	6,89	-	6,89	0,35	6,54	xã An Đồng, xã Đồng Thái	Chuyển tiếp	2021
62	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ (xây dựng khu cảng thủy nội địa và bến bãi hậu cần tại đất bãi sông thuộc xã Lê Thiện, huyện An Dương)	TMD, SKC, DGT, DHT, DKV	47,40	-	47,40	34,53	12,87	xã Lê Thiện	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
VI	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP		89,46	-	89,46	25,11	64,35	-	-	-
1	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại thôn Kim Sơn, xã Lê Thiện	SKC	10,81	-	10,81	6,79	4,02	xã Lê Thiện	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
2	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại thôn Hoàng Lâu, xã Hồng Phong	SKC	2,95	-	2,95	2,85	0,10	xã Hồng Phong	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
3	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn Phạm Dũng, xã An Hồng	SKC	16,00	-	16,00	6,72	9,28	xã An Hồng	Chuyển tiếp	2024-2030
4	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thôn Ngô Hùng, xã An Hồng	SKC	5,00	-	5,00	3,00	2,00	xã An Hồng	Đăng ký mới	2024-2030
5	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại thôn Tát Xứng, xã An Hồng	SKC	5,00	-	5,00	3,25	1,75	xã An Hồng	Đăng ký mới	2024-2030
6	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại thôn Ngô Yên, xã An Hồng	SKC	3,00	-	3,00	-	3,00	xã An Hồng	Đăng ký mới	2024-2030
7	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Xây dựng Nhà máy sản xuất bao bì Carton)	SKC	1,95		1,95		1,95	xã Lê Thiện	Đã thực hiện năm 2024	2024-2030
8	Quy hoạch cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm	SKC	1,00	-	1,00	1,00	-	xã Hồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
9	Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Quỹ đất dự trữ phát triển)	SKC	43,75	-	43,75	1,50	42,25	huyện An Dương	Đăng ký mới	2024-2030
VII	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẤT GIAO THÔNG		410,59	140,35	270,24	98,61	171,64	-	-	-
A	Đường bộ (đường Quốc lộ)		45,84	27,60	18,24	4,85	13,39	-	-	-
1	Quy hoạch đất giao thông (Mở rộng QL10 đoạn từ cầu Quán Toan đến cầu Kiền (địa phận huyện An Dương)	DGT	14,35	9,11	5,24	1,95	3,29	xã Nam Sơn, xã An Hồng	Chuyển tiếp	2024-2030
2	Quy hoạch đất giao thông (Xây dựng, nâng cấp hoàn chỉnh tuyến Quốc lộ 17B trên địa bàn thành phố Hải Phòng)	DGT	28,49	18,49	10,00	1,70	8,30	xã An Đồng, thị trấn An Dương, xã Lê Lợi, xã Bắc Sơn, xã Hồng Phong, xã An Hòa	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Ghi chú	Năm thực hiện
	TỔNG CỘNG		4.582,85	748,76	3.834,09	1.599,99	2.234,10	-	-	-
3	Quy hoạch đất giao thông (Cầu qua sông Lạch Tray nối huyện An Dương - Kim Thành, Hải Dương)	DGT	3,00	-	3,00	1,20	1,80	xã An Hòa	Chuyển tiếp	2024-2030
B	Dự án giao thông cấp thành phố		212,29	78,62	133,67	30,73	102,94	-	-	-
1	Quy hoạch đất giao thông (nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Trường Tộ)	DGT	61,78	42,85	18,93	8,91	10,02	xã Đồng Thái, xã Hồng Thái, xã Đặng Cương, xã Lê Lợi, xã Bắc Sơn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
2	Quy hoạch đất giao thông (Quy hoạch đường Nguyễn Trường Tộ kéo dài)	DGT	13,70	-	13,70	4,18	9,52	xã Lê Thiện, xã An Hòa, xã Hồng Phong, xã Bắc Sơn	Đăng ký mới	2024-2030
3	Quy hoạch đất giao thông (Đầu tư xây dựng đường Vành đai 2 đoạn Lâm Động - Bến Lâm - Hồng Thái (đoạn qua địa phận huyện An Dương))	DGT	17,17	0,98	16,19	5,92	10,27	xã An Đồng, xã Đồng Thái, xã Hồng Thái	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
4	Quy hoạch đất giao thông (Đầu tư xây dựng tuyến đường tuyến đường QL5 đến ĐT.351 (đoạn từ nút giao thông Tôn Đức Thắng - Máng nước - Quốc lộ 5 đến cầu Đen, Tỉnh lộ 351))	DGT	12,39	3,15	9,24	2,13	7,11	xã An Đồng, xã Đồng Thái, xã Đặng Cương	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
5	Quy hoạch đất giao thông (Đầu tư xây dựng nút giao thông QL10 với khu vực công nghiệp Trảng Duệ)	DGT	3,38	0,50	2,88	0,53	2,35	xã Lê Lợi	Chuyển tiếp	2024-2030
6	Dự án đầu tư xây dựng cầu An Tri nối QL5 - đường Máng Nước (phường Hùng Vương, quận Hồng Bàng - xã An Đồng, huyện An Dương) qua sông Rế	DGT	1,75	-	1,75	-	1,75	xã An Đồng	Chuyển tiếp	2024-2030
7	Quy hoạch đất giao thông (Cầu Trại Chuối nối phường Trại Chuối, Hồng Bàng - An Đồng, An Dương)	DGT	1,25	-	1,25	0,75	0,50	xã An Đồng	Chuyển tiếp	2024-2030
8	Quy hoạch đất giao thông (Đầu tư xây dựng cầu Máy Đá qua sông Tam Bạc và đường dẫn (Nối QL.17B, xã An Đồng, huyện An Dương - đường Lán Bè phường Lam Sơn, quận Lê Chân))	DGT	1,00	-	1,00	-	1,00	xã An Đồng	Chuyển tiếp	2024-2030
9	Quy hoạch đất giao thông (Trục Đông Tây: Tuyến theo QL5: Quán Toan - Tôn Đức Thắng - Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Bình Khiêm (gồm cả đoạn vành đai 1))	DGT	17,10	12,50	4,60	0,80	3,80	xã An Đồng	Chuyển tiếp	2024-2030
10	Quy hoạch đất giao thông (Đầu tư xây dựng nút giao thông khác mức tại ngã tư đường Tôn Đức Thắng - Máng Nước - Quốc lộ 5)	DGT	3,95	3,03	0,92	-	0,92	xã An Đồng	Chuyển tiếp	2021-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Ghi chú	Năm thực hiện
	TỔNG CỘNG		4.582,85	748,76	3.834,09	1.599,99	2.234,10	-	-	-
11	Quy hoạch đất giao thông (Đầu tư cải tạo, nâng cấp tuyến ĐT.351 (đoạn ngã tư Long Thành, xã Nam Sơn đến cầu Kiên An))	DGT	24,71	15,61	9,10	0,05	9,05	xã Nam Sơn, thị trấn An Dương, xã Đồng Thái, xã Đặng Cương, xã Hồng Thái	Chuyển tiếp	2024-2030
12	Quy hoạch đất giao thông (Đầu tư cải tạo, nâng cấp tuyến ĐT.351 (đoạn Trinh Xá - Lâm Động - giao QL5, qua cầu Vật Cách trên địa bàn huyện An Dương))	DGT	4,00	-	4,00	2,06	1,94	xã An Hưng, xã An Hồng	Chuyển tiếp	2024-2030
13	Quy hoạch đất giao thông (ga Vật Cách)	DGT	1,32	-	1,32	1,08	0,24	xã Nam Sơn, xã An Hồng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2023-2030
14	Quy hoạch đất giao thông (khu đầu mối hạ tầng kỹ thuật)	DGT	5,10	-	5,10	2,10	3,00	xã Đại Bản	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
15	Quy hoạch đất giao thông (Cảng nội địa logistics)	DGT	12,00	-	12,00	2,10	9,90	xã An Hồng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
16	Quy hoạch đất giao thông (Cảng)	DGT	30,35	-	30,35	-	30,35	xã An Hồng	Đăng ký mới	2023-2030
17	Quy hoạch đất giao thông (Dự án sửa chữa cải tạo, nâng cấp tuyến đường gom dọc đường sắt Hà Nội - Hải Phòng)	DGT	1,34		1,34	0,12	1,22	xã Tân Tiến, xã Nam Sơn, xã Lê Thiện, xã Đại Bản	Đăng ký mới	2024-2030
C	Dự án giao thông cấp huyện		69,98	3,68	66,30	36,57	29,73	-	-	-
1	Quy hoạch đất giao thông (đường kết nối từ Quốc lộ 5 đoạn 83+640 huyện An Dương với xã Trường Thọ)	DGT	6,70	1,03	5,67	2,21	3,46	xã Tân Tiến, xã Hồng Phong, xã An Hoà	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2021-2030
2	Quy hoạch đất giao thông (Bến xe phía Tây thành phố)	DGT	12,00	-	12,00	6,42	5,58	xã Đại Bản	Chuyển tiếp	2021-2030
3	Quy hoạch đất giao thông (nâng cấp, mở rộng đường An Dương I)	DGT	10,20	2,20	8,00	2,85	5,15	Xã An Đồng, Thị trấn An Dương, xã Đặng Cương, xã Lê Lợi, Xã Đồng Thái	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2021-2030
4	Quy hoạch đường gom khu công nghiệp Nomura	DGT	1,45	-	1,45	-	1,45	Xã Tân Tiến	Đăng ký mới	2021-2030
5	Quy hoạch bãi đỗ xe công viên An Dương	DGT, DKV	0,30		0,30	-	0,30	thị trấn An Dương	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2021-2030
6	Đầu tư xây dựng nút giao thông Quốc lộ 5 với khu vực công nghiệp Nomura	DGT	3,00		3,00	2,00	1,00	xã An Hưng, xã Tân Tiến, xã An Hồng	Đăng ký mới	2021-2030
7	Tuyến đường vòng dưới gầm cầu vượt đường sắt QL5 với đường Hùng Vương	DGT	0,19		0,19	0,14	0,05	xã Tân Tiến, xã An Hồng	Đăng ký mới	2021-2030
8	Quy hoạch đất giao thông (Bãi đỗ xe tại các xã thị trấn trên địa bàn huyện)	DGT	36,14	0,45	35,69	22,95	12,74	các xã, thị trấn	Đăng ký mới	2021-2030
D	Dự án giao thông xã, thị trấn trên địa bàn huyện		82,48	30,45	52,03	26,46	25,58	-	-	-
1	Mở rộng tuyến đường từ cầu Cao đến mương cấp 1 thôn Nhu Kiều	DGT	0,94	0,30	0,64	-	0,64	xã Quốc Tuấn	Chuyển tiếp	2021-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Ghi chú	Năm thực hiện
	TỔNG CỘNG		4.582,85	748,76	3.834,09	1.599,99	2.234,10	-	-	-
2	Mở rộng tuyến đường từ hộ ông Huy đến Ga rác	DGT	0,53	0,21	0,32	0,32	-	xã Quốc Tuấn	Chuyển tiếp	2021-2030
3	Mở rộng tuyến đường trục liên xã	DGT	4,44	3,22	1,22	0,90	0,32	xã Quốc Tuấn	Chuyển tiếp	2021-2030
4	Mở rộng tuyến đường trục liên xã đến chùa Hạ	DGT	0,47	0,19	0,28	0,28	-	xã Quốc Tuấn	Chuyển tiếp	2021-2030
5	Mở rộng tuyến đường trục liên xã đến trạm điện Kiều Hạ 2	DGT	0,27	0,07	0,20	0,20	-	xã Quốc Tuấn	Chuyển tiếp	2021-2030
6	Quy hoạch mở rộng đường trục xã, liên thôn theo tiêu chí nông thôn mới	DGT	0,60	-	0,60	0,40	0,20	Xã Tân Tiến	Chuyển tiếp	2021-2030
7	Quy hoạch mở rộng đường trục thôn theo tiêu chí nông thôn mới	DGT	1,50	1,00	0,50	0,35	0,15	Xã Tân Tiến	Chuyển tiếp	2021-2030
8	Mở rộng đường liên xã tại thôn Dụ Nghĩa	DGT	0,68	0,57	0,11	-	0,11	xã Lê Thiện		
9	Quy hoạch mở rộng đường từ trung tâm xã đến đường huyện và đường liên xã đoạn từ QL5 đến điểm Trường Mầm non thôn Phí Xá	DGT	0,72	0,48	0,24	-	0,24	xã Lê Thiện	Chuyển tiếp	2021-2030
10	Quy hoạch mở rộng đường trục chính từ trung tâm xã đến trung tâm các thôn và đường liên thôn (từ tuyến 1 đến tuyến 4)	DGT	7,59	4,71	2,88	1,48	1,40	xã Lê Thiện	Chuyển tiếp	2021-2030
11	Đường trục thôn trên địa bàn xã Lê Thiện (từ tuyến 1 đến tuyến 9)	DGT	5,11	2,40	2,71	0,77	1,94	xã Lê Thiện	Chuyển tiếp	2021-2030
12	Quy hoạch đất giao thông (mở rộng đường trục xã, liên thôn theo tiêu chí nông thôn mới (xã Đại Bản) gồm các tuyến: từ chợ Ga đến thôn Xuyên Đông; từ đình Nước đến Ngã tư Ủy ban; từ ngã tư Ủy ban đến thôn Trại Kênh; từ KCN Nomura giai đoạn 2 đến các trường học Lê Xá)	DGT	2,00	-	2,00	1,50	0,50	xã Đại Bản	Chuyển tiếp	2021-2030
13	Quy hoạch đất giao thông (mở rộng đường trục thôn theo tiêu chí nông thôn mới)	DGT	2,00	-	2,00	1,00	1,00	xã Đại Bản	Chuyển tiếp	2021-2030
14	Quy hoạch mở rộng đường trục xã, liên thôn theo tiêu chí nông thôn mới	DGT	5,71	3,38	2,33	1,18	1,15	xã An Hòa	Chuyển tiếp	2021-2030
15	Quy hoạch mở rộng đường trục thôn theo tiêu chí nông thôn mới	DGT	5,50	4,16	1,34	1,12	0,22	xã An Hòa	Chuyển tiếp	2021-2030
16	Quy hoạch mở rộng đường từ đường Nguyễn Trường Tộ đến cầu Trạm Xá	DGT	0,63	0,53	0,10	-	0,10	Xã Đặng Cương	Chuyển tiếp	2021-2030
17	Quy hoạch đường từ Ngã 3 Trạm điện đến cầu Trắng	DGT	0,67	0,57	0,10	-	0,10	Xã Đặng Cương	Chuyển tiếp	2021-2030
18	Quy hoạch đoạn đường kết nối từ đường 351 đến đường Nguyễn Trường Tộ	DGT	0,58	0,43	0,16	0,16	-	Xã Đặng Cương	Chuyển tiếp	2021-2030
19	Quy hoạch mở rộng đường từ ga rác xã Quốc Tuấn đến quán Cửa Khe	DGT	0,62	0,51	0,11	0,04	0,07	Xã Đặng Cương	Chuyển tiếp	2021-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Ghi chú	Năm thực hiện
	TỔNG CỘNG		4.582,85	748,76	3.834,09	1.599,99	2.234,10	-	-	-
20	Quy hoạch mở rộng đường từ Đình Đông thôn Tự Lập đến sân bóng thôn Hòa Nhất	DGT	0,59	0,37	0,22	0,13	0,09	Xã Đặng Cương	Chuyển tiếp	2021-2030
21	Quy hoạch mở rộng đường từ Cầu Thái đến đường 351 thôn Hòa Nhất	DGT	0,32	0,15	0,18	-	0,18	Xã Đặng Cương	Chuyển tiếp	2021-2030
22	Quy hoạch đất giao thông (mở rộng đường trục xã, liên thôn theo tiêu chí nông thôn mới (tuyến đường từ QL10 đến chùa An Hồng; từ chung cư đến cổng làng Khánh Thịnh; từ Trạm bơm Thuận Ty đến đường giáp tường bao KCN Nomura đến đường Hai Bà Trưng; từ Ngã tư Ủy ban xã đến ngõ Bà Bằng (thôn Lê Sáng) giáp xã An Hưng; Từ QL10 đến ngã tư Ủy ban xã; từ ngã tư Ủy ban xã đến cổng công ty Công nghiệp tàu thủy; tuyến đường phía Tây thôn Tắt Xứng))	DGT	0,32	-	0,32	0,30	0,02	xã An Hồng	Chuyển tiếp	2021-2030
23	Quy hoạch mở rộng đường trục xã, liên thôn theo tiêu chí nông thôn mới	DGT	2,00	-	2,00	1,30	0,70	xã Hồng Phong	Chuyển tiếp	2021-2030
24	Quy hoạch mở rộng đường trục thôn theo tiêu chí nông thôn mới	DGT	3,00	1,50	1,50	1,15	0,35	xã Hồng Phong	Chuyển tiếp	2021-2030
25	Quy hoạch đất giao thông (mở rộng tuyến đường trục xã, đường liên thôn)	DGT	1,80	-	1,80	1,20	0,60	xã Lê Lợi	Chuyển tiếp	2021-2030
26	Quy hoạch đất giao thông (Mở rộng đường thôn Trảng Duệ)	DGT	0,80	-	0,80	0,80	-	xã Lê Lợi	Chuyển tiếp	2021-2030
27	Quy hoạch mở rộng đường trục xã, liên thôn theo tiêu chí nông thôn mới	DGT	1,50	-	1,50	1,00	0,50	xã An Hưng	Chuyển tiếp	2021-2030
28	Quy hoạch mở rộng đường trục thôn theo tiêu chí nông thôn mới	DGT	2,00	1,00	1,00	0,85	0,15	xã An Hưng	Chuyển tiếp	2021-2030
29	Dự án công trình sửa chữa đột xuất, xử lý điểm đen tai nạn giao thông tại khu vực cầu vượt Hồ Đông	DGT	0,20	-	0,20	0,20	-	xã An Hưng	Chuyển tiếp	2022-2030
30	Cải tạo nâng cấp đoạn đường thôn 4,5 (từ QL10 đến nhà Ông Lớ)	DGT	0,56	0,30	0,26	0,26	-	xã Bắc Sơn	Chuyển tiếp	2021-2030
31	Cải tạo nâng cấp đoạn đường trục thôn 4, từ Cổng làng văn hóa Đông Hà đến xóm Ấp thôn 4	DGT	0,40	0,20	0,20	0,20	-	xã Bắc Sơn	Chuyển tiếp	2021-2030
32	Cải tạo nâng cấp đoạn đường trục thôn 3, từ Cổng làng văn hóa Quỳnh Minh đến nhà ông Mây thôn 3	DGT	0,40	0,20	0,20	0,20	-	xã Bắc Sơn	Chuyển tiếp	2021-2030
33	Nâng cấp mở rộng đường trục xã Bắc Sơn	DGT	3,20	2,20	1,00	0,85	0,15	xã Bắc Sơn	Chuyển tiếp	2021-2030
34	Nâng cấp mở rộng đoạn đường từ cầu bà Nụ đến đường Nguyễn Trường Tộ	DGT	0,40	0,20	0,20	0,20	-	xã Bắc Sơn	Chuyển tiếp	2021-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Ghi chú	Năm thực hiện
	TỔNG CỘNG		4.582,85	748,76	3.834,09	1.599,99	2.234,10	-	-	-
35	Nâng cấp mở rộng đoạn đường thôn 1,2 từ ngã 3 bà Tiễn đến QL10	DGT	0,80	0,60	0,20	0,20	-	xã Bắc Sơn	Chuyển tiếp	2021-2030
36	Quy hoạch mở rộng đường trục thôn còn lại theo tiêu chí nông thôn mới	DGT	2,00	1,00	1,00	0,90	0,10	xã Nam Sơn	Chuyển tiếp	2021-2030
37	Quy hoạch mở rộng đường trục tổ dân phố trên địa bàn thị trấn An Dương	DGT	2,00	-	2,00	0,80	1,20	thị trấn An Dương	Chuyển tiếp	2021-2030
38	Quy hoạch mở rộng đường trục xã, liên thôn theo tiêu chí nông thôn mới	DGT	1,00	-	1,00	0,85	0,15	xã An Đồng	Chuyển tiếp	2021-2030
39	Quy hoạch mở rộng đường trục thôn theo tiêu chí nông thôn mới	DGT	1,00	-	1,00	0,78	0,22	xã An Đồng	Chuyển tiếp	2021-2030
40	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường vào nhà tang lễ thành phố cơ sở 2 bệnh viện Hữu Nghị Việt Tiệp, xã An Đồng, huyện An Dương	DGT	0,52	-	0,52	-	0,52	xã An Đồng	Chuyển tiếp	2022-2030
41	Quy hoạch mở rộng đường trục xã, liên thôn theo tiêu chí nông thôn mới	DGT	1,00	-	1,00	0,79	0,21	xã Hồng Thái	Chuyển tiếp	2021-2030
42	Quy hoạch mở rộng đường trục thôn theo tiêu chí nông thôn mới	DGT	1,10	-	1,10	0,80	0,30	xã Hồng Thái	Chuyển tiếp	2021-2030
43	Quy hoạch đất giao thông (Quỹ đất để xây dựng, mở rộng các tuyến đường trục cấp xã, trục thôn)	DGT	15,00	-	15,00	3,00	12,00	huyện An Dương	Đăng ký mới	2021-2030
VIII	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẤT THỦY LỢI		22,07	1,60	20,47	13,71	6,76	-	-	-
1	Quy hoạch đất thủy lợi (hệ thống tưới tiêu cho các khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao)	DTL	2,10	-	2,10	2,10	-	xã Quốc Tuấn, xã Đặng Cương, xã Hồng Phong, xã Lê Thiện, xã Lê Lợi, xã Hồng Thái	Chuyển tiếp	2021-2030
2	Quy hoạch đất thủy lợi (quản lý rủi ro lũ lụt thích ứng biến đổi khí hậu (CAIR/ADB 10) sử dụng vốn ODA ngân hàng phát triển Châu Á)	DTL	1,80	-	1,80	1,80	-	các xã, thị trấn	Chuyển tiếp	2021-2030
3	Quy hoạch đất thủy lợi (Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê từ cấp III trở lên (xây dựng 14 cống qua đê))	DTL	0,15	-	0,15	0,15	-	các xã, thị trấn	Chuyển tiếp	2021-2030
4	Quy hoạch đất thủy lợi (tu bổ đê xung yếu hệ thống đê điều gia đoạn 2021-2025 (tu bổ, nâng cấp đê))	DTL	0,30	-	0,30	0,30	-	các xã, thị trấn	Chuyển tiếp	2021-2030
5	Quy hoạch đất thủy lợi (sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi An Kim Hải (sửa chữa, xây dựng cống điều tiết đầu kênh, kè gia cố bờ kênh trục))	DTL	0,60	-	0,60	0,60	-	xã Quốc Tuấn, xã Đặng Cương, xã Hồng Phong, xã Lê Thiện, xã Lê Lợi, xã Hồng Thái	Chuyển tiếp	2021-2030
6	Quy hoạch đất thủy lợi (bổ sung, cải thiện chất lượng nước sông Rế)	DTL	2,20	1,60	0,60	0,60	-	xã An Đồng	Chuyển tiếp	2021-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Ghi chú	Năm thực hiện
	TỔNG CỘNG		4.582,85	748,76	3.834,09	1.599,99	2.234,10	-	-	-
7	Quy hoạch đất thủy lợi (Khu xử lý nước thải Hoàng Mai công suất 50.000 m3/ngđ ở xã Đồng Thái)	DTL	11,00	-	11,00	5,90	5,10	xã Đồng Thái	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2021-2030
8	Quy hoạch tuyến kênh đoạn từ QL10 đến nương An Kim Hải	DTL	3,50	-	3,50	2,25	1,25	Xã Lê Lợi, xã Đặng Cương	Đăng ký mới	2021-2030
9	Dự án sửa chữa, nâng cấp Hệ thống thủy lợi Đa Độ và An Kim Hải (Hạng mục: Công trên kênh Tân Hưng Hồng)	DTL	0,42	-	0,42	0,01	0,41	xã Tân Tiến, xã Bắc Sơn	Đăng ký mới	2023-2030
IX	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CƠ SỞ VĂN HÓA		18,13	-	18,13	14,20	3,93	-	-	-
1	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa (Nhà văn hóa xã Lê Thiện)	DVH	0,56	-	0,56	0,34	0,22	xã Lê Thiện	Đăng ký mới	2024-2030
2	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa (Nhà văn hóa thôn Vụ Nông, xã Đại Bản)	DVH	0,10	-	0,10	0,10	-	xã Đại Bản	Chuyển tiếp	2024-2030
3	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa (Nhà văn hóa xã Đại Bản)	DVH	0,14	-	0,14	-	0,14	xã Đại Bản	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
4	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa (Nhà văn hóa thôn Tân Thanh, xã Đại Bản)	DVH	0,12	-	0,12	-	0,12	xã Đại Bản	Chuyển tiếp	2024-2030
5	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa (Nhà văn hóa thôn Xuyên Đông, xã Đại Bản)	DVH	0,10	-	0,10	0,04	0,06	xã Đại Bản	Chuyển tiếp	2024-2030
6	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa (Nhà văn hóa thôn Văn Tiến, xã Đại Bản)	DVH	0,10	-	0,10	0,10	-	xã Đại Bản	Đăng ký mới	2024-2030
7	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa (Nhà văn hóa thôn Đại Đồng xã Đại Bản)	DVH	0,50	-	0,50	0,50	-	xã Đại Bản	Đăng ký mới	2024-2030
8	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa (Nhà văn hóa tại xã Đại Bản)	DVH	0,60	-	0,60	0,60	-	xã Đại Bản	Đăng ký mới	2024-2030
9	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hoá (Nhà văn hóa tại thôn 3, xã Bắc Sơn)	DVH	0,20	-	0,20	0,20	-	xã Bắc Sơn	Chuyển tiếp	2024-2030
10	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa (Nhà văn hóa thôn Cách Thượng, xã Nam Sơn)	DVH	0,23	-	0,23	0,08	0,15	xã Nam Sơn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
11	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa (Nhà văn hóa thôn Quỳnh Hoàng, xã Nam Sơn)	DVH	0,13	-	0,13	-	0,13	xã Nam Sơn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
12	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa (Nhà văn hóa thôn Cách Hạ, xã Nam Sơn)	DVH	0,12	-	0,12	0,12	-	xã Nam Sơn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
13	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa (Nhà văn hóa thôn Lương Quán, xã Nam Sơn)	DVH	0,15	-	0,15	0,15	-	xã Nam Sơn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
14	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa (Nhà văn hóa thôn Mỹ Tranh, xã Nam Sơn)	DVH	0,04	-	0,04	-	0,04	xã Nam Sơn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
15	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa (Nhà văn hóa thôn Cống Mỹ, xã Nam Sơn)	DVH	0,05	-	0,05	-	0,05	xã Nam Sơn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
16	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa (Nhà văn hóa xã Nam Sơn)	DVH	0,93	-	0,93	-	0,93	xã Nam Sơn	Đăng ký mới	2024-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Ghi chú	Năm thực hiện
	TỔNG CỘNG		4.582,85	748,76	3.834,09	1.599,99	2.234,10	-	-	-
17	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa (Nhà văn hóa thôn 2 Tràng Duệ, xã Lê Lợi)	DVH	0,10	-	0,10	0,10	-	xã Lê Lợi	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
18	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa (Nhà văn hóa thôn 4 Tràng Duệ, xã Lê Lợi)	DVH	0,10	-	0,10	-	0,10	xã Lê Lợi	Chuyển tiếp	2024-2030
19	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa (Nhà văn hóa thôn Trạm Bạc, xã Lê Lợi)	DVH	0,10	-	0,10	0,10	-	xã Lê Lợi	Chuyển tiếp	2024-2030
20	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa (Nhà văn hóa thôn 3 Tràng Duệ, xã Lê Lợi)	DVH	0,10		0,10	0,10	-	xã Lê Lợi	Chuyển tiếp	2024-2030
21	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa (Nhà văn hóa thôn Đông Lương Quy, xã Lê Lợi)	DVH	0,87	-	0,87	0,87	-	xã Lê Lợi	Đăng ký mới	2024-2030
22	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa (Nhà văn hóa thôn Ngõ Dương 4, xã An Hòa)	DVH	0,07	-	0,07	-	0,07	xã An Hòa	Chuyển tiếp	2024-2030
23	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa (Nhà văn hóa thôn Ngõ Dương, xã An Hòa)	DVH	0,50	-	0,50	0,50	-	xã An Hòa	Đăng ký mới	2024-2030
24	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa (Nhà văn hóa thôn Hà Nhuận 3, xã An Hòa)	DVH	0,07	-	0,07	0,07	-	xã An Hòa	Đăng ký mới	2024-2030
25	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa (Nhà văn hóa thôn Tây Nam Vụ Bản, xã Tân Tiến)	DVH	0,20	-	0,20	0,18	0,02	xã Tân Tiến	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
26	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa (Nhà văn hóa thôn 1 Do Nha, xã Tân Tiến)	DVH	0,10	-	0,10	0,10	-	xã Tân Tiến	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
27	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa (Nhà văn hóa thôn 3 Do Nha, xã Tân Tiến)	DVH	0,13	-	0,13	0,10	0,03	xã Tân Tiến	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
28	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa (Nhà văn hóa xã Tân Tiến)	DVH	0,60	-	0,60	-	0,60	xã Tân Tiến	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
29	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hoá (trung tâm văn hóa cấp quận) tại xã Đặng Cương, Hồng Thái	DVH	3,01	-	3,01	3,01	-	xã Đặng Cương	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
		DVH	0,45	-	0,45	0,45	-	xã Hồng Thái	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
30	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa (Nhà văn hóa thôn Hòa Bình, xã Hồng Thái)	DVH	0,10	-	0,10	-	0,10	xã Hồng Thái	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
31	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hoá tại thôn Kiều Trung, xã Hồng Thái	DVH	0,70	-	0,70	0,70	-	xã Hồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
32	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hoá tại thôn Xích Thổ, xã Hồng Thái	DVH	0,65	-	0,65	0,65	-	xã Hồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
33	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hoá tại thôn Tiên Sa, xã Hồng Thái	DVH	0,10	-	0,10	0,10	-	xã Hồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
34	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hoá tại thôn Chiến Thắng, xã Đặng Cương	DVH	0,61	-	0,61	0,61	-	xã Đặng Cương	Đăng ký mới	2024-2030
35	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hoá tại thôn Đình Ngõ, xã Hồng Phong	DVH	0,50	-	0,50	0,50	-	xã Hồng Phong	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
36	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa (Nhà văn hóa thôn Hà Đỗ 1, xã Hồng Phong)	DVH	0,20	-	0,20	0,20	-	xã Hồng Phong	Đăng ký mới	2024-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Ghi chú	Năm thực hiện
	TỔNG CỘNG		4.582,85	748,76	3.834,09	1.599,99	2.234,10	-	-	-
37	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa (Nhà văn hóa thôn Hà Đỗ 2, xã Hồng Phong)	DVH	0,20	-	0,20	0,20	-	xã Hồng Phong	Đăng ký mới	2024-2030
38	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa (Nhà văn hóa thôn Trang Quan, xã An Đồng)	DVH	0,34	-	0,34	-	0,34	xã An Đồng	Chuyển tiếp	2024-2030
39	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa (Nhà văn hóa thôn Vĩnh Hợp, xã An Đồng)	DVH	0,10	-	0,10	-	0,10	xã An Đồng	Đăng ký mới	2024-2030
40	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa (Nhà văn hóa Tổ dân phố 8, thị trấn An Dương)	DVH	0,04	-	0,04	0,04	-	thị trấn An Dương	Chuyển tiếp	2024-2030
41	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa (Nhà văn hóa thôn Thượng, xã An Hưng)	DVH	0,04	-	0,04	-	0,04	xã An Hưng	Chuyển tiếp	2024-2030
42	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa (Nhà văn hóa thôn Nam Bình, xã An Hưng)	DVH	0,04	-	0,04	-	0,04	xã An Hưng	Chuyển tiếp	2024-2030
43	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa (Nhà văn hóa thôn Nam Hòa, xã An Hưng)	DVH	0,05	-	0,05	-	0,05	xã An Hưng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
44	Quy hoạch mở rộng nhà văn hóa tại thôn Bắc, xã An Hưng	DVH	0,58	-	0,58	0,46	0,12	xã An Hưng	Đăng ký mới	2024-2030
45	Quy hoạch mở rộng nhà văn hóa tại thôn Hạ, xã An Hưng	DVH	0,04	-	0,04	-	0,04	xã An Hưng	Đăng ký mới	2024-2030
46	Quy hoạch mở rộng nhà văn hóa tại thôn Thắng Lợi, xã An Hưng	DVH	0,05		0,05	0,04	0,01	xã An Hưng	Đăng ký mới	2024-2030
47	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hoá tại thôn Lê Lác 2, xã An Hồng	DVH	0,55	-	0,55	0,55	-	xã An Hồng	Đăng ký mới	2024-2030
48	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hoá thôn Văn Xá, xã Quốc Tuấn	DVH	0,51	-	0,51	0,33	0,18	xã Quốc Tuấn	Đăng ký mới	2024-2030
49	Quy hoạch mở rộng nhà văn hóa tại thôn Bạch Mai, xã Đồng Thái	DVH	0,55	-	0,55	0,30	0,25	xã Đồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
50	Quy hoạch mở rộng nhà văn hóa tại thôn Văn Phong, xã Đồng Thái	DVH	0,50	-	0,50	0,50	-	xã Đồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
51	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hóa (Quỹ đất dự trữ phát triển)	DVH	1,21	-	1,21	1,21	-	huyện An Dương	Đăng ký mới	2024-2030
X	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ Y TẾ		11,81	-	11,81	9,87	1,94	-	-	-
1	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở y tế (vị trí mới trạm y tế xã Đặng Cương, do ảnh hưởng đường điện và dải cây xanh)	DYT	0,23	-	0,23	0,23	-	xã Đặng Cương	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
2	Mở rộng trạm y tế xã An Hưng	DYT	0,08		0,08	-	0,08	xã An Hưng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
3	Quy hoạch trạm y tế xã Hồng Thái	DYT	0,10		0,10	0,10	-	xã Hồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
4	Quy hoạch đất y tế xã Lê Thiện, Đại Bản	DYT	10,46		10,46	8,80	1,66	xã Lê Thiện, xã Đại Bản	Đăng ký mới	2024-2030
5	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở y tế (Mở rộng trạm y tế xã Đại Bản)	DYT	0,30		0,30	0,30	-	xã Đại Bản	Đăng ký mới	2024-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Ghi chú	Năm thực hiện
	TỔNG CỘNG		4.582,85	748,76	3.834,09	1.599,99	2.234,10	-	-	-
6	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở y tế (trạm y tế xã)	DYT	0,30		0,30	0,29	0,01	xã Nam Sơn	Đăng ký mới	2024-2030
7	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở y tế tại thôn An Dương, cụm dân cư 208 xã An Đồng	DYT	0,20		0,20	0,01	0,19	xã An Đồng	Đăng ký mới	2024-2030
8	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở y tế tại thôn Văn Phong, xã Đồng Thái	DYT	0,14		0,14	0,14	-	xã Đồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
XI	CÔNG TRÌNH CƠ SỞ GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO		69,07	3,16	65,91	54,15	11,76	-	-	-
1	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (Quy hoạch đất đào tạo nghiên cứu) tại xã Lê Thiện, xã Đại Bản	DGD	8,60	-	8,60	7,52	1,08	xã Lê Thiện, xã Đại Bản	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
2	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (Quy hoạch trường mầm non tại thôn Dụ Nghĩa, xã Lê Thiện)	DGD	1,15	-	1,15	0,49	0,66	xã Lê Thiện	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
3	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tại thôn Phú Xá, xã Lê Thiện	DGD	0,52	-	0,52	0,45	0,07	xã Lê Thiện	Đăng ký mới	2024-2030
4	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (Trường mầm non thôn Cũ, xã Lê Thiện)	DGD	0,20	-	0,20	0,20	-	xã Lê Thiện	Đăng ký mới	2024-2030
5	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (Trường tiểu học thôn Dụ Nghĩa, xã Lê Thiện)	DGD	0,82	-	0,82	0,72	0,10	xã Lê Thiện	Đăng ký mới	2024-2030
6	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tại thôn Dụ Nghĩa, xã Lê Thiện	DGD	0,92	-	0,92	0,79	0,13	xã Lê Thiện	Đăng ký mới	2024-2030
7	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tại thôn Dụ Nghĩa, xã Lê Thiện	DGD	1,10	-	1,10	1,04	0,06	xã Lê Thiện	Đăng ký mới	2024-2030
8	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (Quy hoạch mới trường tiểu học tại thôn Lê Lác 2, xã An Hồng)	DGD	0,93	-	0,93	0,93	-	Xã An Hồng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (Quy hoạch mới trường mầm non tại thôn Lê Lác 2, xã An Hồng)	DGD	0,86	-	0,86	0,86	-	Xã An Hồng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
9	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (Quy hoạch mới trường trung học cơ sở tại thôn Lê Lác 2, xã An Hồng)	DGD	0,69	-	0,69	0,69	-	Xã An Hồng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
10	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (Mở rộng trường tiểu học xã Quốc Tuấn)	DGD	0,84	-	0,84	0,84	-	xã Quốc Tuấn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
11	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (Mở rộng trường mầm non tại thôn Kiều Hạ, xã Quốc Tuấn)	DGD	0,20	-	0,20	0,20	-	xã Quốc Tuấn	Chuyển tiếp	2024-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Ghi chú	Năm thực hiện
	TỔNG CỘNG		4.582,85	748,76	3.834,09	1.599,99	2.234,10	-	-	-
12	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (trường mầm non thôn Kiều Hạ II, xã Quốc Tuấn)	DGD	0,69	-	0,69	0,52	0,17	xã Quốc Tuấn	Đăng ký mới	2024-2030
13	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (Mở rộng trường Tiểu học 2 tại thôn Vụ Nông, xã Đại Bản)	DGD	0,30	-	0,30	0,30	-	xã Đại Bản	Chuyển tiếp	2024-2030
14	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (Quy hoạch trường Tiểu học 1 tại thôn Tân Thanh, xã Đại Bản (khu trung tâm))	DGD	0,17	-	0,17	-	0,17	xã Đại Bản	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
15	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (Xây dựng Trường THCS Đại Bản)	DGD	1,30	-	1,30	0,74	0,56	xã Đại Bản	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
16	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (Mở rộng trường học tại thôn Lực Nông, xã Đại Bản)	DGD	0,65	-	0,65	0,65	-	xã Đại Bản	Đăng ký mới	2024-2030
17	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (Quy hoạch trường mầm non thôn Trại Kênh, xã Đại Bản)	DGD	0,32	-	0,32	0,32	-	xã Đại Bản	Đăng ký mới	2024-2030
18	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (Quy hoạch mở rộng trường tiểu học tại thôn 4, xã Bắc Sơn)	DGD	0,33	-	0,33	0,30	0,03	xã Bắc Sơn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
19	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (Trường THCS tại thôn 2, xã Bắc Sơn)	DGD	0,84		0,84	-	0,84	xã Bắc Sơn	Đăng ký mới	2024-2030
20	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tại thôn Kiều Trung, xã Hồng Thái	DGD	0,60	-	0,60	0,60	-	xã Hồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
21	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (Mở rộng trường THCS tại thôn Kiều Trung, xã Hồng Thái)	DGD	0,19	-	0,19	-	0,19	xã Hồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
22	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (Mở rộng trường THCS tại thôn Xích Thổ, xã Hồng Thái)	DGD	1,10	-	1,10	-	1,10	xã Hồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
23	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tại thôn Xích Thổ, xã Hồng Thái	DGD	0,56	-	0,56	0,56	-	xã Hồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
24	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tại thôn Kiều Trung	DGD	1,30	-	1,30	1,30	-	xã Hồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
25	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tại thôn Cách Hạ, xã Nam Sơn	DGD	1,78	0,30	1,48	1,30	0,18	xã Nam Sơn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
26	Quy hoạch trường mầm non tại thôn Quỳnh Hoàng, xã Nam Sơn	DGD	0,80	-	0,80	0,80	-	xã Nam Sơn	Đăng ký mới	2024-2030
27	Quy hoạch trường trung học phổ thông tại thôn Quỳnh Hoàng, xã Nam Sơn	DGD	1,24	-	1,24	1,24	-	xã Nam Sơn	Đăng ký mới	2024-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Ghi chú	Năm thực hiện
	TỔNG CỘNG		4.582,85	748,76	3.834,09	1.599,99	2.234,10	-	-	-
28	Quy hoạch trường mầm non tại thôn Lương Quán, xã Nam Sơn	DGD	1,00	-	1,00	0,97	0,03	xã Nam Sơn	Đăng ký mới	2024-2030
29	Quy hoạch trường mầm non và tiểu học tại thôn Cách Thượng, xã Nam Sơn	DGD	2,06	-	2,06	-	2,06	xã Nam Sơn	Đăng ký mới	2024-2030
30	Quy hoạch mở rộng trường mầm non tại thôn Cách Hạ, xã Nam Sơn	DGD	0,17	-	0,17	-	0,17	xã Nam Sơn	Đăng ký mới	2024-2030
31	Quy hoạch mở rộng trường mầm non Trảng Duệ, tại thôn 4 Trảng Duệ xã Lê Lợi	DGD	0,90		0,90	0,85	0,05	xã Lê Lợi	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
32	Quy hoạch xây dựng trường cấp 2 tại thôn Giữa Lương Quy, xã Lê Lợi	DGD	0,70		0,70	0,70	-	xã Lê Lợi	Đăng ký mới	2024-2030
33	Quy hoạch xây dựng trường cấp 1 tại thôn Giữa Lương Quy, xã Lê Lợi	DGD	0,80		0,80	0,80	-	xã Lê Lợi	Đăng ký mới	2024-2030
34	Quy hoạch xây dựng trường cấp 1 tại thôn 4 Trảng Duệ, xã Lê Lợi	DGD	0,63		0,63	0,63	-	xã Lê Lợi	Đăng ký mới	2024-2030
35	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (Quy hoạch trường mầm non và trường THCS)	DGD	4,27		4,27	4,27	-	xã Lê Lợi	Đăng ký mới	2024-2030
36	Quy hoạch mở rộng trường mầm non tại thôn Chiến Thắng, xã Đặng Cương	DGD	0,37		0,37	0,37	-	xã Đặng Cương	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
37	Quy hoạch trường tiểu học và trường cấp 3 tại thôn Đồng Quang, xã Đặng Cương	DGD	1,96		1,96	1,74	0,22	xã Đặng Cương	Đăng ký mới	2024-2030
38	Quy hoạch trường tiểu học (gần chùa Phúc Linh)	DGD	0,62	-	0,62	0,62	-	xã Đặng Cương	Đăng ký mới	2024-2030
39	Quy hoạch trường mầm non tại thôn Tự Lập, xã Đặng Cương	DGD	0,80	-	0,80	0,17	0,63	xã Đặng Cương	Đăng ký mới	2024-2030
40	Quy hoạch trường Mầm non tại thôn Nam Hòa, xã An Hưng	DGD	0,41		0,41	-	0,41	xã An Hưng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
41	Quy hoạch trường Mầm non tại thôn Thắng Lợi, xã An Hưng	DGD	0,59		0,59	0,59	-	xã An Hưng	Đăng ký mới	2024-2030
42	Quy hoạch mở rộng trường tiểu học tại thôn Hạ, xã An Hưng	DGD	0,19		0,19	0,19	-	xã An Hưng	Đăng ký mới	2024-2030
43	Mở rộng trường Mầm non An Dương, thị trấn An Dương	DGD	0,55	0,37	0,18	-	0,18	thị trấn An Dương	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
44	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tại tổ 8, thị trấn An Dương	DGD	2,00		2,00	1,50	0,50	thị trấn An Dương	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
45	Quy hoạch mở rộng trường mầm non Tinh Thủy, xã An Hòa	DGD	0,03	0,02	0,01	-	0,01	xã An Hòa	Đăng ký mới	2024-2030
46	Quy hoạch mở rộng trường mầm non Tinh Thủy, xã An Hoà	DGD	0,54	0,02	0,52	0,52	-	xã An Hòa	Đăng ký mới	2024-2030
47	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạ tại xã An Hòa	DGD	1,35		1,35	1,35	-	xã An Hòa	Đăng ký mới	2024-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Ghi chú	Năm thực hiện
	TỔNG CỘNG		4.582,85	748,76	3.834,09	1.599,99	2.234,10	-	-	-
48	Quy hoạch mở rộng trường mầm non An Dương tại thôn An Dương, xã An Đồng	DGD	0,13	0,09	0,04	-	0,04	xã An Đồng	Chuyển tiếp	2024-2030
49	Quy hoạch mở rộng trường mầm non tại thôn Cái Tắt, xã An Đồng	DGD	0,12	0,10	0,02	-	0,02	xã An Đồng	Chuyển tiếp	2024-2030
50	Dự án xây dựng nhà lớp học, chức năng trường mầm non An Đồng tại thôn Trang Quang, xã An Đồng	DGD	0,09		0,09	-	0,09	xã An Đồng	Chuyển tiếp	2022-2030
51	Quy hoạch trường mầm non và tiểu học tại thôn An Dương, cụm dân cư 208	DGD	2,34		2,34	2,20	0,14	xã An Đồng	Đăng ký mới	2024-2030
52	Quy hoạch 4 cấp trường tại thôn Văn Cú, xã An Đồng	DGD	3,05		3,05	2,30	0,75	xã An Đồng	Đăng ký mới	2024-2030
53	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (Tại khu An Trang)	DGD	0,57		0,57	0,57	-	xã An Đồng	Đăng ký mới	2024-2030
54	Quy hoạch trường cấp 2 tại thôn Vân Tra, xã An Đồng	DGD	1,35		1,35	1,35	-	xã An Đồng	Đăng ký mới	2024-2030
55	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (Trường mầm non thôn Hà Đỗ, xã Hồng Phong)	DGD	1,25	-	1,25	1,03	0,22	xã Hồng Phong	Đăng ký mới	2024-2030
56	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tại xứ đồng Cổng Trường, thôn Hoàng Lâu, xã Hồng Phong (Trường mầm non Hồng Phong)	DGD	1,30	-	1,30	1,30	-	xã Hồng Phong	Đăng ký mới	2024-2030
57	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tại thôn Đình Ngọ, xã Hồng Phong	DGD	3,51	-	3,51	3,10	0,41	xã Hồng Phong	Đăng ký mới	2024-2030
58	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (Mở rộng trường tiểu học tại thôn Đông, xã Tân Tiến)	DGD	0,60	-	0,60	0,49	0,11	xã Tân Tiến	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
59	Quy hoạch trường tiểu học và mầm non tại thôn 1 Kinh Giao, xã Tân Tiến	DGD	1,26	-	1,26	0,89	0,37	xã Tân Tiến	Đăng ký mới	2024-2030
60	Quy hoạch mở rộng trường mầm non, trường tiểu học, trường THCS tại thôn Bạch Mai, xã Đồng Thái	DGD	3,21	2,26	0,95	0,95	-	xã Đồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
61	Quy hoạch trường mầm non tại thôn Kiến Phong, xã Đồng Thái	DGD	0,34	-	0,34	0,34	-	xã Đồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
62	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo tại tại xã Đồng Thái, Hồng Thái	DGD	1,00	-	1,00	1,00	-	xã Đồng Thái, xã Hồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
XII	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ THỂ DỤC THỂ THAO		22,81	-	22,81	18,65	4,16	-	-	-
1	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tại thôn Phí Xá, xã Lê Thiện	DTT	0,25	-	0,25	0,25	-	xã Lê Thiện	Chuyển tiếp	2024-2030
2	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tại thôn Dụ Nghĩa, xã Lê Thiện	DTT	0,64	-	0,64	0,64	-	xã Lê Thiện	Đăng ký mới	2024-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Ghi chú	Năm thực hiện
	TỔNG CỘNG		4.582,85	748,76	3.834,09	1.599,99	2.234,10	-	-	-
3	Quy hoạch sân thể dục thể thao tại thôn Giữa Lương Quy, xã Lê Lợi	DTT	0,69	-	0,69	0,69	-	xã Lê Lợi	Đăng ký mới	2024-2030
4	Quy hoạch sân thể dục thể thao tại thôn 4 Trảng Duệ, xã Lê Lợi	DTT	0,50	-	0,50	0,50	-	xã Lê Lợi	Đăng ký mới	2024-2030
5	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tại xã Đại Bản	DTT	1,00	-	1,00	1,00	-	xã Đại Bản	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
6	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tại thôn Trai Kênh, xã Đại Bản	DTT	0,50	-	0,50	0,50	-	xã Đại Bản	Đăng ký mới	2024-2030
7	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tại xã Đại Bản	DTT	0,50	-	0,50		0,50	xã Đại Bản	Đăng ký mới	2024-2030
8	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tại thôn Lực Nông, xã Đại Bản	DTT	0,50	-	0,50	0,50	-	xã Đại Bản	Đăng ký mới	2024-2030
9	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tại thôn Lê Lác 2, xã An Hồng	DTT	0,75	-	0,75	0,75	-	xã An Hồng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
10	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tại thôn Tất Xứng, xã An Hồng	DTT	0,50	-	0,50	0,50	-	xã An Hồng	Đăng ký mới	2024-2030
11	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tại thôn Khánh Thịnh, xã An Hồng	DTT	0,45	-	0,45	-	0,45	xã An Hồng	Đăng ký mới	2024-2030
12	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tại thôn 3, xã Bắc Sơn	DTT	1,08	-	1,08	1,01	0,07	xã Bắc Sơn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
13	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tại thôn Lương Quán, xã Nam Sơn	DTT	0,50	-	0,50	0,48	0,02	xã Nam Sơn	Đăng ký mới	2024-2030
14	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tại thôn Công Mỹ, xã Nam Sơn	DTT	0,50	-	0,50	-	0,50	xã Nam Sơn	Đăng ký mới	2024-2030
15	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tại thôn Vĩnh Khê, xã An Đồng	DTT	0,48	-	0,48	0,48	-	xã An Đồng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
16	Quy hoạch sân thể thao thôn Vân Tra, xã An Đồng	DTT	0,50	-	0,50	0,45	0,05	xã An Đồng	Đăng ký mới	2024-2030
17	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tại xã An Đồng	DTT	0,56	-	0,56	0,56	-	xã An Đồng	Đăng ký mới	2024-2030
18	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tại xã Đồng Thái, Đặng Cương	DTT	2,00	-	2,00	1,36	0,64	xã Đồng Thái, xã Đặng Cương	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
19	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tại thôn Bạch Mai, xã Đồng Thái	DTT	0,50	-	0,50	0,40	0,10	xã Đồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
20	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (gần chùa Kiến Phong) xã Đồng Thái	DTT	0,50	-	0,50	0,27	0,23	xã Đồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
21	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tại thôn Hoàng Mai, xã Đồng Thái	DTT	0,39	-	0,39	0,39	-	xã Đồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
22	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tại thôn Hoàng Lâu 1, xã Hồng Phong	DTT	0,37	-	0,37	0,37	-	xã Hồng Phong	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
23	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tại thôn Đình Ngo, xã Hồng Phong	DTT	0,70	-	0,70	0,70	-	xã Hồng Phong	Đăng ký mới	2024-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Ghi chú	Năm thực hiện
	TỔNG CỘNG		4.582,85	748,76	3.834,09	1.599,99	2.234,10	-	-	-
24	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tại xã Hồng Thái	DTT	1,00	-	1,00	1,00	-	xã Hồng Thái	Chuyển tiếp	2024-2030
25	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tại thôn Hy Tái, xã Hồng Thái	DTT	0,50	-	0,50	-	0,50	xã Hồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
26	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tại thôn Xích Thổ, xã Hồng Thái	DTT	0,50	-	0,50	0,50	-	xã Hồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
27	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tại thôn Đào Yêu, xã Hồng Thái	DTT	0,50	-	0,50	0,50	-	xã Hồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
28	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao thôn Nhu Kiều	DTT	0,30	-	0,30	0,30	-	xã Quốc Tuấn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
29	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao thôn Kiều Hạ II, xã Quốc Tuấn	DTT	0,31	-	0,31	0,12	0,19	xã Quốc Tuấn	Đăng ký mới	2024-2030
30	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao thôn Kiều Hạ, xã Quốc Tuấn	DTT	0,81	-	0,81	0,81	-	xã Quốc Tuấn	Đăng ký mới	2024-2030
31	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tại xã Quốc Tuấn (cạnh chùa Hạ)	DTT	0,50	-	0,50	0,50	-	xã Quốc Tuấn	Đăng ký mới	2024-2030
32	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao thôn Tự Lập, xã Đặng Cương	DTT	0,20	-	0,20	0,13	0,07	xã Đặng Cương	Đăng ký mới	2024-2030
33	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao thôn Đồng Quang, xã Đặng Cương	DTT	0,24	-	0,24	-	0,24	xã Đặng Cương	Đăng ký mới	2024-2030
34	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao thôn Đoàn Tiến, xã Đặng Cương	DTT	0,20	-	0,20	0,20	-	xã Đặng Cương	Đăng ký mới	2024-2030
35	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tại thôn Nhất Trí, xã Đặng Cương	DTT	0,39	-	0,39	0,39	-	xã Đặng Cương	Đăng ký mới	2024-2030
36	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao thôn Bắc, xã An Hưng	DTT	0,20	-	0,20	0,20	-	xã An Hưng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
37	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao thôn Nam Hòa, xã An Hưng	DTT	0,46		0,46	-	0,46	xã An Hưng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
38	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (Gần Công ty Cầu đường 10)	DTT	0,20	-	0,20	0,20	-	xã An Hưng	Đăng ký mới	2024-2030
39	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (Gần Đình Kinh Dao)	DTT	0,20	-	0,20	0,19	0,01	xã An Hưng	Đăng ký mới	2024-2030
40	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao thôn Ngọ Dương, xã An Hòa	DTT	0,50	-	0,50	0,40	0,10	xã An Hòa	Đăng ký mới	2024-2030
41	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao thôn Tinh Thủy, xã An Hòa	DTT	0,50	-	0,50	0,50	-	xã An Hòa	Đăng ký mới	2024-2030
42	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao thôn 1 Kinh Giao, xã Tân Tiến	DTT	0,44	-	0,44	0,41	0,03	xã Tân Tiến	Đăng ký mới	2024-2030
43	Quy hoạch đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao thị trấn An Dương	DTT	0,50		0,50	0,50	-	thị trấn An Dương	Đăng ký mới	2024-2030
XIII	CÔNG TRÌNH NẮNG LƯỢNG		23,64	-	23,64	22,81	0,83	-	-	-
A	Quy hoạch lưới 220KV, 110KV		14,40	-	14,40	14,26	0,14	-	-	-

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Ghi chú	Năm thực hiện
	TỔNG CỘNG		4.582,85	748,76	3.834,09	1.599,99	2.234,10	-	-	-
1	Quy hoạch đất công trình năng lượng (Đường dây và trạm biến áp 220kV Đại Bản)	DNL	5,00	-	5,00	5,00	-	xã Đại Bản	Chuyển tiếp	2024-2030
2	Quy hoạch đất công trình năng lượng (Đường dây và trạm biến áp 110kV An Dương)	DNL	0,89	-	0,89	0,85	0,04	xã Đặng Cương	Chuyển tiếp	2023-2030
3	Quy hoạch đất công trình năng lượng (Đường dây 110kV: Nhánh rẽ TBA 110kV Khu đô thị Xi Măng)	DNL	1,31	-	1,31	1,31	-	xã An Đồng	Chuyển tiếp	2024-2030
4	Quy hoạch đất công trình năng lượng (Đường dây 110kV từ KCN An Dương-Nomura)	DNL	1,76	-	1,76	1,76	-	Xã Hồng Phong, Bắc Sơn, Tân Tiến, An Hưng	Chuyển tiếp	2023-2030
5	Quy hoạch đất công trình năng lượng (Đường dây mạch 2 đường dây 110kV cấp điện cho KCN Nomura Hải Phòng,...)	DNL	0,40	-	0,40	0,30	0,10	xã An Hưng, xã An Hồng	Chuyển tiếp	2023-2030
6	Quy hoạch đất công trình năng lượng (Đường dây và TBA 110/35/22kV Đại Bản)	DNL	1,19	-	1,19	1,19	-	xã Đại Bản	Chuyển tiếp	2024-2030
7	Quy hoạch đất công trình năng lượng (Di chuyển tuyến đường dây 220kV Phả Lại - Hải Phòng đoạn qua khu công nghiệp An Dương)	DNL	0,06	-	0,06	0,06	-	xã Hồng Phong, xã An Hòa	Chuyển tiếp	2021-2030
8	Quy hoạch đất công trình năng lượng (Đường dây 110kV từ trạm 220kV An Lão đến điểm đấu nối nhánh rẽ LG Display trên đường nhánh rẽ Trảng Duệ)	DNL	1,60	-	1,60	1,60	-	xã Lê Lợi, xã Hồng Phong, xã An Hòa	Chuyển tiếp	2024-2030
9	Quy hoạch đất công trình năng lượng (Quy hoạch đất công trình năng lượng (Đường dây và trạm biến áp 110kV KCN Trảng Duệ MR))	DNL	1,00	-	1,00	1,00	-	xã Lê Lợi, xã Hồng Phong	Chuyển tiếp	2024-2030
10	Quy hoạch đất công trình năng lượng (ĐZ 110kV: Nhánh rẽ trạm 110kV Trảng Duệ MR)	DNL	0,08	-	0,08	0,08	-	xã Lê Lợi	Chuyển tiếp	2024-2030
11	Quy hoạch đất công trình năng lượng (ĐZ 110kV: Đầu nối phía 110kV trạm 220kV Đại Bản vào đường dây 110kV LG Display - KCN An Dương	DNL	0,19	-	0,19	0,19	-	xã Đại Bản	Chuyển tiếp	2024-2030
12	Quy hoạch đất công trình năng lượng (Lưới điện 110kV KCN Nomura 2)	DNL	0,70		0,70	0,70		huyện An Dương	Đăng ký mới	2024-2030
13	Quy hoạch đất công trình năng lượng (Nhánh rẽ trạm 110kV KCN Nomura 2)	DNL	0,06		0,06	0,06		huyện An Dương	Đăng ký mới	2024-2030
14	Quy hoạch đất công trình năng lượng (Nhánh rẽ trạm 110kV Đại Bản)	DNL	0,16		0,16	0,16		xã Đại Bản	Đăng ký mới	2024-2030
B	Quy hoạch lưới trung thế		9,24	-	9,24	8,55	0,69	-	-	-

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Ghi chú	Năm thực hiện
	TỔNG CỘNG		4.582,85	748,76	3.834,09	1.599,99	2.234,10	-	-	-
1	Quy hoạch đất công trình năng lượng (bổ sung các TBA chống quá tải khu vực TT An Dương và các xã Nam Sơn, Bắc Sơn,huyện An Dương, Thành Phố Hải Phòng	DNL	0,36	-	0,36	0,36	-	TT An Dương và các xã Nam Sơn, Bắc Sơn	Chuyển tiếp	2024-2030
2	Quy hoạch đất công trình năng lượng (Bổ sung các TBA chống quá tải khu vực xã Lê Thiện, xã Đặng Cương, xã Lê Lợi)	DNL	0,44	-	0,44	0,44	-	xã Lê Thiện, xã Đặng Cương, xã Lê Lợi	Chuyển tiếp	2024-2030
3	Quy hoạch đất công trình năng lượng (Cải tạo lưới điện huyện An Dương, tạo mạch vòng nâng cấp độ tin cậy cung cấp điện	DNL	0,83	-	0,83	0,83	-	xã Hồng Thái, xã Đồng Thái, xã Đặng Cương, thị trấn An Dương	Chuyển tiếp	2024-2030
4	Quy hoạch đất công trình năng lượng (Xuất tuyến trung áp của TBA 110KV- An Dương)	DNL	0,24	-	0,24	0,24	-	xã Hồng Thái, xã Đồng Thái, xã Đặng Cương, thị trấn An Dương	Chuyển tiếp	2024-2030
5	Quy hoạch đất công trình năng lượng (Cải tạo đường dây mạch vòng lộ 374E2.2-372E2.14 để giảm tải cho TBA 110kV Trảng Duệ)	DNL	0,08	-	0,08	-	0,08	Xã An Đồng	Chuyển tiếp	2024-2030
6	Quy hoạch đất công trình năng lượng (Triển khai hệ thống mini scada lưới điện khu vực huyện An Dương, hiện đại hóa lưới điện, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện)	DNL	0,01	-	0,01	-	0,01	Xã An Đồng	Chuyển tiếp	2024-2030
7	Quy hoạch đất công trình năng lượng (Bổ sung các TBA chống quá tải khu vực xã Lê Thiện, xã Lê Lợi, xã Nam Sơn (Lê Thiện 1, Lê Thiện 2, Nam Sơn 9, Trảng Duệ 5) huyện An Dương)	DNL	0,11	-	0,11	0,11	-	xã Lê Thiện, xã Nam Sơn, xã Lê Lợi	Chuyển tiếp	2024-2030
8	Quy hoạch đất công trình năng lượng (Xây dựng mạch vòng Quốc Tuấn 5 -Đào Yêu 3 lộ 480E2.21, cải tạo đường dây 22kV nhánh Đặng Cương 4A; nhánh Đặng Cương 1 Quốc Tuấn Ủy Ban, Quốc 4: nhánh NN đoàn kết, Xích thổ lộ 480E2.21	DNL	0,36	-	0,36	0,36	-	xã Quốc Tuấn, xã Hồng Thái	Chuyển tiếp	2024-2030
9	Cải tạo mạch vòng nâng cấp độ tin cậy cung cấp điện: cải tạo cáp ngầm từ cột 18 đi TBA Bắc Sơn 6 lộ 373E2.2 và từ tủ phân cấp lộ 484E2.2 đi trạm ĐĐT 5, từ ĐĐT 5 đi cột 1 lộ (486E2.2-484E2.2)	DNL	0,24	-	0,24	0,24	-	xã Bắc Sơn, xã An Đồng	Chuyển tiếp	2024-2030
10	Quy hoạch đất công trình năng lượng (Xuất tuyến trung áp của TBA 110kV - An Dương - giai đoạn 2)	DNL	0,31	-	0,31	0,31	-	xã Đặng Cương, xã Hồng Thái	Chuyển tiếp	2024-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Ghi chú	Năm thực hiện
	TỔNG CỘNG		4.582,85	748,76	3.834,09	1.599,99	2.234,10	-	-	-
11	Quy hoạch đất công trình năng lượng (Xuất tuyến trung áp của TBA 110kV - An Dương - giai đoạn 2)	DNL	0,28	-	0,28	0,28	-	thị trấn An Dương, xã Đặng Cương	Chuyển tiếp	2024-2030
12	Quy hoạch đất công trình năng lượng (Xây dựng mới 7 TBA trên địa bàn huyện An Dương, nâng cấp độ tin cậy CCD và cải tạo các lộ trung thế)	DNL	0,19	-	0,19	0,19	-	xã An Đồng, TT An Dương, xã Nam Sơn	Chuyển tiếp	2024-2030
13	Quy hoạch đất công trình năng lượng (Cải tạo đường trục lộ 374E2.2, 374E2.21 tạo mạch vòng nâng cấp độ tin cậy cung cấp điện)	DNL	0,12	-	0,12	0,12	-	xã An Đồng, TT An Dương, xã Lê Lợi	Chuyển tiếp	2024-2030
14	Quy hoạch đất công trình năng lượng (Cải tạo đường trục mạch vòng nâng cấp độ tin cậy cung cấp điện lộ 373E2.2)	DNL	0,23	-	0,23	0,23	-	xã Nam Sơn, TT An Dương	Chuyển tiếp	2024-2030
15	Quy hoạch đất công trình năng lượng (Xây dựng mới 15 TBA nâng cấp độ tin cậy CCD trên địa bàn huyện An Dương)	DNL	0,43	-	0,43	0,43	-	xã Bắc Sơn, xã Tân Tiến, xã Lê Lợi	Chuyển tiếp	2024-2030
16	Cải tạo đường trục tạo mạch vòng nâng cấp độ tin cậy CCD lộ 486E2.2 (thôn Cái Tắt, thôn An Dương, thôn Vinh Khê)	DNL	0,18	-	0,18	0,18	-	Xã An Đồng	Chuyển tiếp	2024-2030
17	Quy hoạch đất công trình năng lượng (Cải tạo đường trục tạo mạch vòng nâng cấp độ tin cậy CCD lộ 484E2.2, 480E2.21)	DNL	0,27	-	0,27	0,27	-	xã An Đồng, xã Đồng Thái, xã Quốc Tuấn, xã Đặng Cương, xã Lê Lợi	Chuyển tiếp	2024-2030
18	Quy hoạch đất công trình năng lượng (Xây dựng mới 10 TBA nâng cấp độ tin cậy CCD trên địa bàn huyện An Dương)	DNL	0,30	-	0,30	0,30	-	xã Đại Bản, xã Lê Thiện	Chuyển tiếp	2024-2030
19	Quy hoạch đất công trình năng lượng (Cải tạo đường dây lộ 374E2.2 kết nối mạch vòng 22kV với lộ 478E2.14)	DNL	0,10	-	0,10	0,10	-	xã An Đồng, xã Đồng Thái	Chuyển tiếp	2024-2030
20	Quy hoạch đất công trình năng lượng (Cải tạo trục lộ 373E2.9 kết nối mạch vòng 35kV với Trạm 110kV Đại Bản)	DNL	1,24	-	1,24	1,24	-	các xã, thị trấn	Chuyển tiếp	2024-2030
21	Quy hoạch đất công trình năng lượng (Cải tạo đường trục lộ 371.E2.9 kết nối mạch vòng 35kV với 371.E2.2)	DNL	1,13	-	1,13	0,53	0,60	Xã An Hồng	Chuyển tiếp	2024-2030
22	Quy hoạch đất công trình năng lượng (Xuất tuyến 35kV Trạm 110kV Đại Bản kết nối mạch vòng với Trạm 110kV An Lạc và 220kV Vặt Cách)	DNL	0,70	-	0,70	0,70	-	xã Lê Lợi, xã Bắc Sơn	Chuyển tiếp	2024-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Ghi chú	Năm thực hiện
	TỔNG CỘNG		4.582,85	748,76	3.834,09	1.599,99	2.234,10	-	-	-
23	Quy hoạch đất công trình năng lượng (Xuất tuyến 22kV Trạm 110kV Đại Bản kết nối mạch vòng với Trạm 110kV An Dương và 220kV Vật Cách)	DNL	0,58	-	0,58	0,58	-	các xã, thị trấn	Chuyển tiếp	2024-2030
24	Xây dựng và cải tạo đường dây 35 kV và các TBA phân phối trên xuất tuyến từ TBA 110 kV Trảng Duệ về khu vực xã Hồng Phong, huyện An Dương.	DNL	0,39	-	0,39	0,39	-	xã Hồng Phong, xã Tân Tiến, xã An Hưng, xã An Hòa, xã Lê Thiện	Chuyển tiếp	2024-2030
25	Quy hoạch đất công trình năng lượng (Xây mới 2 xuất tuyến 22kV (475, 477) TBA 110kV Vật Cách cấp điện giai đoạn đầu cho KCN An Hưng - Đại Bản)	DNL	0,12	-	0,12	0,12	-	xã An Hưng, Đại Bản	Chuyển tiếp	2024-2030
XIV	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẤT CÔNG TRÌNH BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG		2,10	-	2,10	0,06	2,04	-	-	-
1	Quy hoạch đất công trình bưu chính, viễn thông (bưu điện xã tại thôn Tân Thanh, xã Đại Bản)	DBV	0,01		0,01	-	0,01	xã Đại Bản	Chuyển tiếp	2024-2030
2	Quy hoạch đất công trình bưu chính, viễn thông (bưu điện xã tại thôn Lương Quán, xã Nam Sơn)	DBV	0,06		0,06	0,06	-	xã Nam Sơn	Đăng ký mới	2024-2030
3	Quy hoạch đất công trình bưu chính, viễn thông (Quỹ đất dự phòng phát triển)	DBV	2,03	-	2,03	-	2,03	huyện An Dương	Đăng ký mới	2024-2030
XV	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẤT CỔ DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HOÁ		3,00	-	3,00	-	3,00	-	-	-
1	Dự án đầu tư xây dựng nhà tưởng niệm đồng chí Nguyễn Đức Cảnh và Liệt sỹ Hồ Ngọc Lân	DDT	3,00		3,00	-	3,00	xã An Đồng	Đăng ký mới	2023-2030
XVI	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẤT BÃI THẢI, XỬ LÝ CHẤT THẢI		18,18	-	18,18	14,68	3,50	-	-	-
1	Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải tại xứ đồng cống Đông Phong	DRA	0,05	-	0,05	0,05	-	xã Quốc Tuấn	Đăng ký mới	2024-2030
2	Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải tại ga rác cũ	DRA	0,05	-	0,05	0,05	-	xã Quốc Tuấn	Đăng ký mới	2024-2030
3	Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải tại xứ đồng Lạch Mòi	DRA	0,05	-	0,05	0,05	-	xã Quốc Tuấn	Đăng ký mới	2024-2030
4	Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải tại thôn Hà Nhuận 1, xã An Hòa	DRA	0,15	-	0,15	0,15	-	xã An Hòa	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
5	Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải tại thôn Dường Phú, xã An Hòa	DRA	0,15	-	0,15	0,12	0,03	xã An Hòa	Đăng ký mới	2024-2030
6	Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải tại thôn Ngõ Yên, xã An Hồng	DRA	0,10	-	0,10	0,10	-	xã An Hồng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Ghi chú	Năm thực hiện
	TỔNG CỘNG		4.582,85	748,76	3.834,09	1.599,99	2.234,10	-	-	-
7	Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải (Đầu tư xây dựng các nhà máy xử lý chất thải xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng-Nhà máy số 2 tại xã An Hồng, huyện An Dương)	DRA	6,22	-	6,22	3,57	2,65	xã An Hồng	Đăng ký mới	2024-2030
8	Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải (Nhà máy xử lý chất thải tại thôn Lê Lác 1, xã An Hồng)	DRA	0,10	-	0,10	0,10	-	xã An Hồng	Đăng ký mới	2024-2030
9	Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,05	-	0,05	0,05	-	xã An Hồng	Đăng ký mới	2024-2030
10	Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải (khu xử lý chất thải rắn Đồng Văn, xã Đại Bản)	DRA	8,00	-	8,00	8,00	-	xã Đại Bản	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
11	Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải (Điểm tập kết rác tại thôn Lục Nông, xã Đại Bản)	DRA	0,20	-	0,20	0,20	-	xã Đại Bản	Đăng ký mới	2024-2030
12	Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,10	-	0,10	0,08	0,02	xã Đại Bản	Đăng ký mới	2024-2030
13	Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải tại thôn Lương Quán, xã Nam Sơn	DRA	0,10	-	0,10	0,10	-	xã Nam Sơn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
14	Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải tại thôn Mỹ Tranh, xã Nam Sơn	DRA	0,10	-	0,10	-	0,10	xã Nam Sơn	Đăng ký mới	2024-2030
15	Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,10	-	0,10	-	0,10	xã Nam Sơn	Đăng ký mới	2024-2030
16	Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải tại thôn Kinh Giao, xã Tân Tiến	DRA	0,11	-	0,11	0,08	0,03	xã Tân Tiến	Đăng ký mới	2024-2030
17	Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải tại thôn Tây Nam Vụ Bản, xã Tân Tiến	DRA	0,15	-	0,15	0,11	0,04	xã Tân Tiến	Đăng ký mới	2024-2030
18	Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải tại thôn Kim Sơn, xã Lê Thiện	DRA	0,10	-	0,10	0,10	-	xã Lê Thiện	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
19	Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,10	-	0,10	0,10	-	xã Lê Thiện	Đăng ký mới	2024-2030
20	Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải tại thôn Xích Thổ, xã Hồng Thái	DRA	0,15	-	0,15	0,06	0,09	xã Hồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
21	Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải tại xã Đồng Thái	DRA	0,90	-	0,90	0,75	0,15	xã Đồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
22	Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải tại xã Đồng Thái	DRA	0,10	-	0,10	0,10	-	xã Đồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
23	Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải tại thôn Thăng Lợi, xã An Hưng	DRA	0,10	-	0,10	0,02	0,08	xã An Hưng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
24	Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải tại thôn Văn Cú, xã An Đồng	DRA	0,10	-	0,10	0,10	-	xã An Đồng	Chuyển tiếp	2024-2030
25	Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải tại thôn Trang Quan, xã An Đồng	DRA	0,10	-	0,10	0,06	0,04	xã An Đồng	Đăng ký mới	2024-2030
26	Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải tại xã An Đồng	DRA	0,10	-	0,10	-	0,10	xã An Đồng	Đăng ký mới	2024-2030
27	Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải tại thôn Đình Ngo, xã Hồng Phong	DRA	0,10	-	0,10	0,10	-	xã Hồng Phong	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Ghi chú	Năm thực hiện
	TỔNG CỘNG		4.582,85	748,76	3.834,09	1.599,99	2.234,10	-	-	-
28	Quy hoạch trạm trung chuyển rác thải tại thôn 3, xã Bắc Sơn	DRA	0,10	-	0,10	0,08	0,02	xã Bắc Sơn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
29	Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,05	-	0,05	-	0,05	xã Bắc Sơn	Đăng ký mới	2024-2030
30	Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải tại xã Đặng Cương	DRA	0,10	-	0,10	0,10	-	xã Đặng Cương	Đăng ký mới	2024-2030
31	Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải tại thôn Đông Lương Quy, xã Lê Lợi	DRA	0,10	-	0,10	0,10	-	xã Lê Lợi	Đăng ký mới	2024-2030
32	Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải tại thôn Trảng Duệ, xã Lê Lợi	DRA	0,10	-	0,10	0,10	-	xã Lê Lợi	Đăng ký mới	2024-2030
33	Quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,10	-	0,10	0,10	-	xã Lê Lợi	Đăng ký mới	2024-2030
XVII	CÔNG TRÌNH CƠ SỞ TÔN GIÁO		10,73	0,27	10,46	1,80	8,66	-	-	-
1	Quy hoạch đất cơ sở tôn giáo tại xã Hồng Thái, Đồng Thái	TON	2,88	0,27	2,61	-	2,61	xã Đồng Thái, xã Hồng Thái	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
2	Quy hoạch đất cơ sở tôn giáo (Quỹ đất dự trữ phát triển đất cơ sở tôn giáo) trên địa bàn huyện An Dương	TON	7,85	-	7,85	1,80	6,05	các xã, thị trấn	Đăng ký mới	2024-2030
XVIII	CÔNG TRÌNH NGHĨA TRANG, NHÀ TANG LỄ, NHÀ HÓA TÁNG		30,17	3,61	26,56	22,49	4,07	-	-	-
1	Đất làm nghĩa trang tại thôn Phí Xá, xã Lê Thiện	NTD	1,00	-	1,00	1,00	-	xã Lê Thiện	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
2	Đất làm nghĩa trang tại thôn Cũ, xã Lê Thiện	NTD	0,30	-	0,30	0,30	-	xã Lê Thiện	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
3	Đất làm nghĩa trang tại thôn Dụ Nghĩa, xã Lê Thiện	NTD	0,28	-	0,28	0,28	-	xã Lê Thiện	Chuyển tiếp	2024-2030
4	Đất làm nghĩa trang tại thôn Dụ Nghĩa, xã Lê Thiện	NTD	0,33	-	0,33	0,33	-	xã Lê Thiện	Chuyển tiếp	2024-2030
5	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tại xã Đặng Cương và thị trấn An Dương	NTD	0,60	0,19	0,41	0,41	-	thị trấn An Dương, xã Đặng Cương	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
6	Đất nghĩa trang liệt sỹ tại thị trấn An Dương	NTD	0,60	0,28	0,32	0,28	0,04	thị trấn An Dương	Đăng ký mới	2024-2030
7	Đất làm nghĩa trang tại thị trấn An Dương	NTD	0,50		0,50	0,44	0,06	thị trấn An Dương	Đăng ký mới	2024-2030
8	Đất làm nghĩa trang thôn Nhu Kiều, xã Quốc Tuấn	NTD	0,50	-	0,50	0,49	0,01	xã Quốc Tuấn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
9	Quy hoạch mở rộng đất làm nghĩa trang thôn Văn Xá, xã Quốc Tuấn	NTD	0,42	-	0,42	0,26	0,16	xã Quốc Tuấn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
10	Đất làm nghĩa trang tại thôn Kiều Hạ, xã Quốc Tuấn	NTD	1,50	-	1,50	1,42	0,08	xã Quốc Tuấn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
11	Đất làm nghĩa trang thôn Kiều Hạ, xã Quốc Tuấn	NTD	0,50	-	0,50	0,23	0,27	xã Quốc Tuấn	Đăng ký mới	2024-2030
12	Mở rộng nghĩa trang tại thôn Văn Tiến, xã Đại Bản	NTD	1,50	-	1,50	1,25	0,25	xã Đại Bản	Chuyển tiếp	2024-2030
13	Đất nghĩa trang tại thôn Trại Kênh, xã Đại Bản	NTD	2,00	-	2,00	1,50	0,50	xã Đại Bản	Đăng ký mới	2024-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Ghi chú	Năm thực hiện
	TỔNG CỘNG		4.582,85	748,76	3.834,09	1.599,99	2.234,10	-	-	-
14	Đất nghĩa trang tại thôn Tất Xứng, xã An Hồng	NTD	0,45	-	0,45	0,40	0,05	xã An Hồng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
15	Đất nghĩa trang thôn Lê Sáng, xã An Hồng	NTD	2,45	0,70	1,75	1,50	0,25	xã An Hồng, xã An Hưng	Đăng ký mới	2024-2030
16	Đất nghĩa trang thôn Lê Lác 2, xã An Hồng	NTD	0,50	0,05	0,45	0,45	-	xã An Hồng	Đăng ký mới	2024-2030
17	Đất nghĩa trang tại thôn 3, xã Bắc Sơn	NTD	0,57	0,07	0,50	0,33	0,17	xã Bắc Sơn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
18	Đất nghĩa trang tại thôn Xích Thổ, Kiều Trung, xã Hồng Thái	NTD	0,60	-	0,60	0,55	0,05	xã Hồng Thái	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
19	Đất nghĩa trang tại thôn Đào Yêu, xã Hồng Thái	NTD	0,60	-	0,60	0,36	0,24	xã Hồng Thái	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
20	Đất nghĩa trang tại thôn Xích Thổ, xã Hồng Thái	NTD	1,90	1,40	0,50	0,45	0,05	xã Hồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
21	Đất nghĩa trang tại thôn Tiên Sa, xã Hồng Thái	NTD	0,38		0,38	0,38	-	xã Hồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
22	Đất nghĩa trang tại thôn Lương Quán, xã Nam Sơn	NTD	0,50	-	0,50	0,22	0,28	xã Nam Sơn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
23	Đất làm nghĩa trang tại xã An Hưng	NTD	0,80	0,22	0,58	0,47	0,11	xã An Hưng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
24	Đất làm nghĩa trang tại thôn Tê Chừ, xã Đồng Thái	NTD	0,65	-	0,65	0,57	0,08	xã Đồng Thái	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
25	Đất làm nghĩa trang tại thôn Văn Phong, xã Đồng Thái	NTD	0,50	-	0,50	0,50	-	xã Đồng Thái	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
26	Đất làm nghĩa trang tại thôn Vân Tra, xã An Đồng	NTD	0,50	-	0,50	0,50	-	xã An Đồng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
27	Đất làm nghĩa trang tại xã An Đồng, đồng Thái	NTD	1,00	-	1,00	1,00	-	xã An Đồng, xã Đồng Thái	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
28	Đất làm nghĩa trang Vĩnh Khê, xã An Đồng	NTD	1,00	-	1,00	1,00	-	xã An Đồng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
29	Đất làm nghĩa trang tại thôn Trang Quan, xã An Đồng	NTD	1,00	-	1,00	1,00	-	xã An Đồng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
30	Đất làm nghĩa trang tại xã An Đồng, Đồng Thái	NTD	0,92	0,42	0,50	0,44	0,06	xã An Đồng, xã Đồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
31	Đất làm nghĩa trang tại xã Tân Tiến, Lê Thiện	NTD	0,50	-	0,50	0,30	0,20	xã Tân Tiến, xã Lê Thiện	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
32	Đất làm nghĩa trang tại thôn Dân Hạnh, xã Đặng Cương	NTD	0,46	-	0,46	-	0,46	xã Đặng Cương	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
33	Đất làm nghĩa trang tại thôn Nhất Trí, xã Đặng Cương	NTD	0,90	-	0,90	0,90	-	xã Đặng Cương	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
34	Đất làm nghĩa trang tại thôn Chiến Thắng, xã Đặng Cương	NTD	0,55	0,10	0,45	0,28	0,17	xã Đặng Cương	Đăng ký mới	2024-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Ghi chú	Năm thực hiện
	TỔNG CỘNG		4.582,85	748,76	3.834,09	1.599,99	2.234,10	-	-	-
35	Đất làm nghĩa trang tại thôn Tự Lập, xã Đặng Cương	NTD	0,45		0,45	-	0,45	xã Đặng Cương	Đăng ký mới	2024-2030
36	Đất làm nghĩa trang Đường Rõ tại thôn Đoàn Tiên, xã Đặng Cương	NTD	0,25		0,25	0,21	0,04	xã Đặng Cương	Đăng ký mới	2024-2030
37	Đất làm nghĩa trang tại thôn Hoàng Lâu, xã Hồng Phong	NTD	0,85	0,18	0,67	0,63	0,04	xã Hồng Phong	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
38	Đất làm nghĩa trang tại thôn Hồ Đông, xã Hồng Phong	NTD	0,25	-	0,25	0,25	-	xã Hồng Phong	Chuyển tiếp	2024-2030
39	Đất làm nghĩa trang tại thôn đình Ngọ 2, tại xã Hồng phong	NTD	0,50	-	0,50	0,50	-	xã Hồng Phong	Đăng ký mới	2024-2030
40	Đất làm nghĩa trang tại thôn Tràng Duệ, xã Lê Lợi	NTD	0,68	-	0,68	0,68	-	xã Lê Lợi	Đăng ký mới	2024-2030
41	Đất làm nghĩa trang thôn 1 Tràng Duệ, xã Lê Lợi	NTD	0,30	-	0,30	0,30	-	xã Lê Lợi	Đăng ký mới	2024-2030
42	Đất làm nghĩa trang thôn 2 Tràng Duệ, xã Lê Lợi	NTD	0,13	-	0,13	0,13	-	xã Lê Lợi	Đăng ký mới	2024-2030
XIX	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ		13,13	-	13,13	9,87	3,26	-	-	-
1	Quy hoạch quỹ đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ tại các xã, thị trấn	DKH	13,13	-	13,13	9,87	3,26	huyện An Dương	Đăng ký mới	2024-2030
XX	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CHỢ		10,73	-	10,73	9,66	1,07	-	-	-
1	Quy hoạch đất chợ tại thôn Đại Đông, xã Đại Bản	DCH	0,71	-	0,71	0,71	-	xã Đại Bản	Chuyển tiếp	2024-2030
2	Quy hoạch đất chợ tại thôn 6, xã Bắc Sơn	DCH	1,31	-	1,31	1,27	0,04	xã Bắc Sơn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
3	Quy hoạch đất chợ (chợ Xã Nam Sơn)	DCH	0,44	-	0,44	0,43	0,01	xã Nam Sơn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
4	Quy hoạch đất chợ tại thôn Nam Bình, xã An Hưng	DCH	0,35	-	0,35	0,35	-	xã An Hưng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
5	Quy hoạch đất chợ tại thôn 2 Tràng Duệ, xã Lê Lợi	DCH	0,30	-	0,30	0,30	-	Xã Lê Lợi	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
6	Quy hoạch đất chợ thôn Quán Trạm, xã An Hồng	DCH	0,93	-	0,93	0,93	-	xã An Hồng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
7	Quy hoạch đất chợ tại thôn Hoàng Mai, xã Đồng Thái	DCH	0,12	-	0,12	-	0,12	xã Đồng Thái	Chuyển tiếp	2024-2030
8	Quy hoạch đất chợ tại thôn Tê Chử, xã Đồng Thái	DCH	0,35	-	0,35	0,35	-	xã Đồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
9	Quy hoạch đất chợ tại thôn Hòa Bình, xã Hồng Thái	DCH	0,60	-	0,60	0,10	0,50	xã Hồng Thái	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
10	Quy hoạch đất chợ tại thôn Kiều Trung, xã Hồng Thái	DCH	0,65	-	0,65	0,65	-	xã Hồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Ghi chú	Năm thực hiện
	TỔNG CỘNG		4.582,85	748,76	3.834,09	1.599,99	2.234,10	-	-	-
11	Quy hoạch đất chợ tại xã Hồng Phong	DCH	0,40	-	0,40	0,40	-	xã Hồng Phong	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
12	Quy hoạch đất chợ tại thôn Ngộ Dương, xã An Hòa	DCH	4,00	-	4,00	3,90	0,10	xã An Hòa	Đăng ký mới	2024-2030
13	Quy hoạch đất chợ tại thôn An Dương, cụm dân cư 208, xã An Đồng	DCH	0,30		0,30	-	0,30	xã An Đồng	Đăng ký mới	2024-2030
14	Quy hoạch đất chợ tại xã Lê Thiện	DCH	0,27		0,27	0,27	-	xã Lê Thiện	Đăng ký mới	2024-2030
XXI	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHU VUI CHƠI GIẢI TRÍ CÔNG CỘNG		197,22	-	197,22	114,08	83,14	-	-	-
1	Quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng tại xã Lê Thiện	DKV	8,00	-	8,00	6,91	1,09	xã Lê Thiện	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
2	Quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng tại thôn Kim Sơn, xã Lê Thiện	DKV	3,75	-	3,75	3,29	0,46	xã Lê Thiện	Đăng ký mới	2024-2030
3	Quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng (Cây xanh dọc kênh Kim Xá) thôn Phú Xá, xã Lê Thiện	DKV	4,40	-	4,40	2,94	1,46	xã Lê Thiện	Đăng ký mới	2024-2030
4	Quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng tại thôn Đình Ngộ, xã Hồng Phong	DKV	0,49	-	0,49	0,49	-	xã Hồng Phong	Chuyển tiếp	2024-2030
5	Quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng (Khu đất xây dựng vườn hoa cây xây thôn Đình Ngộ 2, xã Hồng Phong)	DKV	2,00	-	2,00	2,00	-	xã Hồng Phong	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
6	Quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng tại thôn 2, xã Bắc Sơn	DKV	1,47	-	1,47	1,30	0,17	xã Bắc Sơn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
7	Quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng tại xã Nam Sơn, Bắc Sơn, Tân Tiến	DKV	5,70	-	5,70	4,53	1,17	xã Nam Sơn, xã Bắc Sơn, xã Tân Tiến	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
8	Quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng tại thôn Cách Thượng, xã Nam Sơn	DKV	6,18	-	6,18	-	6,18	xã Nam Sơn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
9	Quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng tại thôn Lương Quán, xã Nam Sơn	DKV	2,00	-	2,00	1,47	0,53	xã Nam Sơn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
10	Quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng (sau chùa Quỳnh Hoàng) tại thôn Quỳnh Hoàng, xã Nam Sơn	DKV	0,67	-	0,67	0,64	0,03	xã Nam Sơn	Đăng ký mới	2024-2030
11	Quy hoạch công viên cây xanh, khu vui chơi giải trí công cộng tại thôn Lương Quán, xã Nam Sơn	DKV	6,00	-	6,00	5,76	0,24	xã Nam Sơn	Đăng ký mới	2024-2030
12	Quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng tại thôn 5 Trảng Duệ, xã Lê Lợi	DKV	1,80	-	1,80	1,80	-	xã Lê Lợi	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
13	Quy hoạch đất cây xanh đoạn từ QL10 đến mương An Kim Hải	DKV	8,27	-	8,27	7,45	0,82	Xã Lê Lợi, xã Đặng Cương	Đăng ký mới	2024-2030
14	Quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng tại xã An Hồng	DKV	2,10	-	2,10	2,10	-	xã An Hồng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Ghi chú	Năm thực hiện
	TỔNG CỘNG		4.582,85	748,76	3.834,09	1.599,99	2.234,10	-	-	-
15	Quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng thôn Lê Lác 1, xã An Hồng	DKV	1,60	-	1,60	1,60	-	xã An Hồng	Đăng ký mới	2024-2030
16	Quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng tại thôn Hà Nhuận, xã An Hòa (Khu đất xây dựng vườn hoa cây xanh Hà Nhuận, thôn Hà Nhuận, xã An Hòa)	DKV	5,00	-	5,00	4,36	0,64	xã An Hòa	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
17	Quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng tại thôn Vĩnh Khê, xã An Đồng	DKV	0,78	-	0,78	-	0,78	xã An Đồng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
18	Quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng tại thôn An Dương, xã An Đồng	DKV	2,40	-	2,40	2,40	-	xã An Đồng	Chuyển tiếp	2024-2030
19	Quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng tại thôn An Dương, xã An Đồng	DKV	2,81	-	2,81	2,81	-	xã An Đồng	Chuyển tiếp	2024-2030
20	Quy hoạch xây dựng vườn hoa cây xanh Cái Tát, xã An Đồng	DKV,MNC	6,79	-	6,79	-	6,79	xã An Đồng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
21	Quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng (Dải cây xanh ven sông thôn An Dương) tại xã An Đồng	DKV	4,17	-	4,17	2,17	2,00	xã An Đồng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
22	Quy hoạch xây dựng công viên cây xanh thôn Trang Quan, xã An Đồng	DKV	5,30	-	5,30	4,20	1,10	xã An Đồng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
23	Quy hoạch công viên cây xanh xã An Đồng, thị trấn An Dương	DKV	30,00	-	30,00	21,34	8,66	xã An Đồng, thị trấn An Dương	Đăng ký mới	2024-2030
24	Quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng (Dải cây xanh ven sông thôn Vĩnh Khê, tổ dân phố 6)	DKV	8,10	-	8,10	2,62	5,48	xã An Đồng, thị trấn An Dương	Đăng ký mới	2024-2030
25	Quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng tại thôn Văn Phú, thôn Vĩnh Khê, xã An Đồng	DKV	5,00	-	5,00	5,00	-	xã An Đồng	Chuyển tiếp	2024-2030
26	Quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng (gần bệnh viện Việt Tiệp cơ sở 2)	DKV	2,73	-	2,73	0,60	2,13	xã An Đồng, xã Đồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
27	Quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng (gần bệnh viện Việt Tiệp cơ sở 2)	DKV	1,20	-	1,20	0,20	1,00	xã An Đồng, xã Đồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
28	Quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng tại thôn Đông, xã Tân Tiến	DKV	1,30	-	1,30	-	1,30	xã Tân Tiến	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
29	Quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng thôn 6 Do Nha, xã Tân Tiến	DKV	4,11	-	4,11	-	4,11	xã Tân Tiến	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
30	Quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng thôn Tân Nam Vụ Bản, xã Tân Tiến	DKV	0,69	-	0,69	0,69	-	xã Tân Tiến	Đăng ký mới	2024-2030
31	Quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng thôn Hoàng Mai, xã Đồng Thái	DKV	1,00	-	1,00	1,00	-	xã Đồng Thái	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
32	Quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng thôn Bạch Mai, xã Đồng Thái	DKV	1,30	-	1,30	0,80	0,50	xã Đồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Ghi chú	Năm thực hiện
	TỔNG CỘNG		4.582,85	748,76	3.834,09	1.599,99	2.234,10	-	-	-
33	Quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng thôn Văn Phong, xã Đồng Thái	DKV	1,73	-	1,73	0,80	0,93	xã Đồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
34	Quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng thôn Kiến Phong, xã Đồng Thái	DKV	0,16	-	0,16	0,12	0,04	xã Đồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
35	Quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng thôn Hoàng Mai, xã Đồng Thái	DKV	0,42	-	0,42	0,42	-	xã Đồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
36	Quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng thôn Văn Phong, xã Đồng Thái	DKV	0,28	-	0,28	0,28	-	xã Đồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
37	Quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng tại thôn Nhu Kiều, xã Quốc Tuấn	DKV	7,56	-	7,56	-	7,56	xã Quốc Tuấn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
38	Quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng tại thôn Kiều Thượng, xã Quốc Tuấn	DKV	1,17	-	1,17	0,39	0,78	xã Quốc Tuấn	Đăng ký mới	2024-2030
39	Quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng tại thôn Nhu Kiều, xã Quốc Tuấn	DKV	1,55	-	1,55	1,55	-	xã Quốc Tuấn	Đăng ký mới	2024-2030
40	Quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng tại thôn Kiều Hạ II, xã Quốc Tuấn	DKV	0,31	-	0,31	0,05	0,26	xã Quốc Tuấn	Đăng ký mới	2024-2030
41	Quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng tại thị trấn An Dương	DKV	8,50	-	8,50	-	8,50	thị trấn An Dương	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
42	Quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng tại tổ 3, thị trấn An Dương	DKV	7,50	-	7,50	3,10	4,40	thị trấn An Dương	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
43	Quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng tại xã Lê Lợi, thị trấn An Dương	DKV	9,50	-	9,50	6,15	3,35	thị trấn An Dương, xã Lê Lợi	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
44	Quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng tại thôn Đồng Quang, xã Đặng Cương	DKV	4,50	-	4,50	4,14	0,36	xã Đặng Cương	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
45	Quy hoạch xây dựng vườn hoa cây xanh Đoàn Tiến, thôn Đoàn Tiến xã Đặng Cương (Khu đất xây dựng vườn hoa cây xanh Đoàn Tiến, thôn Đoàn Tiến, xã Đặng Cương)	DKV	1,60	-	1,60	1,60	-	xã Đặng Cương	Đăng ký mới	2024-2030
46	Quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng tại thôn Xích Thổ, xã Hồng Thái	DKV	1,50	-	1,50	-	1,50	xã Hồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
47	Quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng tại thôn Kiều Đông, xã Hồng Thái	DKV	0,25	-	0,25	0,25	-	xã Hồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
48	Quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng tại thôn Kiều Đông, xã Hồng Thái (Xây dựng vườn hoa cây xanh xã Hồng Thái)	DKV	2,58	-	2,58	2,36	0,22	xã Hồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
49	Quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí công cộng (đài cây xanh ven sông Lạch Tray)	DKV	11,00	-	11,00	2,40	8,60	xã Hồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
XXII	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẤT Ở TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN		2.045,60	11,15	2.034,45	528,01	1.506,45	-	-	-
1	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Dụ Nghĩa, xã Lê Thiện	ODT	1,27	-	1,27	0,79	0,48	xã Lê Thiện	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2021-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Ghi chú	Năm thực hiện
	TỔNG CỘNG		4.582,85	748,76	3.834,09	1.599,99	2.234,10	-	-	-
2	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Phú Xá, xã Lê Thiện	ODT	1,23	-	1,23	1,23	-	xã Lê Thiện	Chuyển tiếp	2021-2030
3	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Cũ, xã Lê Thiện	ODT	1,00	-	1,00	0,62	0,38	xã Lê Thiện	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2021-2030
4	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Dụ Nghĩa, xã Lê Thiện	ODT	2,00	-	2,00	1,50	0,50	xã Lê Thiện	Chuyển tiếp	2021-2030
5	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại Giếng Đông, thôn Cũ, xã Lê Thiện	ODT	0,46	-	0,46	0,46	-	xã Lê Thiện	Chuyển tiếp	2021-2030
6	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Phú Xá, xã Lê Thiện	ODT	0,55	-	0,55	0,05	0,50	xã Lê Thiện	Đăng ký mới	2021-2030
7	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Cũ, xã Lê Thiện	ODT	2,51	-	2,51	1,50	1,01	xã Lê Thiện	Đăng ký mới	2021-2030
8	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Dụ Nghĩa, xã Lê Thiện	ODT	1,36	-	1,36	1,36	-	xã Lê Thiện	Đăng ký mới	2021-2030
9	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Kiều Hạ, xã Quốc Tuấn	ODT	0,70	-	0,70	0,70	-	xã Quốc Tuấn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2021-2030
10	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Kiều Hạ, xã Quốc Tuấn	ODT	0,13	-	0,13	0,13	-	xã Quốc Tuấn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2021-2030
11	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại xứ đồng Rộc Cuôi, thôn Nhu Kiều, xã Quốc Tuấn	ODT	0,11	-	0,11	0,11	-	xã Quốc Tuấn	Chuyển tiếp	2022-2030
12	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Nhu Kiều, xã Quốc Tuấn	ODT	1,28	-	1,28	1,18	0,10	xã Quốc Tuấn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2022-2030
13	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Văn Xá, xã Quốc Tuấn	ODT	2,32	-	2,32	0,92	1,40	xã Quốc Tuấn	Chuyển tiếp	2021-2030
14	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Kiều Hạ I, xã Quốc Tuấn	ODT	1,34	-	1,34	1,34	-	xã Quốc Tuấn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2021-2030
15	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Kiều Hạ II, xã Quốc Tuấn	ODT	1,48	-	1,48	1,30	0,18	xã Quốc Tuấn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2021-2030
16	Quy hoạch đất ở tại đô thị thôn Kiều Thượng, xã Quốc Tuấn	ODT	2,17	-	2,17	1,96	0,21	xã Quốc Tuấn	Đăng ký mới	2021-2030
17	Quy hoạch đất ở tại đô thị thôn Kiều Hạ II, xã Quốc Tuấn	ODT	3,46	-	3,46	3,40	0,06	xã Quốc Tuấn	Đăng ký mới	2021-2030
18	Quy hoạch đất ở tại đô thị thôn Kiều Thượng, xã Quốc Tuấn	ODT	5,85	-	5,85	4,89	0,96	xã Quốc Tuấn	Đăng ký mới	2021-2030
19	Quy hoạch đất ở tại đô thị thôn Kiều Thượng, xã Quốc Tuấn	ODT	4,55	-	4,55	4,48	0,07	xã Quốc Tuấn	Đăng ký mới	2021-2030
20	Quy hoạch đất ở tại đô thị thôn Kiều Thượng, xã Quốc Tuấn	ODT	3,85	-	3,85	3,83	0,02	xã Quốc Tuấn	Đăng ký mới	2021-2030
21	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Lực Nông, xã Đại Bản	ODT	0,07	-	0,07	0,07	-	xã Đại Bản	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2021-2030
22	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Lực Nông, xã Đại Bản	ODT	1,08	-	1,08	1,08	-	xã Đại Bản	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2021-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Ghi chú	Năm thực hiện
	TỔNG CỘNG		4.582,85	748,76	3.834,09	1.599,99	2.234,10	-	-	-
23	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại xứ đồng khu Trạm biển thể, thôn Lực Nông, xã Đại Bản	ODT	0,67	-	0,67	0,67	-	xã Đại Bản	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2022-2030
24	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại xứ đồng thôn Tiên Nông, xã Đại Bản	ODT	0,13	-	0,13	-	0,13	xã Đại Bản	Chuyển tiếp	2022-2030
25	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Xuyên Đông, xã Đại Bản	ODT	5,42	-	5,42	3,42	2,00	xã Đại Bản	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2021-2030
26	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Tiên Nông, xã Đại Bản	ODT	1,90	-	1,90	1,90	-	xã Đại Bản	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2021-2030
27	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Vụ Nông, xã Đại Bản	ODT	2,40	-	2,40	1,95	0,45	xã Đại Bản	Đăng ký mới	2021-2030
28	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại xứ đồng sau Ông Thu, thôn Lực Nông, xã Đại Bản	ODT	0,33	-	0,33	0,33	-	xã Đại Bản	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2022-2030
29	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Lực Nông, xã Đại Bản	ODT	2,14	-	2,14	2,00	0,14	xã Đại Bản	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2021-2030
30	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Xuyên Đông, xã Đại Bản	ODT	0,40	-	0,40	0,40	-	xã Đại Bản	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2021-2030
31	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Đại Đồng, xã Đại Bản	ODT	0,37	-	0,37	0,37	-	xã Đại Bản	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2021-2030
32	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Xuyên Đông, xã Đại Bản	ODT	0,77	-	0,77	0,77	-	xã Đại Bản	Chuyển tiếp	2021-2030
33	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Lực Nông, xã Đại Bản	ODT	0,64	-	0,64	0,64	-	xã Đại Bản	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2021-2030
34	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Tân Thanh, Đại Đồng xã Đại Bản	ODT	0,10	-	0,10	-	0,10	xã Đại Bản	Chuyển tiếp	2021-2030
35	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Văn Tiến, xã Đại Bản	ODT	0,85	-	0,85	0,85	-	xã Đại Bản	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2021-2030
36	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Đại Đồng, xã Đại Bản	ODT	1,50	-	1,50	1,50	-	xã Đại Bản	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2021-2030
37	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn An Phú xã Đại Bản	ODT	0,13	-	0,13	-	0,13	xã Đại Bản	Đăng ký mới	2021-2030
38	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Xuyên Đông, xã Đại Bản	ODT	1,50	-	1,50	1,40	0,10	xã Đại Bản	Đăng ký mới	2021-2030
39	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Tắt Xứng, xã An Hồng	ODT	8,45	-	8,45	0,65	7,80	xã An Hồng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2021-2030
40	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Lê Sáng, xã An Hồng	ODT	1,10	-	1,10	1,10	-	xã An Hồng	Chuyển tiếp	2021-2030
41	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Thuần Ty, xã An Hồng	ODT	0,47	-	0,47	0,47	-	xã An Hồng	Đăng ký mới	2021-2030
42	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Tắt Xứng, xã An Hồng	ODT	0,56	-	0,56	0,56	-	xã An Hồng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2021-2030
43	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Phạm Dừng, xã An Hồng	ODT	1,90	-	1,90	1,90	-	xã An Hồng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2021-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Ghi chú	Năm thực hiện
	TỔNG CỘNG		4.582,85	748,76	3.834,09	1.599,99	2.234,10	-	-	-
43	Quy hoạch đất ở tại đô thị (khu nhà ở thương mại tại thôn Phạm Dũng, xã An Hồng, huyện An Dương)	ODT, TMD, DHT, DKV	7,29	-	7,29	5,50	1,79	xã An Hồng	Đã thực hiện năm 2024	2023-2024
44	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Tắt Xứng, xã An Hồng	ODT	0,85	-	0,85	-	0,85	xã An Hồng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2021-2030
45	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Lê Lác 1, xã An Hồng	ODT	0,67	-	0,67	0,67	-	xã An Hồng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2021-2030
46	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Khánh Thịnh, xã An Hồng	ODT	2,30	-	2,30	2,30	-	xã An Hồng	Chuyển tiếp	2021-2030
47	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Lê Lác 2, xã An Hồng	ODT	0,47	-	0,47	0,47	-	xã An Hồng	Đăng ký mới	2021-2030
48	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Ngô Hùng, xã An Hồng	ODT	2,65	-	2,65	2,65	-	xã An Hồng	Đăng ký mới	2021-2030
49	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Phạm Dũng, xã An Hồng	ODT	6,50	-	6,50	4,50	2,00	xã An Hồng	Đăng ký mới	2021-2030
50	Quy hoạch khu đất đấu giá tại khu Vườn Cam thôn 5, xã Bắc Sơn	ODT	0,64	-	0,64	0,61	0,03	xã Bắc Sơn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2022-2030
51	Quy hoạch khu đất đấu giá tại khu sau nhà Ông Nghĩa thôn 3, xã Bắc Sơn	ODT	0,36	-	0,36	0,36	-	xã Bắc Sơn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2021-2030
52	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn 5 xã Bắc Sơn	ODT	0,13	-	0,13	0,13	-	xã Bắc Sơn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2021-2030
53	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn 4 xã Bắc Sơn	ODT	2,60	-	2,60	2,50	0,10	xã Bắc Sơn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2021-2030
54	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn 3 xã Bắc Sơn (3 điểm)	ODT	0,22	-	0,22	0,22	-	xã Bắc Sơn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2021-2030
55	Quy hoạch dự án Khu 2 tại xã Bắc Sơn	ODT	3,46	-	3,46	3,05	0,41	xã Bắc Sơn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2021-2030
56	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn 4 xã Bắc Sơn	ODT	1,90	-	1,90	1,83	0,07	xã Bắc Sơn	Năm 2024 đã thực hiện được 0,30 ha	2022-2030
57	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn 1 xã Bắc Sơn	ODT	1,24	-	1,24	1,24	-	xã Bắc Sơn	Chuyển tiếp	2021-2030
58	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn 3 xã Bắc Sơn	ODT	0,96	-	0,96	0,96	-	xã Bắc Sơn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2021-2030
59	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại khu Hè Ông Triệu thôn 3, xã Bắc Sơn	ODT	0,37	-	0,37	0,37	-	xã Bắc Sơn	Đăng ký mới	2021-2030
60	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại khu cửa bà Học thôn 3, xã Bắc Sơn	ODT	0,37	-	0,37	0,37	-	xã Bắc Sơn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2022-2030
61	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại khu 3 tại xã Bắc Sơn	ODT	4,32	-	4,32	3,99	0,33	xã Bắc Sơn	Đăng ký mới	2024-2030
62	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn 3 xã Bắc Sơn	ODT	3,70	-	3,70	2,73	0,97	xã Bắc Sơn	Đăng ký mới	2024-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Ghi chú	Năm thực hiện
	TỔNG CỘNG		4.582,85	748,76	3.834,09	1.599,99	2.234,10	-	-	-
63	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn 5 xã Bắc Sơn	ODT	3,20		3,20	2,43	0,77	xã Bắc Sơn	Đăng ký mới	2024-2030
64	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn 2 xã Bắc Sơn	ODT	0,40	-	0,40	0,40	-	xã Bắc Sơn	Đăng ký mới	2024-2030
65	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn 3 xã Bắc Sơn	ODT	0,50	-	0,50	0,43	0,07	xã Bắc Sơn	Đăng ký mới	2024-2030
66	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Hy Tái, xã Hồng Thái	ODT	2,95	-	2,95	2,39	0,56	xã Hồng Thái	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
67	Quy hoạch đất ở hỗn hợp tại thôn Hy Tái, xã Hồng Thái	ODT, TMD	5,91	-	5,91	1,89	4,02	xã Hồng Thái	Chuyển tiếp	2024-2030
68	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Kiều Đông, xã Hồng Thái	ODT	0,45	-	0,45	0,45	-	xã Hồng Thái	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
69	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Hy Tái, xã Hồng Thái	ODT	1,29	-	1,29	0,69	0,60	xã Hồng Thái	Chuyển tiếp	2024-2030
70	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Hy Tái, xã Hồng Thái	ODT	1,25	-	1,25	1,20	0,05	xã Hồng Thái	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
71	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Kiều Đông, xã Hồng Thái	ODT	1,00	-	1,00	1,00	-	xã Hồng Thái	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
72	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Hy Tái, xã Hồng Thái	ODT	0,30	-	0,30	0,20	0,10	xã Hồng Thái	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
73	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Kiều Trung, xã Hồng Thái	ODT	0,60	-	0,60	0,60	-	xã Hồng Thái	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
74	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Xích Thổ, xã Hồng Thái	ODT	3,80	-	3,80	2,18	1,62	xã Hồng Thái	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
75	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Xích Thổ, xã Hồng Thái	ODT	3,76	-	3,76	2,76	1,00	xã Hồng Thái	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
76	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại khu cửa ông Choai, thôn Đào Yêu, xã Hồng Thái	ODT	1,20	-	1,20	1,20	-	xã Hồng Thái	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
77	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Hy Tái, xã Hồng Thái	ODT	0,95	-	0,95	0,95	-	xã Hồng Thái	Chuyển tiếp	2024-2030
78	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Hy Tái, xã Hồng Thái	ODT	1,00	-	1,00	0,76	0,24	xã Hồng Thái	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
79	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Kiều Trung, xã Hồng Thái	ODT	0,60	-	0,60	0,60	-	xã Hồng Thái	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
80	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Kiều Trung, xã Hồng Thái	ODT	1,30	-	1,30	0,36	0,94	xã Hồng Thái	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
81	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Kiều Đông và Kiều Đông, xã Hồng Thái	ODT	0,88	-	0,88	-	0,88	xã Hồng Thái	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
82	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Xích Thổ, xã Hồng Thái	ODT	4,00	-	4,00	1,80	2,20	xã Hồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
83	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Xích Thổ, xã Hồng Thái	ODT, TMD	3,70	1,00	2,70	2,35	0,35	xã Hồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Ghi chú	Năm thực hiện
	TỔNG CỘNG		4.582,85	748,76	3.834,09	1.599,99	2.234,10	-	-	-
84	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Xích Thổ, xã Hồng Thái	ODT	0,58		0,58	0,58	-	xã Hồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
85	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Xích Thổ, xã Hồng Thái	ODT	2,21		2,21	2,00	0,21	xã Hồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
86	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Kiều Trung, xã Hồng Thái	ODT	5,50		5,50	3,50	2,00	xã Hồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
87	Quy hoạch đất ở tại đô thị (chuyển mục đích đất ở xen kẹt)	ODT	3,00		3,00	1,50	1,50	các xã, thị trấn	Đăng ký mới	2024-2030
88	Quy hoạch đất ở tại đô thị (Quy hoạch Khu đô thị mới Hồng Thái - Đặng Cương)	ODT, TMD, DHT, DKV, TIN	68,27	-	68,27	43,41	24,86	xã Hồng Thái, xã Đặng Cương	Đăng ký mới	2024-2030
89	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Cách Thượng, xã Nam Sơn	ODT	1,48	-	1,48	0,07	1,41	xã Nam Sơn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
90	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Quỳnh Hoàng, xã Nam Sơn	ODT	1,83	-	1,83	1,76	0,07	xã Nam Sơn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
91	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Quỳnh Hoàng, xã Nam Sơn	ODT	1,49	-	1,49	1,41	0,08	xã Nam Sơn	Đăng ký mới	2024-2030
92	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Cách Thượng, xã Nam Sơn	ODT	0,39	-	0,39	0,24	0,15	xã Nam Sơn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
93	Khu dân cư nông thôn mới tại thôn Cách Hạ, xã Nam Sơn	ODT	4,95	-	4,95	2,75	2,20	xã Nam Sơn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2023-2030
94	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Quỳnh Hoàng, xã Nam Sơn	ODT	0,35	-	0,35	-	0,35	xã Nam Sơn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
95	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại khu Cửa Chùa thôn Lương Quán, xã Nam Sơn	ODT	1,33		1,33	1,15	0,18	xã Nam Sơn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2021-2030
96	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại xứ đồng Đồng Gạo, thôn Lương Quán	ODT	3,17	-	3,17	3,01	0,16	xã Nam Sơn	Đăng ký mới	2024-2030
97	Quy hoạch đất ở thôn Cống Mỹ, xã Nam Sơn	ODT	0,64	-	0,64	-	0,64	xã Nam Sơn	Đăng ký mới	2024-2030
98	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại xã An Hưng	ODT	1,41	-	1,41	1,29	0,12	xã An Hưng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
99	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Hạ, xã An Hưng	ODT	4,98	-	4,98	4,34	0,64	xã An Hưng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
100	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Nam Bình, xã An Hưng	ODT,TMD,DKV	5,52	-	5,52	5,00	0,52	xã An Hưng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
101	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Hạ, xã An Hưng	ODT	1,23	-	1,23	1,23	-	xã An Hưng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
102	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Nam Bình, xã An Hưng	ODT	0,57	-	0,57	-	0,57	xã An Hưng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
103	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Hạ và khu trước cửa nhà ông Kiểm, thôn Hạ, xã An Hưng	ODT	0,94	-	0,94	0,92	0,02	xã An Hưng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
104	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Bắc, xã An Hưng	ODT	0,62	-	0,62	0,62	-	xã An Hưng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Ghi chú	Năm thực hiện
	TỔNG CỘNG		4.582,85	748,76	3.834,09	1.599,99	2.234,10	-	-	-
105	Quy hoạch khu dân cư nông thôn mới tại thôn Hạ, xã An Hưng	ODT	1,88	-	1,88	1,88	-	xã An Hưng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
106	Quy hoạch đất ở đô thị tại thôn Đồng Hải, xã An Hưng	ODT	2,68	-	2,68	2,35	0,33	xã An Hưng	Đăng ký mới	2024-2030
107	Quy hoạch đất ở đô thị tại thôn Hạ, thôn Bắc xã An Hưng	ODT	2,00	-	2,00	1,85	0,15	xã An Hưng	Đăng ký mới	2024-2030
108	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Dân Hạnh, xã Đặng Cương	ODT	2,39	-	2,39	1,82	0,57	xã Đặng Cương	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
109	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Đồng Quang, xã Đặng Cương	ODT	1,81	-	1,81	1,40	0,41	xã Đặng Cương	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
110	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Đoàn Tiến, xã Đặng Cương	ODT	0,60	-	0,60	0,60	-	xã Đặng Cương	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
111	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Dân Hạnh, xã Đặng Cương	ODT	3,18	-	3,18	2,35	0,83	xã Đặng Cương	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
112	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Dân Hạnh, xã Đặng Cương	ODT	6,90	-	6,90	2,61	4,29	xã Đặng Cương	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
113	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Tự Lập, xã Đặng Cương	ODT	0,36	-	0,36	-	0,36	xã Đặng Cương	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
114	Quy hoạch đất ở tại đô thị (Nhà ở thương mại để phát triển khu dân cư nông thôn mới)	ODT, DHT, DKV	8,90	-	8,90	6,17	2,73	xã Đặng Cương, xã Đồng Thái	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
115	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Tự Lập, xã Đặng Cương	ODT	1,71	-	1,71	0,90	0,81	xã Đặng Cương	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
116	Quy hoạch đất ở tại đô thị (Khu dân cư nông thôn mới tại xã Đặng Cương)	ODT, DHT, DKV	13,97	-	13,97	10,23	3,74	xã Đặng Cương	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
117	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Dân Hạnh, xã Đặng Cương	ODT	1,71	-	1,71	1,48	0,23	xã Đặng Cương	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
118	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại xã Đặng Cương	ODT	2,38	-	2,38	0,23	2,15	xã Đặng Cương	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
119	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Đồng Quang, xã Đặng Cương	ODT	0,84	-	0,84	0,72	0,12	xã Đặng Cương	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
120	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại xã Đặng Cương	ODT	2,00	-	2,00	0,82	1,18	xã Đặng Cương	Đăng ký mới	2024-2030
121	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Dân Hạnh, xã Đặng Cương	ODT	1,10	-	1,10	1,10	-	xã Đặng Cương	Đăng ký mới	2024-2030
122	Khu dân cư NTM tại cửa nhà ông Đãi thôn Tự Lập	ODT	0,37	-	0,37	-	0,37	xã Đặng Cương	Đăng ký mới	2024-2030
123	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Hòa Nhất, xã Đặng Cương	ODT	1,10	-	1,10	1,10	-	xã Đặng Cương	Đăng ký mới	2024-2030
124	Quy hoạch đất ở hỗn hợp tại thôn Dân Hạnh, xã Đặng Cương	ODT,TMD	2,67	-	2,67	2,67	-	xã Đặng Cương	Đăng ký mới	2024-2030
125	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Đông, xã Tân Tiến	ODT	0,20	-	0,20	-	0,20	xã Tân Tiến	Chuyển tiếp	2024-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Ghi chú	Năm thực hiện
	TỔNG CỘNG		4.582,85	748,76	3.834,09	1.599,99	2.234,10	-	-	-
126	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn 1 Kinh Giao, xã Tân Tiến	ODT	0,03	-	0,03	0,03	-	xã Tân Tiến	Chuyển tiếp	2024-2030
127	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Bắc, xã Tân Tiến	ODT	0,37	-	0,37	-	0,37	xã Tân Tiến	Chuyển tiếp	2024-2030
128	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Tây Nam Vụ Bản, xã Tân Tiến	ODT	0,65	-	0,65	0,65	-	xã Tân Tiến	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
129	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn 5 Do Nha, xã Tân Tiến	ODT	0,15	-	0,15	0,15	-	xã Tân Tiến	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
130	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn 5 Do Nha, xã Tân Tiến	ODT	0,67		0,67	0,67	-	xã Tân Tiến	Đăng ký mới	2024-2030
131	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn 3 Do Nha, xã Tân Tiến	ODT	1,75	-	1,75	1,31	0,44	xã Tân Tiến	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
132	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn 3 Do Nha, xã Tân Tiến	ODT	1,40	-	1,40	1,10	0,30	xã Tân Tiến	Đăng ký mới	2024-2030
133	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Tây Nam Vụ Bản, xã Tân Tiến	ODT	1,07	-	1,07	0,29	0,78	xã Tân Tiến	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
134	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn 1 Kinh Giao, xã Tân Tiến	ODT	2,60	-	2,60	2,25	0,35	xã Tân Tiến	Chuyển tiếp	2024-2030
135	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn 1 Kinh Giao, xã Tân Tiến	ODT	0,39	-	0,39	0,39	-	xã Tân Tiến	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
136	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn 2 Kinh Giao, xã Tân Tiến	ODT	0,85	-	0,85	0,55	0,30	xã Tân Tiến	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
137	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Tây Nam Vụ Bản, xã Tân Tiến	ODT	3,73	0,03	3,70	1,71	1,99	xã Tân Tiến	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
138	Quy hoạch đất ở tại đô thị (Dự án Khu dân cư Tân Tiến)	ODT, DHT, DKV	8,37	-	8,37	6,06	2,31	xã Tân Tiến	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2021-2030
139	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Đông Lương Quy, xã Lê Lợi	ODT	5,35	-	5,35	2,20	3,15	xã Lê Lợi	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
140	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Đông Lương Quy, xã Lê Lợi	ODT	0,10	-	0,10	0,10	-	xã Lê Lợi	Chuyển tiếp	2024-2030
141	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Giữa Lương Quy, xã Lê Lợi	ODT	2,91	-	2,91	2,76	0,15	xã Lê Lợi	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
142	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Đông Lương Quy, xã Lê Lợi	ODT	3,00	-	3,00	2,44	0,56	xã Lê Lợi	Đăng ký mới	2024-2030
143	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Đông Lương Quy, xã Lê Lợi	ODT	1,90	-	1,90	1,90	-	xã Lê Lợi	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
144	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Giữa Lương Quy, xã Lê Lợi	ODT	0,66		0,66	0,62	0,04	xã Lê Lợi	Chuyển tiếp	2024-2030
145	Quy hoạch đất ở tại đô thị (gần đình miếu Lương Quy thôn Giữa Lương Quy, xã Lê Lợi)	ODT	0,44	-	0,44	0,44	-	xã Lê Lợi	Đăng ký mới	2024-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Ghi chú	Năm thực hiện
	TỔNG CỘNG		4.582,85	748,76	3.834,09	1.599,99	2.234,10	-	-	-
146	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Trạm Bạc, xã Lê Lợi	ODT	10,00		10,00	4,45	5,55	xã Lê Lợi	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
147	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Trạm Bạc, xã Lê Lợi	ODT	0,96	-	0,96	0,90	0,06	xã Lê Lợi	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
148	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn 2 Trảng Duệ, xã Lê Lợi (3 điểm)	ODT	0,20	-	0,20	0,20	-	xã Lê Lợi	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
149	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn 4 Trảng Duệ, xã Lê Lợi	ODT	9,68	-	9,68	2,00	7,68	xã Lê Lợi	Đăng ký mới	2024-2030
150	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn 4 Trảng Duệ, xã Lê Lợi	ODT	0,50	-	0,50	0,50	-	xã Lê Lợi	Đăng ký mới	2024-2030
151	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn 1 Trảng Duệ, xã Lê Lợi	ODT	0,67	-	0,67	0,67	-	xã Lê Lợi	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
152	Quy hoạch đất ở đô thị tại cửa nhà văn hóa thôn 1 Trảng Duệ, xã Lê Lợi	ODT	0,55	-	0,55	0,21	0,34	xã Lê Lợi	Đăng ký mới	2024-2030
153	Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ chỉnh trang đô thị tại TDP 8- thị trấn An Dương	ODT	1,64	-	1,64	1,64	-	thị trấn An Dương	Đăng ký mới	2024-2030
154	Khu đô thị - dịch vụ thương mại và nhà ở công nhân Trảng Duệ	ODT, TMD, DHT, DKV	92,00	-	92,00	53,01	38,99	xã Lê Lợi, Xã Đặng Cương, xã Quốc Tuấn	Đăng ký mới	2024-2030
155	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Hà Nhuận 1, xã An Hòa	ODT	3,54	-	3,54	1,79	1,75	xã An Hòa	Chuyển tiếp	2024-2030
156	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Tinh Thủy, xã An Hòa	ODT	1,65	-	1,65	1,50	0,15	xã An Hòa	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
157	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Hà Nhuận, xã An Hoà	ODT	0,18	-	0,18	0,18	-	xã An Hòa	Đăng ký mới	2024-2030
158	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Phú La, xã An Hòa	ODT	0,89	-	0,89	0,89	-	xã An Hòa	Đăng ký mới	2024-2030
159	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu 5A tại xã Hồng Phong phục vụ giao đất cho công dân làm nhà ở năm 2003 và đấu giá quyền sử dụng đất	ODT	5,78	5,62	0,16	-	0,16	xã Hồng Phong	Chuyển tiếp	2021-2030
160	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu 5B tại xã Hồng Phong phục vụ giao đất cho công dân làm nhà ở năm 2003, đấu giá quyền sử dụng đất và bố trí tái định cư cho các hộ dân phục vụ giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp An Dương	ODT	2,72	2,72	-	-	-	xã Hồng Phong	Chuyển tiếp	2021-2030
161	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Hoàng Lâu, xã Hồng Phong	ODT	4,70	-	4,70	-	4,70	xã Hồng Phong	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2021-2030
162	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Hoàng Lâu, xã Hồng Phong	ODT	0,73	-	0,73	0,73	-	xã Hồng Phong	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
163	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Hoàng Lâu 1, xã Hồng Phong	ODT	1,44	-	1,44	1,44	-	xã Hồng Phong	Chuyển tiếp	2024-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Ghi chú	Năm thực hiện
	TỔNG CỘNG		4.582,85	748,76	3.834,09	1.599,99	2.234,10	-	-	-
164	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Hoàng Lâu, xã Hồng Phong	ODT	0,99	-	0,99	0,99	-	xã Hồng Phong	Chuyển tiếp	2024-2030
165	Quy hoạch đất ở tại đô thị (Đầu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án nhà ở thương mại tại xã Hồng Phong, huyện An Dương)	ODT, DHT, DKV	6,13	-	6,13	4,79	1,34	xã Hồng Phong	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2021-2030
166	Khu dân cư mới tại xã Hồng Phong	ODT, TMD, DHT, DKV	12,78	-	12,78	8,25	4,53	xã Hồng Phong	Chuyển tiếp	2023-2030
167	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Hà Đỗ, xã Hồng Phong	ODT	9,07	-	9,07	4,50	4,57	xã Hồng Phong	Chuyển tiếp	2024-2030
168	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại xóm 5 thôn Đình Ngọ, xã Hồng Phong	ODT	0,90	-	0,90	0,90	-	xã Hồng Phong	Đăng ký mới	2024-2030
169	Quy hoạch đất ở và cây xanh đơn vị ở đô thị tại xóm Đăng Phong, xã Hồng Phong	ODT, DKV	2,50	-	2,50	2,50	-	xã Hồng Phong	Đăng ký mới	2024-2030
170	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Hà Đỗ, xã Hồng Phong	ODT	0,36	-	0,36	0,10	0,26	xã Hồng Phong	Đăng ký mới	2024-2030
171	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Hoàng Lâu, xã Hồng Phong	ODT	4,15	-	4,15	4,05	0,10	xã Hồng Phong	Đăng ký mới	2024-2030
172	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Bạch Mai, xã Đồng Thái	ODT	0,13	-	0,13	0,13	-	xã Đồng Thái	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
173	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Kiến Phong, xã Đồng Thái	ODT	2,17	-	2,17	1,70	0,47	xã Đồng Thái	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
174	Quy hoạch đất ở tại đô thị (gần đình Bạch Mai, xã Đồng Thái)	ODT	0,74	-	0,74	0,54	0,20	xã Đồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
175	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Kiến Phong, xã Đồng Thái	ODT	2,09	-	2,09	1,58	0,51	xã Đồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
176	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Hoàng Mai, xã Đồng Thái (3 điểm)	ODT	1,45	-	1,45	1,42	0,03	xã Đồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
177	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Bạch Mai, xã Đồng Thái	ODT	1,46	-	1,46	1,43	0,03	xã Đồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
178	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Bạch Mai, xã Đồng Thái	ODT	0,18	-	0,18	0,18	-	xã Đồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
179	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Kiến Phong, xã Đồng Thái	ODT	3,22	-	3,22	2,70	0,52	xã Đồng Thái	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
180	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Bạch Mai, xã Đồng Thái	ODT	2,25	-	2,25	2,18	0,07	xã Đồng Thái	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
181	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Kiến Phong, xã Đồng Thái	ODT	0,90	-	0,90	0,83	0,07	xã Đồng Thái	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
182	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Kiến Phong, xã Đồng Thái	ODT, DHT, DKV	7,92	-	7,92	5,55	2,37	xã Đồng Thái	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2022-2030
183	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Văn Phong, xã Đồng Thái	ODT	8,16	-	8,16	7,24	0,92	xã Đồng Thái	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Ghi chú	Năm thực hiện
	TỔNG CỘNG		4.582,85	748,76	3.834,09	1.599,99	2.234,10	-	-	-
184	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Văn Phong, xã Đồng Thái	ODT	4,14	-	4,14	2,98	1,16	xã Đồng Thái	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
185	Quy hoạch đất ở tại đô thị thôn Minh Kha, xã Đồng Thái	ODT	2,93	-	2,93	2,04	0,89	xã Đồng Thái	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
186	Quy hoạch đất ở hỗn hợp tại thôn Kiến Phong, xã Đồng Thái	ODT, TMD	3,28	-	3,28	2,97	0,31	xã Đồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
187	Khu đầu giá tại xứ đồng Đường Nhãn thôn Tê Chừ	ODT	0,47	-	0,47	0,18	0,29	xã Đồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
188	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Văn Tra, xã An Đồng	ODT	2,14	-	2,14	1,14	1,00	xã An Đồng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
189	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Vĩnh Khê, xã An Đồng	ODT	1,00	-	1,00	-	1,00	xã An Đồng	Chuyển tiếp	2024-2030
190	Quy hoạch đất ở tại đô thị thôn Cái Tắt, xã An Đồng	ODT, DHT, DKV	8,35	-	8,35	3,82	4,53	xã An Đồng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2023-2030
191	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Văn Cú, xã An Đồng	ODT	5,20	-	5,20	4,20	1,00	xã An Đồng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
192	Khu dân cư NTM tại khu Trên Đồng thôn Vĩnh Khê	ODT	0,97	-	0,97	0,77	0,20	xã An Đồng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
193	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Vĩnh Khê, xã An Đồng	ODT	1,25	-	1,25	0,83	0,42	xã An Đồng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
194	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Vĩnh Khê, xã An Đồng	ODT	0,40	-	0,40	-	0,40	xã An Đồng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
195	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại xã An Đồng	ODT	0,54	-	0,54	0,54	-	xã An Đồng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
196	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn An Dương, xã An Đồng	ODT	2,20	-	2,20	0,70	1,50	xã An Đồng	Chuyển tiếp	2024-2030
197	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn An Dương, cụm dân cư 208, xã An Đồng	ODT	15,10	0,95	14,15	1,37	12,78	xã An Đồng	Đăng ký mới	2024-2030
198	Quy hoạch đất ở tại đô thị (gần chùa An Dương thôn An Dương, xã An Đồng)	ODT	3,90	0,83	3,07	-	3,07	xã An Đồng	Năm 2024 đã thực hiện được 1,73ha	2023-2030
199	Quy hoạch đất ở tại đô thị (gần Đình Văn Tra xã An Đồng)	ODT	0,04		0,04	-	0,04	xã An Đồng	Đăng ký mới	2024-2030
200	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Trang Quan, xã An Đồng	ODT	0,50		0,50	-	0,50	xã An Đồng	Đăng ký mới	2024-2030
201	Dự án Khu chung cư cao tầng nhà ở xã hội xã An Đồng	ODT, TMD, DHT, DKV	5,55	-	5,55	0,95	4,60	xã An Đồng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2021-2030
202	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Trang Quan, xã An Đồng	ODT	0,36	-	0,36	0,36	-	xã An Đồng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
203	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Văn Tra, xã An Đồng	ODT	0,55	-	0,55	-	0,55	xã An Đồng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Ghi chú	Năm thực hiện
	TỔNG CỘNG		4.582,85	748,76	3.834,09	1.599,99	2.234,10	-	-	-
204	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thôn Trang Quan, xã An Đồng	ODT	5,82		5,82	0,02	5,80	xã An Đồng	Đăng ký mới	2024-2030
205	Quy hoạch khu dân cư NTM tại thôn Văn Cú, xã An Đồng	ODT	0,08		0,08	0,08	-	xã An Đồng	Đăng ký mới	2024-2030
206	Quy hoạch Khu dân cư tại thị trấn An Dương	ODT, DHT, DKV	9,94	-	9,94	7,09	2,85	thị trấn An Dương	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
207	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thị trấn An Dương	ODT	0,80	-	0,80	0,80	-	thị trấn An Dương	Đăng ký mới	2024-2030
208	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thị trấn An Dương	ODT	0,45	-	0,45	0,30	0,15	thị trấn An Dương	Đăng ký mới	2024-2030
209	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại tổ 3, thị trấn An Dương	ODT	1,00	-	1,00	0,60	0,40	thị trấn An Dương	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
210	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thị trấn An Dương	ODT	1,81	-	1,81	1,13	0,68	thị trấn An Dương	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
211	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại thị trấn An Dương	ODT	0,50	-	0,50	0,50	-	thị trấn An Dương	Đăng ký mới	2024-2030
212	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại tổ 4, thị trấn An Dương	ODT	0,42	-	0,42	0,42	-	thị trấn An Dương	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
213	Quy hoạch đất ở tại đô thị (chuyển mục đích đất quốc phòng tại xã Đại Bản, xã An Hưng)	ODT	1,34	-	1,34	-	1,34	xã Đại Bản, xã An Hưng	Chuyển tiếp	2024-2030
214	Quy hoạch đất ở tại đô thị tại xã Đặng Cương, xã Đồng Thái	ODT	9,25	-	9,25	5,71	3,54	xã Đặng Cương, xã Đồng Thái	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
215	Quy hoạch đất ở tại đô thị (Dự án xây dựng khu TĐC tại xã Đặng Cương phục vụ GPMB các dự án)	ODT, DHT, DKV	9,93	-	9,93	1,76	8,17	xã Đặng Cương	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
216	Quy hoạch đất ở tại đô thị (KDC tại xã Hồng Thái)	ODT, TMD, DHT, DKV	15,96	-	15,96	5,87	10,09	xã Hồng Thái	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
217	Quy hoạch đất ở tại đô thị (Khu dân cư tại xã Hồng Phong)	ODT, TMD, DHT, DKV	12,71	-	12,71	4,63	8,08	xã Hồng Phong	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
218	Khu nhà ở xã hội tại thị trấn An Dương và các xã Đồng Thái, An Đồng	ODT, DHT, DKV	56,44	-	56,44	28,67	27,77	xã Đồng Thái, xã An Đồng, thị trấn An Dương	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2023-2030
219	Dự án chỉnh trang đô thị tại thị trấn An Dương và xây dựng khu dân cư nông thôn mới tại xã An Đồng, huyện An Dương	ODT, DHT, DKV	11,78	-	11,78	6,25	5,53	xã An Đồng, thị trấn An Dương	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2023-2030
220	Quy hoạch Khu đô thị phức hợp tại xã Bắc Sơn	ODT, TMD, DHT, DKV	39,18	-	39,18	26,75	12,43	xã Bắc Sơn, xã Nam Sơn	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
221	Khu đô thị tại xã Đồng Thái và xã An Đồng	ODT, TMD, DHT, DKV, MNC	73,77	-	73,77	39,36	34,41	xã An Đồng, xã Đồng Thái	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2023-2030
222	Quy hoạch đất ở đô thị (Chuyển đổi đất ở nông thôn thành đất ở tại đô thị)	ODT	1.174,04	-	1.174,04	-	1.174,04	các xã	Đăng ký mới	2024-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Ghi chú	Năm thực hiện
	TỔNG CỘNG		4.582,85	748,76	3.834,09	1.599,99	2.234,10	-	-	-
XXIII	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ CƠ QUAN		25,10	-	25,10	16,93	8,17	-	-	-
1	Quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan (Mở rộng trụ sở UBND xã)	TSC	0,60	-	0,60	0,60	-	xã An Hồng	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
2	Quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan (Mở rộng trụ sở UBND xã)	TSC	0,45	-	0,45	-	0,45	xã Đại Bản	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
3	Quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,97	-	0,97	0,97	-	xã Đặng Cương	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
4	Quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,80	-	0,80	0,80	-	xã Đặng Cương	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
5	Quy hoạch trụ sở mới cơ quan (quy hoạch trung tâm hành chính cấp quận)	TSC	19,14	-	19,14	12,24	6,90	xã Lê Lợi, xã Đặng Cương	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
6	Quy hoạch trụ sở mới cơ quan (Xây dựng trụ sở UBND xã)	TSC	1,00	-	1,00	1,00	-	xã Hồng Thái	Đăng ký mới	2024-2030
7	Quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan (Trụ sở Ban CHQS xã)	TSC	2,14	-	2,14	1,32	0,82	các xã	Đăng ký mới	2024-2030
XXIV	CÔNG TRÌNH TÍN NGƯỠNG		2,81	-	2,81	2,81	-	-	-	-
1	Quy hoạch mở rộng đình Nam tại thôn 5, Bắc Sơn	TIN	0,11	-	0,11	0,11	-	xã Bắc Sơn	Đăng ký mới	2024-2030
2	Quy hoạch đất cơ sở tín ngưỡng (Quỹ đất dự trữ mở rộng đất cơ sở tín ngưỡng)	TIN	2,70	-	2,70	2,70	-	xã An Hưng, xã Đại Bản, xã Bắc Sơn	Đăng ký mới	2024-2030
XXV	CÔNG TRÌNH MẶT NƯỚC CHUYÊN DỪNG		19,45	-	19,45	17,54	1,91	-	-	-
1	Quy hoạch đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6,15	-	6,15	5,95	0,20	xã Lê Lợi, thị trấn An Dương	Chuyển tiếp có điều chỉnh	2024-2030
2	Quy hoạch đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8,30	-	8,30	7,09	1,21	xã An Đồng	Đăng ký mới	2024-2030
3	Quy hoạch đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5,00	-	5,00	4,50	0,50	xã Bắc Sơn	Đăng ký mới	2024-2030
XXVI	DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP		334,18	-	334,18	140,47	193,71	-	-	-
1	Quy hoạch đất phát triển nông nghiệp (Quy hoạch nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, rau hữu cơ,... tại xã Hòa, Hồng Phong)	NKH	87,85	-	87,85	75,34	12,51	xã An Hòa, xã Hồng Phong	Đăng ký mới	2024-2030
2	Quy hoạch đất phát triển nông nghiệp (Quy hoạch nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, rau hữu cơ,... tại xã Tân Tiến)	NKH	13,00		13,00	11,00	2,00	xã Tân Tiến	Đăng ký mới	2024-2030
3	Quy hoạch đất phát triển nông nghiệp (Quy hoạch nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, rau hữu cơ,... tại xã An Hưng, An Hồng)	NKH	26,30	-	26,30	24,00	2,30	xã An Hồng, xã An Hưng	Đăng ký mới	2024-2030
4	Quy hoạch đất phát triển nông nghiệp (Quy hoạch nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, rau hữu cơ,... tại xã An Hồng)	NKH	9,50		9,50	9,00	0,50	xã An Hồng	Đăng ký mới	2024-2030

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)			Địa điểm	Ghi chú	Năm thực hiện
	TỔNG CỘNG		4.582,85	748,76	3.834,09	1.599,99	2.234,10	-	-	-
5	Quy hoạch đất phát triển nông nghiệp (Quy hoạch nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, rau hữu cơ,... tại xã Đại Bản)	NKH	25,00		25,00	21,13	3,87	xã Đại Bản	Đăng ký mới	2024-2030
6	Quy hoạch đất nông nghiệp (quỹ đất dự trữ phát triển nuôi trồng thủy sản)	NTS	172,53	-	172,53	-	172,53	huyện An Dương	Đăng ký mới	2024-2030